

## DANH MỤC HÀNG HOÁ

(Kèm theo Thư mời số 146/TM-BVĐKT ngày 10/7/2023 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	DVT
	<b>I. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA NGOẠI CHÂN THƯƠNG</b>				
	<b>1. Đinh, nẹp, ốc, vít dùng trong phẫu thuật chân thương, chính hình các loại</b>				
1	Bình dẫn lưu vết mô 200ml	Đã tiệt trùng, ống hút chất liệu PVC; đầu nối với ống dẫn và giùi chọc hình chữ Y.		860	Chiếc
2	Bình dẫn lưu vết mô 400ml	Đã tiệt trùng, ống hút chất liệu PVC; đầu nối với ống dẫn và giùi chọc hình chữ Y.		840	Chiếc
3	Áo cột sống	Chất liệu làm từ vải hai lớp, lớp trong là cotton. Thanh nẹp đàn hồi.		108	Chiếc
4	Đai số 8 H1 các cỡ	Làm từ đệm mút, vải cotton, da, dây đai và băng nhám dính.		160	Chiếc
5	Nẹp gối H3 các cỡ	Chất liệu: Có kết cấu 4 thanh nẹp hợp kim nhôm, tấm đệm mút và vải tự dính.		300	Chiếc
6	Nẹp chống xoay dài H2 (các cỡ)	Chất liệu: Làm từ bản nẹp hợp kim nhôm.		50	Chiếc
7	Nẹp chống xoay ngắn H1 ( các cỡ)	Gồm bản nẹp hợp kim nhôm.		50	Chiếc
8	Nẹp cánh tay H3 các cỡ (trái, phải)	Làm từ bản nẹp hợp kim nhôm dài từ bàn tay tới gần nách, có thể uốn được theo tư thế điều trị, các thanh nẹp nhỏ.		80	Chiếc
9	Túi treo tay H1 các cỡ	Làm từ chất liệu vải thoáng khí được thiết kế theo hình túi nâng đỡ tay ở tư thế điều trị.		150	Chiếc
10	Nẹp cẳng tay H4 các cỡ (trái, phải)	Chất liệu vải tự dính, mút xốp, vải cotton, thanh nẹp hợp kim nhôm uốn định hình và thanh nẹp đàn hồi.		25	Chiếc
11	Nẹp iserlin	Kết cấu gồm một thanh nhôm dẻo và một lớp đệm mút dính vào thanh nhôm, có thể uốn theo tư thế điều trị ngón tay.		130	Chiếc
12	Nẹp gối chức năng	Nẹp gối có khớp điều chỉnh và cố định được từ 0 đến $\geq 135$ độ.		15	Chiếc
13	Xương sinh học 1cc	Dạng thủy tinh sinh học, thành phần tối thiểu gồm: SiO <sub>2</sub> : 45%, CaO: 24.5%, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> : 6.0%, Na <sub>2</sub> O: 24.5% hoặc tương đương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Gói dung tích 1cc.		3	Gói
14	Xương sinh học 2,5cc	Dạng thủy tinh sinh học dùng, thành phần tối thiểu gồm: SiO <sub>2</sub> : 45%, CaO: 24.5%, P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> : 6.0%, Na <sub>2</sub> O: 24.5% hoặc tương đương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Gói dung tích 2.5cc.		3	Gói
15	Xương nhân tạo 5cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước $\geq 3 \times 3 \times 3$ mm. Gói dung tích 5cc.		3	Gói
16	Xương nhân tạo 10cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước $\geq 3 \times 3 \times 3$ mm. Gói dung tích 10cc.		4	Gói
17	Xương nhân tạo 15cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước khoảng $\geq 3 \times 3 \times 3$ mm. Gói dung tích 15cc.		3	Gói
18	Xương nhân tạo 20cc	Thành phần tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước khoảng $3 \times 3 \times 3$ mm. Gói dung tích 20cc.		2	Gói
19	Xương nhân tạo 30cc	Thành phần gồm tối thiểu 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium hoặc tương đương. Kích thước khoảng $\geq 3 \times 3 \times 3$ mm. Gói dung tích 30cc.		2	Gói
20	Bộ đinh nội tủy xương đùi, xương chày có 2 và 4 lỗ bắt vít (1 bộ gồm 1 đinh + 2 vít chốt ngang 4.5mm) chỉ tiệt:			360	Bộ
20	Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 2 và 4 lỗ bắt vít Đường kính đinh khoảng $\leq 8$ mm đến $\geq 12$ mm, chiều dài đinh từ $\leq 220$ mm đến $\geq 400$ mm, chất liệu thép không gỉ.	Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa). Đường kính đinh khoảng $\leq 8$ mm đến $\geq 12$ mm, chiều dài đinh từ $\leq 220$ mm đến $\geq 400$ mm. Đinh mũi khế có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đường kính đinh $\leq 7$ mm đến $\geq 10$ mm, chiều dài đinh từ $\leq 190$ mm đến $\geq 360$ mm. Chất liệu thép không gỉ.		360	Chiếc
20	Vít chốt đinh nội tủy xương chày, xương đùi Đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ $\leq 25$ mm đến $\geq 75$ mm. Chất liệu thép không gỉ	Loại vít tự ta rô, đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ $\leq 25$ mm đến $\geq 75$ mm. Chất liệu thép không gỉ.		720	Chiếc
21	Vít chốt đinh nội tủy xương chày, xương đùi Đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ $\leq 25$ mm đến $\geq 75$ mm. Chất liệu thép không gỉ	Loại vít tự ta rô, đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ $\leq 25$ mm đến $\geq 75$ mm. Chất liệu thép không gỉ.		30	Chiếc
22	Bộ Nẹp DHS 4 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 4 lỗ + 01 vít nén + 01 vít DHS + 04 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 4 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc $\geq 130^\circ$ nẹp dày $\geq 6.0$ mm, nẹp rộng $\geq 18$ mm, đường kính cổ nẹp $\leq 12.5$ mm, chất liệu thép không gỉ. Vít nén : 01 cái; đường kính ren $\geq 4$ mm, đường kính mặt mũ vít $\geq 9$ mm, chiều dài ren $\geq 35$ mm, chất liệu thép không gỉ. Vít DHS: 01 cái, ren $\geq 10$ mm, đường kính thân vít $\geq 8$ mm, chiều dài ren $\geq 22$ mm, dài từ $\leq 65$ mm đến $\geq 90$ mm, chất liệu thép không gỉ. Vít xương cứng đường kính 4.5mm : 04 cái các cỡ, chất liệu thép không gỉ.		15	Bộ

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
23	Bộ Nẹp DHS 5 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 5 lỗ + 01 vít nén + 01 vít DHS + 05 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 5 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc $\geq 130^\circ$ nẹp dày $\geq 6.0\text{mm}$ , nẹp rộng $\geq 18\text{ mm}$ , đường kính cổ nẹp $\leq 12.5\text{mm}$ , chất liệu thép không gỉ. Vít nén : 01 cái; đường kính ren $\geq 4\text{mm}$ , đường kính mặt mũ vít 9mm, chiều dài ren $\geq 35\text{mm}$ , chất liệu thép không gỉ. Vít DHS: 01 cái, ren $\geq 10\text{mm}$ , đường kính thân vít $\geq 8\text{mm}$ , chiều dài ren $\geq 22\text{mm}$ , dài từ 65mm đến 100mm, chất liệu thép không gỉ. Vít xương cứng đường kính 4.5mm : 05 cái các cỡ, chất liệu thép không gỉ.		15	Bộ
24	Bộ Nẹp DHS 6 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 6 lỗ + 01 vít nén + 01 vít DHS + 06 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 6 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc $\geq 130^\circ$ nẹp dày $\geq 6.0\text{mm}$ , nẹp rộng $\geq 18\text{ mm}$ , đường kính cổ nẹp $\leq 12.5\text{mm}$ , chất liệu thép không gỉ. Vít nén : 01 cái; đường kính ren 4mm, đường kính mặt mũ vít 9mm, chiều dài ren 35mm, chất liệu thép không gỉ. Vít DHS: 01 cái, ren $\geq 10\text{mm}$ , đường kính thân vít 8mm, chiều dài ren 22mm, dài từ 65mm đến 100mm, chất liệu thép không gỉ. Vít xương cứng đường kính 4.5mm : 06 cái các cỡ, chất liệu thép không gỉ.		15	Bộ
25	Bộ Nẹp DHS 8 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 8 lỗ + 01 vít nén + 01 vít DHS + 08 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 8 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc $\geq 130^\circ$ nẹp dày $\geq 6.0\text{mm}$ , nẹp rộng $\geq 18\text{ mm}$ , đường kính cổ nẹp $\leq 12.5\text{mm}$ , chất liệu thép không gỉ. Vít nén : 01 cái; đường kính ren $\geq 4\text{mm}$ , đường kính mặt mũ vít 9mm, chiều dài ren $\geq 35\text{mm}$ , chất liệu thép không gỉ. Vít DHS: 01 cái, ren $\geq 10\text{mm}$ , đường kính thân vít $\geq 8\text{mm}$ , chiều dài ren $\geq 22\text{mm}$ , dài từ 65mm đến 100mm, chất liệu thép không gỉ. Vít xương cứng đường kính 4.5mm : 08 cái các cỡ, chất liệu thép không gỉ.		4	Bộ
26	Bộ nẹp vít DHS 10 lỗ (gồm 01 nẹp DHS 10 lỗ + 01 vít nén + 01 vít DHS + 10 vít xương cứng các cỡ). Chất liệu thép không gỉ	Nẹp DHS 10 lỗ: 01 cái. Nẹp gấp góc $\geq 130^\circ$ nẹp dày $\geq 6.0\text{mm}$ , nẹp rộng $\geq 18\text{ mm}$ , đường kính cổ nẹp $\leq 12.5\text{mm}$ , chất liệu thép không gỉ. Vít nén : 01 cái; đường kính ren $\geq 4\text{mm}$ , đường kính mặt mũ vít 9mm, chiều dài ren $\geq 35\text{mm}$ , chất liệu thép không gỉ. Vít DHS: 01 cái, ren $\geq 10\text{mm}$ , đường kính thân vít $\geq 8\text{mm}$ , chiều dài ren $\geq 22\text{mm}$ , dài từ 65mm đến 100mm, chất liệu thép không gỉ. Vít xương cứng đường kính 4.5mm : 10 cái các cỡ, chất liệu thép không gỉ.		3	Bộ
27	Vít xoắn rỗng đường kính 7.0mm các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 9.0\text{mm}$ . Đường kính lõi vít $\geq 2.2\text{mm}$ , đường kính thân vít có ren 7.0mm, chiều dài vít từ $\leq 30$ đến $\geq 130\text{ mm}$ . Chất liệu thép không gỉ.		50	Chiếc
28	Vít xoắn rỗng đường kính 4.5mm các cỡ. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$ . Đường kính lõi vít $\geq 1.7\text{mm}$ , đường kính thân vít tính cả ren 4.5mm, chiều dài đoạn ren từ $\leq 6.5$ đến $\geq 32\text{mm}$ , chiều dài vít từ 12 đến 90mm. Chất liệu thép không gỉ.		40	Chiếc
29	Nẹp bản rộng các cỡ nẹp có từ $\leq 5$ đến $\geq 18$ lỗ. Bề dày nẹp $\geq 3.5\text{mm}$ , nẹp rộng $\leq 16\text{mm}$ , chiều dài nẹp từ $\leq 90$ đến $\geq 290\text{ mm}$ . Chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp $\geq 3.5\text{mm}$ , nẹp rộng $\leq 16\text{mm}$ , nẹp có từ $\leq 5$ đến $\geq 18$ lỗ, chiều dài nẹp từ $\leq 90$ đến $\geq 290\text{ mm}$ . Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 4.5 và vít xoắn 6.5 các cỡ.		120	Chiếc
30	Nẹp bản hẹp Nẹp có từ $\leq 2$ đến $\geq 16$ lỗ. Bề dày nẹp $\geq 3.5\text{mm}$ , nẹp rộng $\leq 11\text{mm}$ chiều dài nẹp từ $\leq 40$ đến $\geq 260\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp $\geq 3.5\text{mm}$ , nẹp rộng $\leq 11\text{mm}$ . Nẹp có từ $\leq 2$ đến $\geq 16$ lỗ, chiều dài nẹp từ $\leq 40$ đến $\geq 260\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 4.5 và vít xoắn 6.5 các cỡ.		80	Chiếc
31	Nẹp bản nhỏ Nẹp có từ $\leq 3$ đến $\geq 8$ lỗ. Bề dày nẹp $\geq 3\text{mm}$ , rộng nẹp $\leq 10\text{mm}$ chiều dài nẹp từ $\leq 40$ đến $\geq 95\text{ mm}$ , chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp $\geq 3\text{mm}$ , rộng nẹp $\leq 10\text{mm}$ , có từ $\leq 3$ đến $\geq 8$ lỗ, chiều dài nẹp từ $\leq 40$ đến $\geq 95\text{ mm}$ , chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 3.5 và vít xoắn 4.0 các cỡ.		80	Chiếc
32	Nẹp lòng máng 1/3 Nẹp có từ $\leq 4$ đến $\geq 8$ lỗ. Bề dày nẹp $\geq 1\text{mm}$ , rộng $\leq 10\text{mm}$ , chiều dài nẹp từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 95\text{ mm}$ . Chất liệu thép không gỉ	Bề dày nẹp $\geq 1\text{mm}$ , rộng $\leq 10\text{mm}$ , có từ $\leq 4$ đến $\geq 8$ lỗ, chiều dài nẹp từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 95\text{ mm}$ . Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 3.5 và vít xoắn 4.0 các cỡ.		40	Chiếc
33	Nẹp chữ L trái, phải các cỡ Nẹp có 2 lỗ đầu và có từ $\leq 3$ đến $\geq 8$ lỗ thân, bề dày nẹp $\geq 2.5\text{mm}$ , bề rộng đầu chữ L $\leq 35\text{mm}$ , thân nẹp rộng $\geq 15\text{mm}$ , nẹp dài từ $\leq 76\text{mm}$ đến $\geq 156\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ	Nẹp có 2 lỗ đầu và có từ $\leq 3$ đến $\geq 8$ lỗ thân, bề dày nẹp $\geq 2.5\text{mm}$ , bề rộng đầu chữ L $\leq 35\text{mm}$ , thân nẹp rộng $\geq 15\text{mm}$ , nẹp dài từ $\leq 76\text{mm}$ đến $\geq 156\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với vít xương cứng 4.5 và vít xoắn 6.5 các cỡ.		80	Chiếc
34	Vít xoắn đường kính 4.0 mm chiều dài vít từ $\leq 14$ đến $\geq 70\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 5\text{mm}$ . Đường kính lõi vít $\geq 1.9\text{mm}$ , đường kính thân vít có ren 4.0mm, chiều dài vít từ $\leq 14$ đến $\geq 70\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bản nhỏ các cỡ, nẹp lòng máng 1/3 các cỡ, nẹp mắt xích các cỡ, nẹp chữ T nhỏ đầu 3 lỗ các cỡ.		160	Chiếc
35	Vít xương xoắn đường kính 6.5mm chiều dài vít từ $\leq 32$ đến $\geq 140\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 8\text{mm}$ . Đường kính lõi vít $\geq 3\text{mm}$ , đường kính thân có ren 6.5mm, chiều dài vít từ $\leq 32$ đến $\geq 140\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bản rộng các cỡ, nẹp bản hẹp các cỡ, nẹp chữ L trái phải các cỡ.		2.000	Chiếc
36	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, chiều dài vít từ $\leq 10$ đến $\geq 70\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 6\text{mm}$ . Đường kính lõi vít $\geq 1.9\text{mm}$ , đường kính thân vít có ren 3.5mm, chiều dài vít từ $\leq 10$ đến $\geq 70\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bản nhỏ các cỡ, nẹp lòng máng 1/3 các cỡ, nẹp mắt xích các cỡ, nẹp chữ T nhỏ đầu 3 lỗ các cỡ.		1.100	Chiếc
37	Vít xương đường kính 4.5mm, dài từ $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 110\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ	Đường kính thân vít có ren 4.5mm, dài từ $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 110\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ, cùng hãng sản xuất với nẹp bản rộng các cỡ, nẹp bản hẹp các cỡ, nẹp chữ L trái phải các cỡ.		2.200	Chiếc
38	Đinh vít ne đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, Chất liệu thép không gỉ	Đường kính từ 1.0 đến 3.5mm, dài từ $\leq 150$ đến $\geq 400\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ.		1.000	Chiếc
	<b>2. Vật tư thay khớp nhân tạo (Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu)</b>				
	<b>2.1 Khớp háng bán phần không xi măng</b>				

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	DVT
39	Bộ khớp háng bán phần chuỗi dài không xi măng, góc cổ chuỗi khoảng 130 đến 135 độ, cổ côn 12/14	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chòm bán phần: Mặt ngoài bằng Cobalt Chrome hoặc tương đương; lớp lót PE. Đường kính ngoài khoảng <math>\leq 38</math>mm đến <math>\geq 56</math>mm, đường kính tối thiểu cỡ 22mm hoặc 28mm.</li> <li>- Chòm xương đùi: chất liệu cobalt chrome hoặc tương đương; có <math>\geq 4</math> size với mỗi loại đường kính.</li> <li>- Chuỗi dài không xi măng: Vật liệu bằng hợp kim Titanium hoặc tương đương, dạng hình nêm 3 chiều, phun Titanium Plasma, góc cổ chuỗi trong khoảng 130-132 độ, côn cổ 12/14. Chuỗi có 2 dạng: dạng thẳng có chiều dài tối thiểu 180mm với <math>\geq 7</math> cỡ đường kính đầu xa và dạng cong có chiều dài tối thiểu 230mm, có <math>\geq 7</math> cỡ đường kính đầu xa.</li> <li>- Yêu cầu: Khi trùng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</li> </ul>		80	Bộ
40	Khớp háng bán phần không xi măng 2 trục linh động. Góc cổ thân khoảng từ 125 đến 130 độ. Chuỗi chống xoay dạng nén xương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuỗi chống xoay dạng nén xương, phủ nhám đầu gần, đầu xa nhẵn bóng. Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Các cỡ chuỗi <math>\leq 110</math>mm đến <math>\geq 130</math>mm (bước tăng 2mm).</li> <li>Góc cổ thân khoảng từ 125 đến 130 độ, chiều dài cổ khoảng 30mm đến 35mm.</li> <li>- Chòm bán phần: Vô đầu chòm chất liệu CoCr hoặc tương đương, có 25 size kích thước từ <math>\leq 40</math>mm đến <math>\geq 60</math>mm (bước tăng 1mm).</li> <li>- Lớp lót polyethylene (PE). Có <math>\geq 12</math> size lớp lót ứng với <math>\geq 25</math> size vô đầu chòm. Chòm tách rời vô, kích thước chòm: tối thiểu 2 cỡ 22mm và 28mm.</li> <li>- Yêu cầu: Khi trùng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</li> </ul>		25	Bộ
41	Bộ khớp háng bán phần chuỗi không xi măng, góc cổ chuỗi trong khoảng từ 128 đến 130 độ, cổ côn 12/14.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chòm bán phần : Mặt ngoài bằng Cobalt Chrome hoặc tương đương; lớp lót PE. Đường kính ngoài khoảng <math>\leq 38</math>mm đến <math>\geq 56</math>mm, đường kính tối thiểu cỡ 22mm hoặc 28mm.</li> <li>- Chòm xương đùi: chất liệu bằng Cobalt Chrome; đường kính trong khoảng 22mm đến 28mm, với côn cổ 12/14.</li> <li>- Chuỗi xương đùi: loại cổ định đầu gần, dạng nêm 2 chiều và cổ tron, chất liệu hợp kim hoặc tương đương Titanium , phun Titanium Plasma nhám cổ côn 12/14, góc cổ chuỗi trong khoảng từ 128 đến 130 độ. Kích cỡ chuỗi từ 0 đến <math>\geq 14</math>, chiều dài chuỗi từ <math>\leq 115</math>mm đến <math>\geq 160</math>mm.</li> <li>- Yêu cầu: Khi trùng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</li> </ul>		40	Bộ
<b>2.2 Khớp háng toàn phần không xi măng</b>					
42	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ thân trong khoảng từ 130 độ đến 135 độ, Chuỗi chống xoay, nén xương.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuỗi chống xoay, nén xương, bằng hợp kim Titanium hoặc tương đương. Có <math>\geq 10</math> cỡ chuỗi chiều dài từ <math>\leq 110</math> đến <math>\geq 130</math> mm, góc cổ thân trong khoảng từ 130 độ đến 135 độ, chiều dài cổ trong khoảng từ 30mm đến 35mm hoặc hơn.</li> <li>- Sử dụng thước đo X ray Template để hỗ trợ đo khớp.</li> <li>- Ổ cối hợp kim Titan, công nghệ mô phỏng sinh học. Các cỡ ổ cối có các cỡ <math>\leq 44</math>mm đến <math>\geq 68</math> mm. Gò ổ cối tron nhẵn, đáy ổ cối có nhiều lỗ bắt vít xương hoặc vít chặn. Mặt nhám của ổ cối chất liệu Titanium hoặc tương đương.</li> <li>- Vít xương xỏp bằng Titan, đường kính 6,5mm, các cỡ tối thiểu 25/30/35/40/45mm.</li> <li>- Vít chặn bằng Titanium hoặc tương đương.</li> <li>- Lớp lót polyethylene cao phân tử liên kết ngang, gia cố bằng vitamin E,</li> <li>- Chòm hợp kim Co-Cr hoặc tương đương, đường kính chòm tối thiểu cỡ 32/36 mm.</li> <li>- Yêu cầu: Khi trùng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</li> </ul>		25	Bộ
43	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng. Chuỗi chống xoay có rãnh dọc nén xương, có $\geq 10$ cỡ từ $\leq 110$ mm đến $\geq 130$ mm. Lớp đệm polyethylene cao phân tử.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuỗi chống xoay có rãnh dọc nén xương, bằng Titanium. Các cỡ chuỗi: Có <math>\geq 10</math> cỡ từ <math>\leq 110</math>mm đến <math>\geq 130</math> mm.</li> <li>- Sử dụng thước đo X ray Template để hỗ trợ đo khớp. Ổ cối bằng chất liệu hợp kim Titan.</li> <li>Các cỡ ổ cối: Có <math>\geq 10</math> Cỡ từ <math>\leq 44</math> mm đến <math>\geq 68</math> mm. Gò ổ cối tron nhẵn, đáy ổ cối có nhiều lỗ bắt vít xương hoặc vít chặn.</li> <li>- Vít xương xỏp Titan, đường kính 6,5mm, các cỡ 25/30/35/40/45mm.</li> <li>- Lớp đệm polyethylene cao phân tử có gờ chống trật. Có <math>\geq 3</math> lựa chọn offset, đường kính chòm tối thiểu cỡ 32/36 mm, chân lạnh: Có <math>\geq 4</math> cỡ với mỗi loại đường kính.</li> <li>- Yêu cầu: Khi trùng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</li> </ul>		40	Bộ
44	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, có vitamin E, góc cổ chuỗi trong khoảng 127 đến 130 độ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ổ cối không xi măng: làm bằng hợp kim Titanium được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA hoặc tương đương. Có chốt khóa chống xoay. Ổ cối có <math>\geq 2</math> loại: ít lỗ vít hoặc nhiều lỗ vít, có các cỡ <math>\leq 48</math>mm - <math>\geq 70</math>mm.</li> <li>Vít ổ cối bằng Titanium hoặc tương đương, dài <math>\geq 15</math>mm.</li> <li>- Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương có bổ sung vitamin E. Đường kính trong tối thiểu có các cỡ 28mm, 32mm, 36mm hoặc hơn.</li> <li>- Chòm xương đùi: vật liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương; kích thước Có <math>\geq 3</math> cỡ ứng với mỗi đường kính, với taper 12/14.</li> <li>- Chuỗi xương đùi: loại cổ định đầu gần, dạng nêm 2 chiều và cổ tron, chất liệu Titanium, phun Titanium Plasma nhám hoặc tương đương.</li> <li>Côn cổ 12/14 chống xoay, góc cổ chuỗi trong khoảng 127 đến 130 độ.</li> <li>Kích cỡ chuỗi : Có <math>\geq 10</math> cỡ. Tương ứng với chiều dài chuỗi từ <math>\leq 114</math> mm đến <math>\geq 160</math> mm.</li> <li>- Yêu cầu: Khi trùng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</li> </ul>		60	Bộ
45	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic on PE có vitamin E, góc cổ chuỗi trong khoảng 127 đến 130 độ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ổ cối không xi măng: làm bằng hợp kim Titanium được phun Titanium Plasma (TiPlasma) nhám và phủ HA hoặc tương đương. Có chốt khóa chống xoay. Ổ cối có <math>\geq 2</math> loại: ít lỗ vít hoặc nhiều lỗ vít, có các cỡ <math>\leq 48</math>mm - <math>\geq 70</math>mm với bước chuyển 2mm.</li> <li>Vít ổ cối bằng Titanium hoặc tương đương, dài <math>\geq 15</math>mm.</li> <li>- Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương có bổ sung vitamin E. Đường kính trong tối thiểu có các cỡ 28mm, 32mm, 36mm hoặc hơn.</li> <li>- Chòm xương đùi Ceramic: có hình cầu, taper 12/14 và các cỡ: Có <math>\geq 3</math> cỡ ứng với mỗi đường kính.</li> <li>- Chuỗi xương đùi: loại cổ định đầu gần, dạng nêm 2 chiều, chất liệu Titanium Ti-6Al-4V), phun Titanium Plasma nhám hoặc tương đương.</li> <li>Côn cổ 12/14 chống xoay, góc cổ chuỗi trong khoảng 127 đến 130 độ.</li> <li>Kích cỡ chuỗi : Có <math>\geq 10</math> cỡ. Tương ứng với chiều dài chuỗi từ <math>\leq 114</math> mm đến <math>\geq 160</math> mm.</li> <li>- Yêu cầu: Khi trùng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</li> </ul>		50	Bộ
46	Khớp háng toàn phần 2 trục linh động, góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ. Chuỗi chống xoay có vitamin E	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuỗi chống xoay có rãnh dọc, cấu trúc <math>\geq 3</math> điểm ti, phủ nhám một phần. Góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ. Chiều dài cổ <math>\geq 32</math> mm. Ổ cối có bề mặt nhám, chất liệu Titanium phun phủ plasma và phủ tinh thể Calcium phosphate hoặc tương đương. Các cỡ ổ cối: Có <math>\geq 10</math> cỡ kích thước từ <math>\leq 46</math>mm đến <math>\geq 68</math> mm. Góc côn <math>\geq 16</math> độ, độ cao côn <math>\geq 1</math>mm. Lớp lót CoCr hoặc tương đương size 2/3/4/5 hoặc hơn; Lớp đệm VitaminE; Chòm CoCr hoặc tương đương 22mm; Vít xương xỏp Titan đường kính 6,5mm, các cỡ trong khoảng 15 - 65mm hoặc hơn.</li> <li>- Yêu cầu: Khi trùng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.</li> </ul>		50	Bộ

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	DVT
47	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng. Chuôi chống xoay có rãnh dọc, góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ	- Chuôi chống xoay có rãnh dọc, bằng Titan phủ CaP hoặc Plasma hoặc tương đương. Các cỡ chuôi C6 ≥ 10 cỡ độ dài từ ≤110mm đến ≥130 mm. Góc cổ-thân trong khoảng 125 đến 128 độ. - Ổ cối bằng chất liệu hợp kim Titan, phủ CaP hoặc Plasma hoặc tương đương. Có ≥ 10 cỡ ổ cối kích thước từ ≤46mm đến ≥68 mm. Gờ ổ cối tron nhẵn, đáy ổ cối có nhiều lỗ. Mặt nhám của ổ cối chất liệu Titanium phun phủ plasma hoặc tương đương. - Vít xương xỏp Titan, đường kính 6,5mm, các cỡ trong khoảng 25 - 45mm hoặc hơn. - Lót ổ cối sứ BIOLOX hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ: 32/ 36mm hoặc hơn. - Chôm sứ BIOLOX hoặc tương đương, đường kính chôn 32/36 mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		10	Bộ
	<b>2.3 Khớp háng bán phần có xi</b>				
48	Khớp háng bán phần chuôi có xi măng, 2 trục linh động	- Chuôi có xi măng. Các cỡ offset: 38mm, 45 mm, 50mm hoặc hơn. - Chôm bán phần: Vô đầu chôn chất liệu CoCr hoặc tương đương, có ≥20 size kích thước từ ≤38mm - ≥62mm. Lót lót polyethylene hoặc tương đương (UHMWPE) gắn trong vô đầu chôn. Có ≥10 size lớp lót ứng với ≥20 size vô đầu chôn. Chôm tách rời vô đầu chôn, kích thước chôn: 22mm hoặc 28mm. - Nút chặn xi măng có các kích cỡ tối thiểu có cỡ 1/2/3/4 hoặc hơn. - Xi măng kháng sinh gồm: Tối thiểu 01 gói. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		45	Bộ
48	<b>2.4 Khớp gối</b>				
49	Bộ khớp gối toàn phần có định cam chống trượt	- Lõi cầu chất liệu CoCr hoặc tương đương, kích thước tối thiểu 3-9 hoặc hơn. - Mâm chày chất liệu hợp kim CoCr hoặc tương đương, có cơ chế khóa, có thể xoay ≥15 độ khi duỗi, xoay ≥25 độ khi gấp, có các kích cỡ từ 3-9 hoặc hơn. - Lớp đệm mâm chày chất liệu UHMWPE polyethylene hoặc tương đương. Các kích cỡ từ 3-9 hoặc hơn với các độ dày là tối thiểu từ 10 đến 20mm hoặc hơn. - Bánh ché có các kích thước từ 1-5 hoặc hơn, độ dày tương ứng là từ 7.5-9.5mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		5	Bộ
50	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng, bổ sung vitamin E	- Lõi cầu đùi: bằng Cobalt Chrome(CoCr) hoặc hơn, độ dày cạnh ≥9mm, có khả năng gấp duỗi từ 150 đến 155°, độ rộng trong ngoài: ≤56mm đến ≥ 80mm và độ rộng trước sau ≤52mm - ≥72mm. Có ≥12 cỡ mỗi bên trái, phải. - Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương bổ sung vitamin E. Có các độ dày tối thiểu 9mm, 11mm, 13mm, 15mm, 18mm hoặc hơn. - Mâm chày: bằng hợp kim Titanium. Có các cỡ từ 1 - ≤ 7. - Bánh ché: bằng Polyethylene hoặc tương đương, dạng vòm có ≥3 chân cố định. Có các cỡ với độ dày 7mm, 8mm, 9mm, 10mm hoặc hơn. - Xi măng xương tối thiểu: 01 gói.		20	Bộ
51	Bộ khớp gối toàn phần thay lại	- Lõi cầu đùi: bằng Cobalt Chrome(CoCr) hoặc tương đương, độ rộng trong ngoài: ≤56mm đến ≥80mm và độ rộng trước sau ≤52mm - ≥72mm. Lõi cầu thay lại có ≥6 cỡ mỗi bên từ ≥6 cho mỗi bên trái-phải. - Lớp lót: bằng Polyethylene hoặc tương đương. Độ dày lớp đệm tối thiểu 11mm, 13mm, 15mm, 18mm, 25mm hoặc hơn. - Mâm chày: bằng Titanium Alloy, độ rộng trong ngoài ≤62mm - ≥84mm., từ cỡ 1 đến ≥7. - Bánh ché: bằng Polyethylene hoặc tương đương, dạng vòm có ≥3 chân cố định. Có ≥7 cỡ ứng với độ dày 7mm, 8mm, 9mm, 10mm hoặc hơn. - Xi măng xương tối thiểu: 02 gói - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		1	Bộ
	<b>3. Vật tư nội soi khớp</b>				
52	Bộ nội soi làm sạch ổ khớp (gồm 03 khoản): 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio frequency (RF) 01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt	- 01 lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ: Đường kính tối thiểu 4.2mm, 4.8mm, 5.5mm hoặc hơn, chiều dài làm việc: 13 cm. - 01 lưỡi cắt đốt bằng sóng radio frequency (RF) : Đường kính lưỡi cỡ 3,75mm hoặc hơn, góc cong 90 độ. - 01 dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy 10K: Có 2 đầu nước vào ra riêng biệt. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		40	Bộ
53	Bộ nội soi khớp gối gồm 03 khoản: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio frequency, cong 60 và 90 độ hoặc hơn 01 Dây bơm tưới hoạt dịch trường mô	- 01 lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ: Đóng gói tiết trùng, dùng 1 lần. Lưỡi bảo FAST CUT đường kính tối thiểu 2.9/ 3.5/4.5/5.5 mm hoặc hơn. Mỗi mã được đánh dấu một màu khác nhau. - 01 lưỡi bảo bằng sóng Radio frequency cầm máu, điều trị viêm gân (các loại): Tối thiểu 1.8 mm; 2.4 mm và 3.3 mm hoặc hơn, cong 60 và 90 độ hoặc hơn. - 01 dây bơm tưới hoạt dịch trường mô: Dây bơm tưới hoạt dịch trường mô dùng một lần. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		25	Bộ
54	Bộ vật tư phẫu thuật nội soi tạo hình khớp gối gồm 5 khoản: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo khớp điều trị viêm gân bằng sóng radio: 01 cái, cong 60 và 90 độ hoặc hơn 01 Vít treo với đoạn treo cố định 01 Vít treo điều chỉnh chiều dài 01 Dây dẫn nước nội soi dùng 1 lần	- Lưỡi bảo khớp: Đóng gói tiết trùng, dùng 1 lần. Lưỡi bảo đường kính tối thiểu có cỡ 2.9/ 3.5/4.5/5.5 mm hoặc hơn. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio 1.8 mm; 2.4 mm và 3.3 mm hoặc hơn, cong 60 và 90 độ hoặc hơn. - Vít treo tái tạo dây chằng gồm 1 vòng dây chất liệu 100% (UHMWPE) Ultra hight Molecular Weight Polyethylene. 2 sợi dây kéo chất liệu Ultra hight Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE) hoặc tương đương và 1 tấm titanium: Ti-AL-6-4V ELI hoặc tương đương. Chiều dài vòng dây tối thiểu từ 30 đến 60mm hoặc hơn - Vít treo chiều dài: Gồm 1 vòng chỉ chất liệu 100% (UHMWPE) Ultra hight Molecular Weight Polyethylene điều chỉnh chiều dài từ 15-80mm hoặc hơn. 2 sợi dây kéo chất liệu Ultra hight Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE) hoặc tương đương và 1 tấm titanium hoặc tương đương. - Dây dẫn nước nội soi dùng một lần. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại, bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		50	Bộ
55	Bộ nội soi khớp gối tái tạo dây chằng chéo dùng vít tự tiêu loại kích thích mọc xương: 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio, Kích thước tối thiểu có cỡ 3,75mm, góc cong 90 độ hoặc hơn 01 Lưỡi bảo khớp 01 Dây dẫn nước cho nội soi có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 01 Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu kích thích mọc xương 01 Vít treo gân XO đường kính 4.5mm: 1 cái	- Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio frequency. Có đầu dây hút nước ra. Kích thước tối thiểu có cỡ 3,75mm hoặc hơn, góc cong 90 độ hoặc hơn. - Lưỡi bảo khớp: Đường kính tối thiểu từ 4.2mm đến 5.5mm hoặc hơn chiều dài làm việc: 13 cm - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: có 2 đầu nước vào ra riêng biệt - Vít dây chằng chéo tự tiêu kích thích mọc xương. Vật liệu: Micro TCP hoặc tương đương. Kích thước tối thiểu có các cỡ: 5.5x30mm, 6x25mm, 6x30mm, 7 x 25mm; 8x25mm; 9x25mm; 7x30mm hoặc hơn. - Vít treo gân XO: Vật liệu: Bằng titanium Kích thước: đường kính 4.5mm, dài ≥13.5mm hoặc hơn, Kích thước vòng lặp tối thiểu 25, 30, 35, 40, 45, 50 mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		25	Bộ

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
56	Bộ vật tư phẫu thuật nội soi khớp gối tái tạo dây chằng chéo dùng kỹ thuật all inside ( gồm 6 khoan) 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio có đầu dây dẫn nước ra, đường kính lưỡi 3,75mm, góc cong 90 độ hoặc hơn 01 Lưỡi bảo khớp 01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 01 Vít neo điều chỉnh độ dài 01 Vít treo gân vòng lặp kín 01 Mũi khoan ngược 01 Chi khâu gân siêu bền	- Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio. Có đầu dây dẫn nước ra, đường kính lưỡi 3,75mm, góc cong 90 độ hoặc hơn. - Lưỡi bảo khớp: Đường kính tối thiểu có cỡ 4.2mm, 4.8mm, 5.5mm hoặc hơn chiều dài làm việc:13 cm. - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: có 2 đầu nước vào ra. - Vít neo điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương chày dùng cho kỹ thuật all inside. - Vít treo gân vòng lặp kín: bằng titanium đường kính từ 4.0mm đến 5.0mm hoặc hơn, chiều dài khoảng từ 13mm đến 14mm hoặc hơn. - Mũi khoan ngược: Đầu mũi khoan có đường khắc laser xung quanh. Chiều dài trục: $\geq 23$ cm hoặc hơn. Đường kính đầu mũi khoan: $\geq 3.5$ mm hoặc hơn. Đường kính khoan đường hầm tối thiểu từ 7.5mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		130	Bộ
57	Bộ nội soi khớp gối tái tạo dây chằng sử dụng 2 đầu vít treo gồm 07 khoan: - 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ - 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio frequency cầm máu, điều trị viêm gân các cỡ - 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 01 Vít treo xương đùi 01 Vít treo xương chày 02 Chi khâu gân siêu bền liên kim số 2, 01 sợi màu trắng, 01 sợi màu xanh 01 Mũi khoan ngược	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.0 đến 5.0mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước: Đường kính đầu $\geq 3.75$ mm, chiều dài làm việc $\geq 13$ cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt. - Vít treo xương đùi: Vít treo điều chỉnh được kích thước của vòng treo mảnh ghép. - Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương. Kích thước: Chiều rộng $\geq 3$ mm, chiều cao $\geq 1.5$ mm, chiều dài $\geq 11$ mm. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu tương đương chi siêu bền số 5, chịu được lực căng $\geq 1021$ N, độ dẫn $\geq 1.0$ mm. - Chi kéo thanh treo: chi siêu bền số 2. - Chi của dụng cụ mở đảo ngược: chi siêu bền số 2. - Vít treo xương chày: Vít treo điều chỉnh được kích thước của vòng treo mảnh ghép. Vít treo gồm 2 thành phần: Thanh treo: Vật liệu Titanium hoặc tương đương, tối thiểu có 2 kích cỡ 14mm và 17mm hoặc hơn. Vòng treo mảnh ghép: tương đương chi siêu bền số 5, chịu được lực căng $\geq 958$ N, độ dẫn tối thiểu $\geq 1.8$ mm. - Chi khâu gân siêu bền. Gồm 2 chi siêu bền liên kim số 2, tối thiểu có 1 sợi màu trắng, 1 sợi màu trắng xanh, độ dài $\geq 40$ inch. - Mũi khoan đường hầm (mũi khoan ngược). Đầu mũi khoan có đường khắc laser xung quanh, có kích thước: Chiều dài trục: $\geq 23$ cm hoặc hơn. Đường kính đầu mũi khoan: $\geq 3.5$ mm hoặc hơn. Đường kính khoan đường hầm tối thiểu từ 6.5mm đến 11mm hoặc hơn - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		25	Bộ
58	Bộ nội soi làm sạch khớp vai gồm 04 khoan: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio frequency cầm máu, điều trị viêm gân (các loại) 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 01 Lưỡi bảo mài xương	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ trong khoảng từ 3.0 đến 5.0mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75$ mm, chiều dài làm việc $\geq 12.5$ cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cầm chai nước. - Lưỡi bảo mài xương: Chiều dài làm việc $\geq 12.5$ cm, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ trong khoảng từ 2.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		10	Bộ
59	Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay, gồm 06 khoan: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio, Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 03 Vít chi neo khâu chóp xoay 01 Lưỡi bảo mài xương 01 Trocar dẫn đường nội soi bằng nhựa dùng 1 lần	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ tối thiểu trong khoảng từ 3.0 đến 5.0mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75$ mm, chiều dài làm việc $\geq 12.5$ cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng. Có 2 đường nước vào ra riêng biệt. - Vít chi neo khâu chóp xoay: Bằng chi siêu bền. Có định xoay 360 độ trong xương. Kích thước: Đầu neo có đường kính khoảng $\geq 2.8$ mm, có 2 sợi chi siêu bền số 2, chịu được lực căng tối thiểu $\geq 570$ N. - Lưỡi bảo mài xương: Chiều dài làm việc khoảng $\geq 13$ cm, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ trong khoảng 4.0mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Trocar dẫn đường dùng 1 lần. Đóng gói tiết trùng. Tối thiểu có các cỡ 5.5mm, 6.0mm, 8.0mm hoặc hơn. Trocar bằng nhựa, nút chặn bằng silicon. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		8	Bộ
60	Bộ nội soi khớp vai khâu chóp xoay, gồm 04 khoan: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio, frequency cầm máu, điều trị viêm gân ( các loại) Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy 03 Vít chi neo khâu chóp xoay	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ tối thiểu từ 3.0 đến 5.0mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio sử dụng loại bộ sụn khớp thoái hóa bằng sóng Radio-Nhiệt độ được hiện thị khi cắt trên màn hình. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75$ mm, chiều dài làm việc $\geq 13$ cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng. Có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cầm chai nước. - Vít chi neo khâu chóp xoay: Bằng chi siêu bền. Có định xoay 360 độ trong xương. Kích thước: Đầu neo có đường kính khoảng $\geq 2.8$ mm, có 2 sợi chi siêu bền số 2, chịu được lực căng tối thiểu $\geq 570$ N. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		10	Bộ

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	DVT
61	Bộ nội soi khớp vai khâu chớp xoay có chốt chặn, gồm 07 khoản: 01 Lưỡi bảo khớp 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio đầu đốt góc cong 90 độ 01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy 01 Lưỡi mài xương các cỡ 01 Trocal dẫn đường bằng nhựa dùng 01 lần 02 Vít neo khâu chớp xoay 02 Vít chốt chặn chớp xoay	- Lưỡi bảo khớp: Chiều dài làm việc $\geq 12.5$ cm, đường kính tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio: Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu $\geq 0.145$ inch + Chiều dài làm việc $\geq 12.5$ cm. - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Được sử dụng cùng với máy bơm nước. - Tổng chiều dài dây dẫn đường vào $\geq 4.8$ m (chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân $\geq 3.2$ m, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch $\geq 1.4$ m) - Lưỡi mài xương: Chiều dài làm việc $\geq 12.5$ cm, đường kính tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp: Đường kính trong: 5.5mm. Được làm bằng nhựa. Đường kính tối thiểu có 6.0mm, 8.0mm, 8.4mm hoặc hơn. Có hệ thống chặn bằng silicon kép. Có tích hợp van điều khiển dòng chảy - Vít neo khâu chớp xoay (2 cái): Vật liệu: PEEK hoặc tương đương. Đường kính 4.5mm, chiều dài neo $\geq 10$ mm - Chỉ được khóa bên trong neo. - Vít chốt chặn chớp xoay (2 cái): Vít chỉ neo kiểu ren xoắn tự tiêu. - Vật liệu: 96L/4D PLA hoặc tương đương, với chỉ siêu bền số 2. - Kích thước: Tối thiểu có cỡ 5mm, 6.5mm hoặc hơn, chiều dài $\geq 15$ mm. - Chịu được lực căng $\geq 440$ N. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		7	Bộ
62	Bộ nội soi khớp vai khâu chớp xoay không buộc chỉ, gồm 07 khoản 01 Lưỡi bảo khớp các cỡ 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio, đầu đốt góc cong 90 độ 01 Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 01 Lưỡi mài xương các cỡ 01 Trocal dẫn đường nội soi bằng nhựa dùng 01 lần 02 Vít chỉ neo hoàn toàn bằng chỉ cố định chớp xoay 02 Vít neo khâu chớp xoay không cần buộc chỉ	- Lưỡi bảo khớp: Chiều dài làm việc $\geq 12.5$ cm, đường kính tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio: Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu $\geq 0.145$ inch + Chiều dài làm việc $\geq 12.5$ cm. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio: Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu 0.148 inch + Đường kính thân 0.148 inch + Chiều dài làm việc 13 cm. - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Được sử dụng cùng với máy bơm nước. - Tổng chiều dài dây dẫn đường vào $\geq 4.8$ m (chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân $\geq 3.2$ m, chiều dài dây dẫn về phía túi dịch $\geq 1.4$ m) - Lưỡi mài xương: Chiều dài làm việc $\geq 12.5$ cm, đường kính tối thiểu có các cỡ trong khoảng 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp: Đường kính trong: 5.5mm. Được làm bằng nhựa. Đường kính tối thiểu có 6.0mm, 8.0mm, 8.4mm hoặc hơn. Có hệ thống chặn bằng silicon kép. Có tích hợp van điều khiển dòng chảy - Vít chỉ neo hoàn toàn bằng chỉ cố định chớp xoay (2 cái): Kích thước: Đầu neo có đường kính 2.8mm, neo được mở rộng tới 5.0mm, kèm 2 sợi chỉ siêu bền số 2. Neo cố định xoay 360 độ trong xương. Neo chịu được lực căng $\geq 570$ N - Vít neo khâu chớp xoay không cần buộc chỉ (2 cái): Vật liệu: PEEK. Kích thước: Đường kính $\geq 4.5$ mm, chiều dài neo $\geq 10$ mm. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		5	Bộ
63	Bộ nội soi khớp vai khâu bằng ca (gồm 04 khoản): 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có hai đầu nước vào ra riêng biệt 03 Vít chỉ neo đóng sụn viên	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio sử dụng loại bỏ sụn khớp thoái hóa bằng sóng Radio-Nhiệt độ được hiện thị khi cắt trên màn hình. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75$ mm, chiều dài làm việc $\geq 13$ cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước. - Vít chỉ neo đóng sụn viên: Vật liệu: tự tiêu PLLA (Poly (L-Lactic Acid)) hoặc tương đương. Kích thước khoảng: Đường kính $\geq 3.0$ mm. Phương pháp cố định: Neo bằng ren/ bắt vít gồm $\geq 01$ sợi chỉ siêu bền số 2. Lực căng tối thiểu 200N. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		8	Bộ
64	Bộ nội soi khớp vai khâu bằng ca gồm 06 khoản: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio frequency cầm máu, điều trị viêm gân (các loại) Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt 03 Vít chỉ neo đóng sụn viên. 01 Lưỡi bảo mài xương 01 Trocal dẫn đường nội soi bằng nhựa dùng 01 ần.	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio sử dụng loại bỏ sụn khớp thoái hóa bằng sóng Radio-Nhiệt độ được hiện thị khi cắt trên màn hình. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75$ mm, chiều dài làm việc $\geq 12.5$ cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước. - Vít chỉ neo đóng sụn viên: Vật liệu: tự tiêu PLLA (Poly (L-Lactic Acid)) hoặc tương đương. Kích thước khoảng: Đường kính $\geq 3.0$ mm. Phương pháp cố định: Neo bằng ren/ bắt vít gồm $\geq 01$ sợi chỉ siêu bền số 2. Lực căng tối thiểu 200N - Lưỡi bảo mài xương: Chiều dài làm việc $\geq 12.5$ cm, có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ đường kính tối thiểu từ 2.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Trocal dẫn đường dùng 1 lần. Đóng gói tiết trùng. Tối thiểu có các loại đường kính 5.5mm, 6.0mm, 8.0mm, hoặc hơn. Trocal bằng nhựa, nút chặn bằng silicon hoặc tương đương. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		5	Bộ
65	Bộ nội soi khớp cổ tay gồm 03 khoản: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy có 2 đầu nước vào ra riêng biệt	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio sử dụng loại bỏ sụn khớp thoái hóa bằng sóng Radio-Nhiệt độ được hiện thị khi cắt trên màn hình. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75$ mm, chiều dài làm việc $\geq 12.5$ cm. - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt, đường nước vào có 2 đầu dây cắm chai nước. - Yêu cầu: Khi trúng thầu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trúng thầu.		8	Bộ

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	DVT
66	Bộ nội soi làm sạch khớp cổ chân, khớp khuỷu gồm 04 khoan: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio, có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy 01 Lưỡi bảo mài xương khớp	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75\text{mm}$ , chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$ . - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng, có 2 đường nước vào ra riêng biệt. - Lưỡi bảo mài xương: Chiều dài làm việc khoảng $\geq 12.5\text{cm}$ , có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ đường kính từ 4.0mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Yêu cầu: Khi trùng thấu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trùng thấu.		7	Bộ
67	Bộ nội soi khớp vai trong trật khớp vai cùng đòn gồm 06 khoan: 01 Lưỡi bảo khớp đóng tiết trùng các cỡ 01 Lưỡi bảo bằng sóng Radio 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy 01 Lưỡi bảo mài xương khớp 01 Vít chốt chặn Paladin 01 Chi khâu gân siêu bền	- Lưỡi bảo xương khớp, đóng tiết trùng, dùng 1 lần, đầu lưỡi bảo bằng hợp kim không gỉ, cán nhựa hoặc tương đương. Tối thiểu có các cỡ 3.5mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi bảo bằng sóng cao tần Radio sử dụng. Có tính năng cài đặt nhiệt độ làm việc của đầu đốt. Kích thước khoảng: Đường kính đầu $\geq 3.75\text{mm}$ , chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$ . - Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy: đóng gói tiết trùng. Có 2 đường nước vào ra riêng biệt. - Lưỡi bảo mài xương: Chiều dài làm việc khoảng $\geq 12.5\text{cm}$ , có các loại răng cắt khác nhau, tối thiểu có các cỡ đường kính từ 4.0mm đến 5.5mm hoặc hơn. - Trocar dẫn đường dùng 1 lần. Đóng gói tiết trùng. Tối thiểu có các loại đường kính 5.5mm, 6.0mm, 8.0mm. Trocar bằng nhựa, nút chặn bằng silicon. - Vít chốt chặn: Vít chỉ neo kiểu ren vụn. Vật liệu: tự tiêu PLLA (Poly (L-Lactic Acid)) hoặc tương đương. Kích thước khoảng: - Đường kính 5mm gồm 2 chi siêu bền số 2 Sức kéo cao, chịu được lực căng tối thiểu $\geq 440\text{N}$ . - Chi khâu gân siêu bền. Gồm 2 Chi siêu bền liền kim số 2, tối thiểu có 1 sợi màu trắng, 1 sợi màu trắng xanh, có kim cỡ đường kính $\geq 2.5\text{ inch}$ , độ dài $\geq 40\text{ inch}$ . - Yêu cầu: Khi trùng thấu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trùng thấu.		6	Bộ
68	Bộ nội soi khớp vai trong trật khớp vai cùng đòn gồm 06 khoan: 01 Lưỡi bảo khớp các cỡ; 01 Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio đầu đốt góc 90 độ; 01 Dây dẫn nước nội soi chạy bằng máy; 01 Lưỡi mài xương; 02 Trocar chuyên dụng trong nội soi khớp bằng nhựa 02 Vít treo điều chỉnh độ dài	- Lưỡi bảo khớp: Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$ , đường kính tối thiểu cỡ 3.5mm, 4.2mm, 4.8mm, 5.5mm hoặc hơn. - Lưỡi cắt đốt bằng sóng Radio: Đầu đốt góc cong 90 độ: + Đường kính đầu $\geq 0.145\text{ inch}$ + Đường kính thân $\geq 0.145\text{ inch}$ + Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$ . - Dây dẫn nước cho nội soi chạy bằng máy: Được sử dụng cùng với máy bơm nước. - Tổng chiều dài dây dẫn đường vào $\geq 4.8\text{m}$ (chiều dài dây dẫn về phía bệnh nhân $\geq 3.2\text{m}$ , chiều dài dây dẫn về phía túi dịch $\geq 1.4\text{m}$ ) - Lưỡi mài xương: Chiều dài làm việc $\geq 12.5\text{cm}$ , đường kính tối thiểu có 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm hoặc hơn. - Trocar chuyên dụng trong nội soi khớp: Đường kính trong: 5.5mm. Được làm bằng nhựa. Đường kính tối thiểu có 6.0mm, 8.0mm, 8.4mm hoặc hơn. Có hệ thống chặn bằng silicon kép. Có tích hợp van điều khiển dòng chảy - Vít treo điều chỉnh độ dài (2 cái): Thanh treo có: Vật liệu: Titanium hoặc tương đương, đường kính: 4.5mm, chiều dài $\geq 14\text{ mm}$ ; - Vòng treo làm bằng chi siêu bền số 5. - Vít neo có thể bọc bởi một thân khung rộng $\geq 5\text{mm}$ dài $\geq 20\text{mm}$ . - Vít có tính năng cố định kép bằng ma sát. - Yêu cầu: Khi trùng thấu nhà thầu có máy/dụng cụ phẫu thuật hỗ trợ đặt tại Bệnh viện cho đến khi sử dụng hết số lượng trùng thấu.		10	Chiếc
69	Vít chỉ neo hoàn toàn bằng chi cố định chóp xoay	- Kích thước: Đầu neo có đường kính $\geq 2.8\text{mm}$ , neo được mở rộng $\geq 5.0\text{mm}$ , kèm $\geq 2$ sợi chi siêu bền số 2. - Neo cố định xoay 360 độ trong xương. - Neo chịu được lực căng $\geq 570\text{N}$		6	Chiếc
70	Vít neo khâu chóp xoay không cần buộc chỉ vật liệu PEEK, đường kính các cỡ	- Vật liệu: PEEK. Kích thước: Đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm hoặc 5.5mm, chiều dài neo $\geq 10\text{mm}$ - Là neo không cần thắt chỉ. Chỉ được khóa bên trong neo. - Chỉ được khóa vào giữa 2 bộ phận trượt.		6	Chiếc
71	Trocar dẫn đường nội soi bằng nhựa, tiết trùng	Trocar dẫn đường dùng 1 lần. Đóng gói tiết trùng. Tối thiểu có các loại đường kính 5.5mm, 6.0mm, 8.0mm hoặc hơn. Trocar bằng nhựa, nút chặn bằng silicon hoặc tương đương.		12	Chiếc
72	Chi khâu gân siêu bền Gồm 2 chi siêu bền liền kim số 2, tối thiểu có 1 sợi màu trắng, 1 sợi màu trắng xanh, có kim cỡ đường kính $\geq 2.5\text{ inch}$	Gồm 2 chi siêu bền liền kim số 2, tối thiểu có 1 sợi màu trắng, 1 sợi màu trắng xanh, có kim cỡ đường kính $\geq 2.5\text{ inch}$ , độ dài $\geq 40\text{ inch}$ .		25	Sợi
73	Vít treo 1 cỡ duy nhất vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương	Vít neo loại điều chỉnh. Vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương; Đường kính thanh treo $\geq 4.5\text{mm}$ , chiều dài thanh treo $\geq 13\text{ mm}$ .		15	Chiếc
74	Vít chẹn trong mỏ nội soi khớp vật liệu: Micro TCP kết hợp 96L/4D PLA hoặc tương đương	Vật liệu: Micro TCP kết hợp 96L/4D PLA hoặc tương đương Kích thước tối thiểu có các cỡ 5.5x 25, 5.5x30, 6x25, 6x30, 7x25; 8x25; 7x30; 8x30 (mm) hoặc hơn.		15	Chiếc
75	Vít treo trong mỏ nội soi khớp Vật liệu: bằng titanium hoặc tương đương	Vật liệu: Vít neo bằng titanium hoặc tương đương Kích thước neo tối thiểu có: đường kính $\geq 4.5\text{mm}$ , dài $\geq 13\text{mm}$ , Kích thước vòng lặp dài tối thiểu có: 25, 30, 35, 40, 45, 50mm hoặc hơn. Sử dụng được với mũi khoan chuyên dụng.		15	Chiếc
76	Vít treo xương đùi có tính năng vòng treo đảo ngược	Thiết kế có tính năng vòng treo đảo ngược. Khóa ma sát cố định khi mảnh ghép căng. Vị trí của khóa trên đỉnh thanh treo. - Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium hoặc tương đương. Kích thước khoảng: Chiều rộng $\geq 3\text{mm}$ , chiều cao $\geq 1.5\text{mm}$ , chiều dài $\geq 10\text{mm}$ . - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chi siêu bền màu trắng, chịu được lực căng tối thiểu $\geq 1020\text{N}$ , độ đàn hồi tối thiểu $\geq 1.0\text{mm}$ . - Chi kéo thanh treo: Vật liệu bằng chi siêu bền. - Chỉ của dụng cụ mở đảo ngược: Vật liệu chi siêu bền.		10	Chiếc
77	Vít treo xương chày loại điều chỉnh được	Vít treo loại điều chỉnh được kích thước của vòng treo mảnh ghép. Vít treo gồm 2 thành phần: - Thanh treo: Vật liệu Titanium hoặc tương đương, tối thiểu có $\geq 2$ kích cỡ 14mm và 17mm hoặc hơn. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chi siêu bền màu trắng/xanh, chịu được lực căng tối thiểu $\geq 950\text{N}$ , độ đàn hồi tối thiểu $\geq 1.6\text{mm}$ . Khóa ma sát kép.		10	Chiếc
	<b>4. Nẹp khóa Titan</b>				

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	DVT
78	Bộ Nẹp khóa xương đòn , Titan (Bộ 1 nẹp khóa, 8 vít khóa 3.5mm)			25	Bộ
78	Nẹp khóa gãy xương đòn Nẹp hình mắt xích cong chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ, dài từ ≤81mm đến ≥ 105mm.	Nẹp hình mắt xích cong chữ S, có từ 6 đến 8 lỗ, dài từ ≤81mm đến ≥ 105mm. Sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm.. Và loại ốp mặt trước xương đòn, có 6, 7, 8 lỗ, dài ≤78mm đến ≥ 100mm, sử dụng vít khóa 3.5mm. Chất liệu titanium.		25	Chiếc
78	Vít khóa titan tương thích với nẹp khóa nên ép đường kính 3.5mm dài từ ≤10 đến ≥60mm	Vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt ốc vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ 10 đến 60mm. Có mũ vít có ren. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa titanium.		200	Chiếc
79	Bộ nẹp khóa xương đòn có móc, Titan ( Bộ gồm 1 nẹp khóa, 4 vít khóa 3.5mm)			25	Bộ
79	Nẹp khóa xương đòn titan Có các lỗ từ 4-7 lỗ, móc dài khoảng 15-17mm.	Có các lỗ từ 4-7 lỗ, móc dài khoảng 15-17mm Chất liệu titan dày ≥3.5mm, chiều rộng ≥11mm, trái, phải, sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm.		25	Chiếc
79	Vít khóa titan đường kính 3.5mm chiều dài ≤10mm đến ≥ 80mm	Tương thích với nẹp khóa, đường kính 3.5 mm chất liệu titan, chiều dài ≤10mm đến ≥ 80mm, tự ta rô, đầu vạt hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥5.0mm, đường kính lõi ≥2.8mm;		100	Chiếc
80	Bộ Nẹp khóa nhỏ chữ T (đầu 3 lỗ), Titan ( Bộ gồm 1 nẹp khóa, 6 vít khóa 3.5mm, 1 vít vô 3.5mm)			8	Bộ
80	Nẹp khóa nhỏ chữ T (đầu 3 lỗ) titan Thân có từ ≤4 đến ≥8 lỗ, tương ứng chiều dài ≤50mm đến ≥95 mm	Chất liệu titan thân có từ ≤4 đến ≥8 lỗ, tương ứng chiều dài ≤50mm đến ≥95 mm, chiều rộng nẹp ≥11mm, dày ≥1.5mm, lỗ vít khóa và vít nên kết hợp sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm và vít vô đường kính 3.5mm;		8	Chiếc
80	Vít khóa titan đường kính 3.5mm chiều dài ≤10mm đến ≥ 80mm	Chất liệu titan, đường kính 3.5 mm chất liệu titan, chiều dài ≤10mm đến ≥ 80mm, tự ta rô, đầu vạt hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥5.0mm, đường kính lõi ≥2.8mm. Tương thích với nẹp khóa.		48	Chiếc
80	Vít vô titan đường kính 3.5mm chiều dài ≤10mm đến ≥ 80mm	Chất liệu titan, đường kính 3.5mm, chiều dài ≤10mm đến ≥ 80mm đầu vạt hình ngôi sao, đầu vít đường kính 6.0mm, đường kính lõi ≥2.4mm. Tương thích với nẹp khóa.		8	Chiếc
81	Bộ nẹp khóa titan đầu dưới xương quay chữ T chéo trái, phải các cỡ dùng vít titan 3.5mm (Gồm 1 nẹp + 8 vít khóa titan 3.5mm)			5	Bộ
81	Nẹp khóa đầu dưới xương quay chữ T chéo Nẹp có bề dày ≥1,8mm, có tối thiểu từ ≤3 đến ≥5 lỗ thân	Nẹp có bề dày ≥1,8mm, có tối thiểu từ ≤3 đến ≥5 lỗ thân tương ứng chiều dài là ≤ 60mm đến ≥ 74mm, sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		5	Chiếc
81	Vít khóa titan đường kính 3.5mm chiều dài ≤10mm đến ≥ 40mm	Chất liệu titan, đường kính 3.5mm chất liệu titan, chiều dài ≤10mm đến ≥ 40mm, tự ta rô, đầu vít đường kính ≥4.0mm. Tương thích với nẹp khóa.		40	Chiếc
82	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi ngoài, Titan (Bộ gồm 1 nẹp khóa, 4 vít khóa 6.5mm, 5 vít khóa 5.0mm, 1 vít vô 4.5mm)			45	Bộ
82	Nẹp khóa đầu trên xương đùi ngoài Chất liệu titan, các lỗ từ ≤5 đến ≥12 lỗ, trái, phải, tương ứng chiều dài ≤140mm đến ≥ 26mm	Chất liệu titan, các lỗ từ ≤5 đến ≥12 lỗ, trái, phải, tương ứng chiều dài ≤140mm đến ≥ 26mm, chiều rộng nẹp ≥17.5 mm, độ dày nẹp ≥5.8 mm, sử dụng vít khóa đường kính 5.0/6.5mm, vít vô đường kính 4.5mm.		45	Chiếc
82	Vít khóa rộng 6.5mm Chất liệu titanium, đường kính 6.5 mm, chiều dài ≤40mm đến ≥120mm	Chất liệu titanium, đường kính 6.5 mm, chiều dài ≤40mm đến ≥120mm, bước tăng 5 mm, tự khoan, tự ta rô, đầu vạt hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥8mm, đường kính lõi ≥5.5mm.		180	Chiếc
82	Vít khóa 5.0mm Chất liệu titan, đường kính 5.0 mm, chiều dài ≤20mm đến ≥80mm	Chất liệu titan, đường kính 5.0 mm, chiều dài ≤20mm đến ≥80mm, tự khoan tự ta rô, đầu vạt hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥6.5mm, đường kính lõi ≥4.2mm.		225	Chiếc
82	Vít vô đường kính 4.5mm Chất liệu titan, đường kính 4.5mm, chiều dài ≤20mm đến ≥80mm	Chất liệu titan, đường kính 4.5mm, chiều dài ≤20mm đến ≥80mm, đầu vạt hình ngôi sao, đầu vít đường kính ≥8.0mm, đường kính lõi ≥3.0mm.		45	Chiếc
83	Bộ Nẹp khóa mini thẳng, Titan (Bộ gồm 1 nẹp khóa, 6 vít khóa 2.4mm)			4	Bộ
83	Nẹp khóa mini thẳng Chất liệu titan, số lỗ từ ≤4 đến ≥8 lỗ, tương ứng chiều dài từ ≤40mm đến ≥65mm	Chất liệu titan, số lỗ từ ≤4 đến ≥8 lỗ, tương ứng chiều dài từ ≤40mm đến ≥65mm, chiều rộng ≥6mm, dày ≥1.5mm, sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm, đầu vạt hình ngôi sao.		4	Chiếc
83	Vít khóa 2.4mm dài ≤10mm đến ≥30mm, chất liệu titan	Đường kính 2.4 mm, dài ≤10mm đến ≥30mm, đầu vít đường kính ≥3.5mm, đường kính lõi ≥1.9mm, chất liệu titan, đầu vạt hình ngôi sao.		24	Chiếc
84	Bộ nẹp khóa mini chữ T, đầu 2 lỗ, Titan ( Bộ gồm 1 nẹp khóa, 6 vít khóa 2.4mm)			4	Bộ
84	Nẹp khóa mini chữ T, đầu 2 lỗ Chất liệu titan, thân số lỗ từ ≤4 đến ≥7 lỗ, tương ứng chiều dài từ ≤38mm đến ≥58mm	Chất liệu titan, thân số lỗ từ ≤4 đến ≥7 lỗ, tương ứng chiều dài từ ≤38mm đến ≥58mm, chiều rộng ≥6mm, dày ≥1.2mm, sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm, đầu vạt hình ngôi sao.		4	Chiếc
84	Vít khóa 2.4mm dài ≤10mm đến ≥30mm, chất liệu titan	Đường kính 2.4 mm, dài ≤10mm đến ≥30mm, đầu vít đường kính ≥3.5mm, đường kính lõi ≥1.9mm, chất liệu titan, đầu vạt hình ngôi sao.		24	Chiếc
85	Bộ Đinh chốt cổ xương đùi rộng (đỉnh Gamma), Titan ( Bộ gồm 01 đinh chốt cổ xương đùi rộng, 01 Vít nén ép, 01 Vít khóa 5.0mm, 01 vít chốt cho vít nén ép)			20	Bộ
85	Đinh chốt cổ xương đùi rộng (đỉnh Gamma) đường kính ≤9mm đến ≥12mm lỗ, đinh dài từ ≤240mm đến ≥420mm trái, phải	Đinh Gamma rộng, Titanium, đường kính ≤9mm đến ≥12mm lỗ, đinh dài từ ≤240mm đến ≥420mm, trái, phải, tương thích với vít nén ép có rãnh không đối xứng chỉ trượt theo hướng bên, có nắp dẩy đầu đinh, sử dụng tay khung định vị ba chiều.		20	Chiếc



STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	DVT
85	Vít nén ép đường kính $\geq 10.5\text{mm}$ , dài $\leq 80\text{mm}$ đến $\geq 120\text{mm}$ , chất liệu titan	Vít nén ép tương thích đỉnh gamma, đường kính $\geq 10.5\text{mm}$ , dài $\leq 80\text{mm}$ đến $\geq 120\text{mm}$ , chất liệu titan.		20	Chiếc
85	Vít khóa đỉnh chốt rỗng cổ xương đùi đường kính 5.0mm dài từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$ , chất liệu titan	Vít khóa đường kính 5.0mm, dài từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$ , chất liệu titan.		20	Chiếc
85	Vít chốt cho vít nén ép các cỡ chất liệu titan	Chất liệu titan các cỡ		20	Chiếc
86	Bộ Đỉnh chốt rỗng xương đùi, Titan (Bộ gồm 1 đỉnh chốt rỗng xương đùi và 02 vít khóa đỉnh chốt rỗng xương đùi 6.5mm và 02 vít khóa đỉnh chốt rỗng xương đùi 5.0mm )			6	Bộ
86	Đỉnh chốt rỗng xương đùi Chất liệu titan, đường kính $\leq 9\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$ lỗ, đỉnh dài từ $\leq 340\text{mm}$ đến $\geq 420\text{mm}$ trái, phải	Chất liệu titan, đường kính $\leq 9\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$ lỗ, đỉnh dài từ $\leq 340\text{mm}$ đến $\geq 420\text{mm}$ , trái, phải, tương thích với vít nén ép.		6	Chiếc
86	Vít khóa đỉnh chốt rỗng xương đùi 6.5mm	Đường kính 6.5mm, chất liệu titan, dài từ $\leq 65\text{mm}$ đến $\geq 110\text{mm}$ .		12	Chiếc
86	Vít khóa đỉnh chốt rỗng xương đùi 5.0mm	Đường kính 5.0 mm, chất liệu titan, dài từ $\leq 30$ đến $\geq 80\text{mm}$ .		12	Chiếc
87	Bộ Đỉnh chốt rỗng xương chày, Titan ( Bộ gồm 1 đỉnh, 2 vít khóa đỉnh 5.0mm, 2 vít khóa đỉnh 4.5mm)			6	Bộ
87	Đỉnh chốt rỗng xương chày Chất liệu bằng Titan, đường kính $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$ , dài từ $\leq 280\text{mm}$ đến $\geq 360\text{mm}$	Chất liệu bằng Titan, đường kính $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$ , dài từ $\leq 280\text{mm}$ đến $\geq 360\text{mm}$ .		6	Chiếc
87	Vít khóa cho đỉnh chốt rỗng xương chày Đường kính 5.0 mm, chất liệu titan, dài từ $\leq 30$ đến $\geq 80\text{mm}$	Đường kính 5.0 mm, chất liệu titan, dài từ $\leq 30$ đến $\geq 80\text{mm}$ .		12	Chiếc
87	Vít khóa cho đỉnh chốt rỗng xương chày Đường kính 4.5mm, chất liệu titan, dài từ $\leq 26$ đến $\geq 80\text{mm}$	Đường kính 4.5mm, chất liệu titan, dài từ $\leq 26$ đến $\geq 80\text{mm}$ .		12	Chiếc
88	Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (1 bộ gồm 1 nẹp khóa + 10 vít khóa 3.5mm, 2.4mm, 2.7mm). chi tiết:			20	Bộ
88	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$ và rộng $\geq 12\text{mm}$ , thân nẹp có từ $\leq 4$ đến $\geq 11$ lỗ, dài từ $\leq 90$ đến $\geq 190\text{mm}$	Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$ và rộng $\geq 12\text{mm}$ , thân nẹp có từ $\leq 4$ đến $\geq 11$ lỗ, dài từ $\leq 90$ đến $\geq 190\text{mm}$ : Đầu nẹp có 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 6 lỗ, chiều dài từ $\leq 85\text{mm}$ đến $\geq 195\text{mm}$ , chất liệu thép không gỉ.		20	Chiếc
88	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5mm các cỡ dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 4\text{mm}$ , dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ.		200	Chiếc
89	Nẹp khóa titanium đầu trên xương cánh tay (Gồm 1 nẹp + 10 vít khóa titan 3.5)			25	Bộ
89	Nẹp khóa đầu trên ngoài xương cánh tay Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$ và rộng $\geq 12\text{mm}$ , thân nẹp có từ $\leq 4$ đến $\geq 11$ lỗ, đầu nẹp có $\geq 9$ lỗ bắt vít, dài từ $\leq 84\text{mm}$ đến $\geq 192\text{mm}$ .	Nẹp dày $\geq 2.5\text{mm}$ và rộng $\geq 12\text{mm}$ , thân nẹp có từ $\leq 4$ đến $\geq 11$ lỗ, đầu nẹp có $\geq 9$ lỗ bắt vít, dài từ $\leq 84\text{mm}$ đến $\geq 192\text{mm}$ .		25	Chiếc
89	Vít khóa 3.5mm dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$ , Chất liệu titan hoặc tương đương	Đường kính mũ vít là $\geq 6\text{mm}$ , đường kính lỗ bắt buộc nơ vít trên đầu mũ vít là $\geq 2.5\text{mm}$ , đường kính thân vít $\geq 3.5\text{mm}$ , dài từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$ . Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		250	Chiếc
90	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ sử dụng đồng bộ vít khóa 2.4, 2.7mm và 3.5mm các cỡ. 1 bộ gồm 1 nẹp + 10 vít khóa 2.4, 2.7, 3.5mm. chi tiết:			25	Bộ
90	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ Rộng $\geq 11\text{mm}$ , thân nẹp có từ $\leq 4$ đến $\geq 13$ lỗ dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dài từ $\leq 65\text{mm}$ đến $\geq 195\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ	Rộng $\geq 11\text{mm}$ , thân nẹp có từ $\leq 4$ đến $\geq 13$ lỗ dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dài từ $\leq 65\text{mm}$ đến $\geq 195\text{mm}$ , đầu xa có $\geq 03$ lỗ bắt vít khóa đường kính 2.4mm, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít. Chất liệu thép không gỉ.		25	Chiếc
90	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5mm các cỡ, Đường kính mũ vít $\geq 4\text{mm}$ , dài từ $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít $\geq 4\text{mm}$ , dài từ $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$ . Chất liệu thép không gỉ.		250	Chiếc
91	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ (Gồm 1 nẹp + 10 vít khóa titan 2.4; 2.7mm và 3.5mm)			20	Bộ
91	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ chất liệu titan hoặc tương đương Nẹp rộng $\geq 11\text{mm}$ , thân nẹp có từ $\leq 4$ đến $\geq 13$ lỗ, nẹp dài từ $\leq 75\text{mm}$ đến $\geq 195\text{mm}$	Nẹp rộng $\geq 11\text{mm}$ , thân nẹp có từ $\leq 4$ đến $\geq 13$ lỗ, nẹp dài từ $\leq 75\text{mm}$ đến $\geq 195\text{mm}$ , đầu xa có $\geq 03$ lỗ bắt vít khóa đường kính 2.4mm, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít động. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		20	Chiếc
91	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5mm các cỡ, dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$ , chất liệu titan hoặc tương đương	Đường kính mũ vít $\geq 4\text{mm}$ , dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$ . Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		200	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
92	Bộ nẹp khóa xương gót các cỡ sử dụng đồng bộ vít khóa 3.5 các cỡ, 1 bộ gồm 1 nẹp + 10 vít khóa 3.5. Chi tiết:			3	Bộ
92	Nẹp khóa xương gót các cỡ Hình mắt xích, nẹp dày ≤2mm, dài từ ≤62mm đến ≥79mm có móc, chất liệu thép không gỉ.	Hình mắt xích, nẹp dày ≤2mm, dài từ ≤62mm đến ≥79mm có móc. chất liệu thép không gỉ.		3	Chiếc
92	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ dài từ ≤15mm đến ≥60mm	Đường kính mũ vít là ≥ 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥ 2.5mm, đường kính thân vít ≥ 3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.		30	Chiếc
93	Bộ nẹp khóa chữ T các loại các cỡ đồng bộ với vít khóa 4.5mm hoặc 5.0mm các cỡ (bộ gồm 1 nẹp + 6 vít khóa 4.5mm hoặc 5.0mm). Chi tiết:			10	Bộ
93	Nẹp khóa chữ T các cỡ Nẹp dày ≥2,5mm và rộng ≥16mm. Thân nẹp có từ ≤4 đến ≥12 lỗ, dài từ ≤86mm đến ≥220mm, chất liệu thép không gỉ.	Nẹp dày ≥2,5mm và rộng ≥16mm. Thân nẹp có từ ≤4 đến ≥12 lỗ, dài từ ≤86mm đến ≥220mm, đầu chữ T có 2 lỗ bắt vít. Cỏ nẹp chữ T có một lỗ bắt vít, chất liệu thép không gỉ.		10	Chiếc
93	vít khóa 4,5; 5.0mm các cỡ. Chiều dài từ ≤18mm đến ≥70mm, chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít đều là ≥8mm, đường kính thân vít lần lượt 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ ≤18mm đến ≥70mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.		60	Chiếc
94	Bộ Nẹp khóa bán nhỏ các cỡ đồng bộ với vít khóa 3.5 các cỡ, một bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3.5mm.			20	Bộ
94	Nẹp khóa bán nhỏ các cỡ Nẹp dày ≥ 4mm, rộng ≥ 12mm, có từ ≤6 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤88mm đến ≥18mm, chất liệu thép không gỉ	Nẹp dày ≥ 4mm, rộng ≥ 12mm, có từ ≤6 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤88mm đến ≥18mm. Lỗ bắt vít đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gỉ.		20	Chiếc
94	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là ≥ 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥ 2.5mm, đường kính thân vít ≥ 3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.		160	Chiếc
95	Bộ Nẹp khóa titanium bán nhỏ các cỡ đồng bộ với vít khóa 3.5mm các cỡ (Gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3.5mm)			15	Bộ
95	Nẹp khóa titanium bán nhỏ các cỡ Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥12mm, có từ ≤6 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤88mm đến ≥18mm.	Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥12mm, có từ ≤6 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤88mm đến ≥18mm. Lỗ bắt vít đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		15	Chiếc
95	Vít khóa titanium 3.5mm các cỡ dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren.	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu titanium.		120	Chiếc
96	Bộ Nẹp khóa mắt xích các cỡ đồng bộ với vít khóa 3.5mm các cỡ. Một bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3.5mm. Chi tiết:			15	Bộ
96	Nẹp khóa mắt xích các cỡ, Nẹp dày ≥3mm, rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥22 lỗ, dài từ ≤60mm đến ≥12mm, Chất liệu thép không gỉ	Nẹp dày ≥3mm, rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥22 lỗ, dài từ ≤60mm đến ≥12mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gỉ.		15	Chiếc
96	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.		120	Chiếc
97	Nẹp khóa titan mắt xích các cỡ dùng vít 3.5mm (Gồm 1 nẹp + 8 vít khóa titan 3.5mm)			10	Bộ
97	Nẹp khóa titan mắt xích các cỡ Nẹp dày ≥3mm, rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥22 lỗ, dài từ 32 đến 312mm.	Nẹp dày ≥3mm, rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥22 lỗ, dài từ 32 đến 312mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		10	Chiếc
97	Vít khóa titan đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm.	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		160	Chiếc
98	Bộ nẹp khóa xương đòn các cỡ đồng bộ với vít khóa 3.5mm các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 3.5)			30	Bộ
98	Nẹp khóa xương đòn có móc các cỡ, Hình mắt xích cong chữ S, có từ ≤ 6 đến ≥ 8 lỗ, dài từ ≤82 đến ≥108mm. Nẹp dày ≥3mm, có từ ≤3 đến ≥8 lỗ. chất liệu thép không gỉ.	Hình mắt xích cong chữ S, có từ ≤ 6 đến ≥ 8 lỗ, dài từ ≤82 đến ≥108mm. Nẹp dày ≥3mm, có từ ≤3 đến ≥8 lỗ. chất liệu thép không gỉ.		30	Chiếc
98	Vít khóa 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cỏ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.		240	Chiếc
99	Bộ nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ đồng bộ với vít khóa 4.5 hoặc 5.0, 6.5, 7.5mm các cỡ (bộ gồm 1 nẹp + 2 vít khóa 7.5 + 1 vít khóa 6.5 + 6 vít khóa 5.0 hoặc 4.5).			50	Bộ
99	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ. Đầu nẹp có ≥2 lỗ bắt vít khóa, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤150mm đến ≥391 mm, thân nẹp rộng ≥18mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đầu nẹp có ≥2 lỗ bắt vít khóa, cỏ nẹp có ≥01 lỗ bắt vít khóa, còn lại thân nẹp có từ ≤4 đến ≥16 lỗ, dài từ ≤150mm đến ≥391 mm, thân nẹp rộng ≥18mm. Chất liệu thép không gỉ.		50	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
99	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ, Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.		300	Chiếc
99	vít khóa 6.5 các cỡ, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít là ≥8mm, đường kính thân vít là ≥6.5mm, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cổ mũ vít có ren, rỗng nông. Chất liệu thép không gỉ.		50	Chiếc
99	vít khóa 7.5 các cỡ chiều dài từ ≤30mm đến ≥145mm, chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít ≥9.5mm, đường kính thân vít ≥7.5mm, đường kính rỗng nông vít là ≤2.2mm, chiều dài từ ≤30mm đến ≥145mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.		100	Chiếc
100	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ đồng bộ với vít khóa 4.5 hoặc 5.0, 6.5 các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 3 vít 6.5 + 8 vít 5.0 hoặc 4.5) chi tiết:	<b>Xem số lượng vít</b>		50	Bộ
100	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ, Nẹp có 7 lỗ ở đầu, dọc thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤136 đến ≥336mm. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp có 7 lỗ ở đầu, dọc thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ ≤136 đến ≥336mm. Chất liệu thép không gỉ.		50	Chiếc
100	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ, Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.		400	Chiếc
100	vít khóa 6.5 các cỡ, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cổ mũ vít có ren, rỗng nông. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít là ≥8mm, đường kính thân vít là ≥6.5mm, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cổ mũ vít có ren, rỗng nông. Chất liệu thép không gỉ.		150	Chiếc
101	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ (Gồm 1 nẹp + 5 vít khóa titan 5.0mm + 5 vít khóa titan 6.5mm)			20	Bộ
101	Nẹp khóa titan đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ, Nẹp có ≥7 lỗ ở đầu, dọc thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤136 đến ≥336mm	Nẹp có ≥7 lỗ ở đầu, dọc thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ ≤136 đến ≥336mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		20	Chiếc
101	Vít khóa titan đường kính 5.0mm các cỡ, chiều dài từ ≤20mm đến ≥90mm	Đường kính mũ vít đều là ≥8mm, đường kính thân vít ≥5.0mm. Chiều dài từ ≤20mm đến ≥90mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		100	Chiếc
101	Vít khóa titan đường kính 6.5mm các cỡ chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm	Đường kính mũ vít là ≥8mm, đường kính thân vít là ≥6.5mm, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cổ mũ vít có ren, rỗng nông. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		100	Chiếc
102	Bộ nẹp khóa bán rộng các cỡ sử dụng đồng bộ với khóa 4.5 hoặc 5.0mm các cỡ (Bộ 1 nẹp + 10 vít khóa 4.5 hoặc 5.0) chi tiết:			15	Bộ
102	Nẹp khóa bán rộng các cỡ, Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ bắt vít, dài từ ≤83mm đến ≥443mm. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ bắt vít, dài từ ≤83mm đến ≥443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gỉ.		15	Chiếc
102	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.		150	Chiếc
103	Nẹp khóa titan bán rộng các cỡ sử dụng vít khóa titan 5.0mm (Gồm 1 nẹp + 10 vít khóa titan 4.5; 5.0mm)			30	Bộ
103	Nẹp khóa titan bán rộng các cỡ, Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ bắt vít, dài từ ≤83mm đến ≥443mm	Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ bắt vít, dài từ ≤83mm đến ≥443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		30	Chiếc
103	vít khóa titanium 4,5; 5.0 các cỡ Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		300	Chiếc
104	Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải đồng bộ với vít khóa 4.5 hoặc 5.0, 6.5mm các cỡ (Bộ 1 nẹp + 3 vít khóa 6.5, 7 vít khóa 5.0 hoặc 4.5) chi tiết:			25	Bộ
104	Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải các cỡ, Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤120mm đến ≥320mm, Chất liệu thép không gỉ	Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤120mm đến ≥320mm, Chất liệu thép không gỉ.		25	Chiếc
104	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ, Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm Tương thích đồng bộ với nẹp khóa. Chất liệu thép không gỉ.		175	Chiếc
104	vít khóa 6.5 các cỡ, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Chất liệu thép không gỉ	Đường kính mũ vít là ≥8mm, đường kính thân vít là 6.5mm, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cổ mũ vít có ren, rỗng nông. Chất liệu thép không gỉ.		75	Chiếc
105	Nẹp khóa titan đầu trên xương chày trái, phải các cỡ (Gồm 1 nẹp + 4 vít khóa 6.5mm + 5 vít khóa titan 4.5; 5.0mm)			10	Bộ
105	Nẹp khóa titanium đầu trên xương chày trái, phải các cỡ, Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤120mm đến ≥320mm	Nẹp dày ≥5mm, rộng ≥16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤120mm đến ≥320mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		10	Chiếc
105	vít khóa titanium 4.5; 5.0 các cỡ, Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		50	Chiếc
105	Vít khóa titan đường kính 6.5mm các cỡ, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm	Đường kính mũ vít là ≥8mm, đường kính thân vít là 6.5mm, chiều dài từ ≤24mm đến ≥100mm. Cổ mũ vít có ren, rỗng nông. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		40	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
106	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương chày các cỡ dùng vít khóa titan (1 nẹp + 10 vít khóa)			4	Bộ
106	Nẹp khóa titanium đầu dưới xương chày. Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤110 đến ≥245mm	Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤110 đến ≥245mm, phần đầu dưới có ≥9 lỗ, cổ nẹp có ≥01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		4	Chiếc
106	Vít khóa titan đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu titanium hoặc tương đương.		40	Chiếc
107	Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải đồng bộ với vít khóa 3.5mm (Bộ 1 nẹp + 10 vít khóa 3.5) chi tiết			15	Bộ
107	Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ. Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤110 đến ≥245mm, phần đầu dưới có ≥9 lỗ. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp khóa đầu dưới xương chày có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, dài từ ≤110 đến ≥245mm, phần đầu dưới có ≥9 lỗ, cổ nẹp có ≥01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ.		15	Chiếc
107	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là ≥2.5mm, đường kính thân vít ≥3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ.		150	Chiếc
108	Bộ nẹp khóa bán hẹp các cỡ sử dụng đồng bộ với vít khóa 4.5mm, 5.0mm các cỡ (bộ 1 nẹp + 8 vít khóa 4,5 hoặc 5.0mm) chi tiết:			12	Bộ
108	Nẹp khóa bán hẹp các cỡ. Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥14mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ, dài từ ≤83mm đến ≥443mm. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥14mm, có từ ≤4 đến ≥24 lỗ, dài từ ≤83mm đến ≥443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Chất liệu thép không gỉ.		12	Chiếc
108	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.		96	Chiếc
109	Bộ nẹp khóa chữ L trái, phải các cỡ đồng bộ với vít khóa 4.5 hoặc 5.0mm các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 4.5 hoặc 5.0) chi tiết:			20	Bộ
109	Nẹp khóa chữ L trái, phải các cỡ. Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥12mm. Thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, chiều dài ≤82 đến ≥262mm, chất liệu thép không gỉ.	Nẹp dày ≥4mm, rộng ≥12mm. Thân nẹp có từ ≤4 đến ≥14 lỗ, chiều dài ≤82 đến ≥262mm, chất liệu thép không gỉ.		20	Chiếc
109	vít khóa 4,5; 5.0 các cỡ. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít ≥8mm, đường kính thân vít 4.5mm hoặc 5.0mm. Chiều dài từ ≤16mm đến ≥70mm. Chất liệu thép không gỉ.		160	Chiếc
110	Bộ nẹp khóa lòng máng 1/3, các cỡ (1 bộ gồm 1 nẹp + 8 vít khóa 2.4;2.7;3.5mm)chi tiết:			10	Bộ
110	Nẹp khóa lòng máng 1/3, các cỡ. Nẹp rộng ≥13mm, có từ ≤4 đến ≥12 lỗ, dài từ ≤45mm đến ≥143mm. Chất liệu thép không gỉ.	Nẹp rộng ≥13mm, có từ ≤4 đến ≥12 lỗ, dài từ ≤45mm đến ≥143mm. Chất liệu thép không gỉ.		10	Chiếc
110	Vít khóa 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ chất liệu thép không gỉ.	Đối với vít 2.4 và 2.7: Đường kính mũ vít ≥4mm, dài từ ≤8 đến ≥40mm. Đối với vít 3.5mm: Đường kính mũ vít là ≥6mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ ≤10mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren.		80	Chiếc
111	Nẹp khóa đầu trên xương trụ trái, phải các cỡ dùng vít khóa 3.5mm (1 bộ gồm 1 nẹp +8 vít khóa 3.5mm) chi tiết:			2	Bộ
111	Nẹp khóa đầu trên xương trụ các cỡ, rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥14 lỗ tương ứng với chiều dài từ ≤68mm đến ≥188mm, chất liệu thép không gỉ.	Nẹp đầu trên xương trụ rộng ≥10mm, có từ ≤4 đến ≥14 lỗ tương ứng với chiều dài từ ≤68mm đến ≥188mm, chất liệu thép không gỉ.		2	Chiếc
111	Vít khóa đường kính 3.5mm các cỡ, dài từ ≤15mm đến ≥60mm, chất liệu thép không gỉ.	Đường kính mũ vít là 6mm, đường kính lỗ bắt tuốc nơ vít trên đầu mũ vít là 2.5mm, đường kính thân vít 3.5mm, dài từ ≤15mm đến ≥60mm. Cổ mũ vít có ren. Chất liệu thép không gỉ. Tương thích đồng bộ với nẹp khóa.		16	Chiếc
112	Vít rỗng tự khoan, tự ta rô, các cỡ đường kính 3.0mm, 4.0mm, 4.5mm, 7.3mm chất liệu titan hoặc tương đương	Chất liệu titan. Các cỡ đường kính Đường kính 3.0mm, 4.0mm, 4.5mm, 7.3mm tự khoan, tự ta rô.		200	Chiếc
113	Vòng đệm tương thích với vít rỗng các loại, chất liệu titan hoặc tương đương	Vòng đệm titan, tương thích với vít rỗng đường kính 3.0mm đến 7.3 mm hoặc hơn.		200	Chiếc
114	Vít rỗng nén ép không đầu, chất liệu titan hoặc tương đương, đường kính 2.4mm, dài 10-40mm, ren dài 4-16 mm	Vít rỗng nén ép không đầu, titan, đường kính 2.4mm, dài 10-40mm, ren dài 4-16 mm, đường kính đầu vít ≥3.0 mm, đường kính lõi ≥1.7mm, tự khoan, tự ta rô.		30	Chiếc
115	Dụng cụ (máy) cắt nối tự động dùng trong mổ nội soi dài từ 6mm-16mm	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ nội soi tương thích với tất cả băng ghim khâu cắt nội soi. Chiều dài nòng tương ứng ≤6cm, ≥16cm.		12	Cái
116	Băng (đạn) ghim khâu máy cắt nối tự động nội soi các cỡ, kèm lưỡi dao. Chất liệu băng Titan hoặc tương đương.	Băng (đạn) ghim khâu máy cắt nối tự động nội soi kèm lưỡi dao. Các cỡ băng ghim dài tối thiểu 30mm, 45mm, 60mm hoặc hơn, ≥3 hàng ghim mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là tối thiểu có 2.0mm; 2.5mm; 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm hoặc hơn. Chất liệu băng Titan hoặc tương đương.		60	Cái
117	Troca nhựa dùng 1 lần trong phẫu thuật nội soi lồng ngực các cỡ	Troca nhựa dùng 1 lần trong phẫu thuật nội soi lồng ngực, các cỡ đường kính ≤5mm- ≥15.5mm, thân dài ≥60mm, có gân trên thân.		12	Cái

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	DVT
118	Dụng cụ (máy) cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật cắt trĩ đường kính ≥33mm	Dụng cụ khâu cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật cắt trĩ đường kính ≥33mm. Chiều cao ghim trước khi đập là ≥3.5mm. Bộ nong thiết kế dạng cánh, trong suốt có vạch chia định hướng mũi khâu.		5	Bộ
119	Dụng cụ (máy) cắt nối tự động dùng trong mổ mở các cỡ ≥80mm	Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ mở cỡ ≥80mm, tương thích với băng ghim mổ mở có ≥3 hàng ghim mỗi bên.		4	Cái
120	Dụng cụ (máy) cắt khâu nối ống tiêu hóa tự động tròn các cỡ	Dụng cụ (máy) cắt khâu nối ống tiêu hóa tròn các cỡ đường kính tối thiểu có các cỡ 25mm; 28mm, 31mm hoặc hơn. Chiều cao ghim trước đập ≥3.5mm, chiều cao ghim sau khi đập ≤2mm. Số lượng ghim từ ≥18mm. Chất liệu bằng Titan hoặc tương đương.		3	Cái
121	Băng (đạn) ghim khâu máy cắt nối tự động dùng trong mổ mở	Băng (đạn) ghim khâu máy cắt nối tự động thẳng dùng trong mổ mở kèm lưỡi dao, cỡ ≥80mm. Có ≥3 hàng ghim mỗi bên, chiều cao ghim từ trong ra ngoài tối thiểu 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm hoặc 4.0mm; 4.5mm; 5.0mm hoặc hơn. Chất liệu bằng Titan hoặc tương đương.		10	Cái
122	Lưới (tấm màng nâng) điều trị thoát vị bẹn Kích thước miếng lưới tối thiểu 11cmx6cm	Lưới điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polypropylene hoặc tương đương, đơn sợi, có giãn da chiều. Trọng lượng lưới ≥35g/m2, kích thước lỗ lưới ≤1.5mm x 1.5mm. Kích thước miếng lưới tối thiểu 11x6cm hoặc hơn.		15	Miếng
123	Lưới (tấm màng nâng) điều trị thoát vị bẹn Kích thước miếng lưới tối thiểu 15cmx10cm	Lưới điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polypropylene hoặc tương đương, đơn sợi, có giãn da chiều. Trọng lượng lưới nhẹ ≥35g/m2, kích thước lỗ lưới ≤1.5mm x 1.5mm. Kích thước miếng lưới tối thiểu 15x10cm hoặc hơn.		15	Miếng
<b>II. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA CAN THIẾP MẠCH</b>					
124	Bộ mở đường vào động mạch quay 5F, 6F loại ái nước	Kích thước: Cỡ 5F, 6F dài tối thiểu cỡ ≥10cm, gồm tối thiểu các thành phần sau: - Kim catheter chọc mạch cỡ 20G. - Plastic wire nhỏ tối thiểu cỡ 0.025 inch x 45cm. - Bơm tiêm 2.5ml. - Introducer Sheath. - Que nong. - Dao rạch da. - Sheath được phủ lớp ái nước M Coating.		650	Bộ
125	Bộ mở đường vào động mạch đùi dùng kim luồn chọc mạch, cỡ 4F, 5F, 6F, 7F dài tối thiểu 7cm, 10cm	Kích thước: Cỡ 4F, 5F, 6F, 7F dài tối thiểu 7cm, 10cm, gồm tối thiểu các thành phần sau: - Kim luồn chọc mạch cỡ 18G x 2 inch. - Wire nhựa nhỏ tối thiểu cỡ 0.03 inch x 45cm. - Bơm tiêm 2.5ml. - Ống mở đường. - Que nong. - Thành ống mở đường làm bằng chất liệu ETFE hoặc tương đương. - Van cầm máu.		200	Bộ
126	Kim luồn tĩnh mạch tròn loại có kim sắc và thành catheter mỏng. Tối thiểu có các cỡ 14G, 16G 18G, 20G, 22G, 24G	Chất liệu Catheter ETFE (Ethylene Tetra Flour Ethylene) hoặc tương đương: Lưu Catheter được ≥72h; Kim được đóng gói trong vỏ nhựa cứng. Tối thiểu có các cỡ 14G, 16G 18G, 20G, 22G, 24G.		1.200	Chiếc
127	Kim chọc mạch quay, đầu các cỡ tối thiểu 18G, 19G, 20G, 21G	- Vật liệu làm bằng thép không gỉ. - Kích thước tối thiểu có các cỡ: 18G, 19G, 20G, 21G		100	Chiếc
128	Catheter chụp động mạch vành 2 bên chống xoắn cỡ 5F, dài ≥100cm	- Kích thước: cỡ 5F, dài ≥100cm. - Cấu trúc ≥4 lớp: lớp tối thiểu có đan kép, chống xoắn, lòng rộng Catheter đầu mềm mại. - Vật liệu: polyamide hoặc tương đương. - Tiết trùng bằng: Oxide Ethylene hoặc tương đương.		650	Chiếc
129	Catheter chụp chẩn đoán tim và mạch vành loại mềm mại dễ lái, tối thiểu có các cỡ: 4F, 5F dài tối thiểu khoảng từ 80cm đến 110cm hoặc hơn	- Cấu trúc: lớp đan kép, khả năng chống xoắn. - Kích thước tối thiểu có các cỡ: 4F, 5F dài tối thiểu khoảng từ 80cm đến 110cm hoặc hơn. - Tối thiểu có vị trí đích: Judkin Left, Judkin Right, Pigtail. - Cấu trúc ≥3 lớp, lớp đan kép ở giữa. Lớp trong và ngoài là Polyurethan rich nylon hoặc tương đương. - Cỡ 4F, 5F có lòng rộng khoảng ≥1,0mm. - Đầu catheter mềm mại. - Vật liệu: Polyurethan rich Nylon hoặc tương đương		200	Chiếc
130	Catheter chụp chẩn đoán não và ngoại biên loại ái nước cỡ 5Fr, 4Fr. Chiều dài: ≥70cm	Cấu tạo: ≥3 lớp - Lớp ngoài polyurethane - Lớp giữa là lớp bện SUS - Lớp trong giàu nylon - Đoạn xa có lớp phủ ái nước Hydrophilic (M Coat) dài 25cm hoặc 40cm hoặc hơn. - Kích cỡ: 5Fr, 4Fr. Chiều dài: ≥70cm.		100	Cái
131	Dây dẫn đường cho Catheter ái nước cỡ ≥ 0.035 inch dài tối thiểu 150cm, 260cm hoặc hơn. Đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J	Kích thước: cỡ ≥ 0.035 inch dài tối thiểu 150cm, 260cm hoặc hơn. Đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J Vật liệu: dây lõi kim loại, lõi dây làm bằng Nitinol, ngoài là Polyurethane, phủ ngoài cùng bằng lớp ái nước M Coat.		700	Chiếc
132	Dây dẫn đường cho catheter loại ngâm nước, lớp cán quang bằng vàng, cỡ 0,035 inch. Đầu tip dài 3cm, dạng thẳng hoặc cong.	Lõi dây làm bằng hỗn Nitinol, bên ngoài bằng Polyurethane. Lớp vỏ bôi trơn bằng lớp áo ái nước Hydrophilic. Dưới lớp phủ bằng nhựa tổng hợp. Chiều dài tối thiểu 150cm, 260cm hoặc hơn; cỡ 0,035 inch. Đầu tip dài 3cm, dạng thẳng và cong.		200	Cái

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
133	Dây dẫn đường cho bóng và stent loại phủ ỉ nước cỡ tối thiểu 0.014inch x 180cm hoặc hơn	- Kích thước: tối thiểu 0.014inch x 180cm hoặc hơn - Chiều dài đoạn xa có lớp cuộn phía ngoài: ≤ 25 cm - Chiều dài phần đầu cân quang: ≤ 3 cm Vật liệu: - Phần lõi: Nickel - Titanium hoặc tương đương - Đoạn đầu của lớp cuộn: Platinum - Đoạn sau của lớp cuộn: Thép không gỉ Lớp phủ: - Cho lớp cuộn: Hydrophilic coating - Cho đoạn gần và đoạn giữa: PTFE coating và Silicone coating. - Đầu xa phủ ỉ nước hoàn toàn.		300	Cái
134	Catheter trợ giúp can thiệp, kỹ thuật đan lưới full-wall, tối thiểu có các cỡ 5,6,7,8 Fr, lòng rộng tối thiểu 0.071 Fr, đầu cong	Kích thước tối thiểu có các cỡ 5,6,7,8 Fr, lòng rộng tối thiểu 0.071 Fr, đầu cong. Kỹ thuật đan lưới lòng ống Full Wall. Lớp áo ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon hoặc tương đương, mặt trong làm bằng chất liệu HDPE hoặc tương đương.		300	Chiếc
135	Catheter trợ giúp can thiệp loại đầu mềm tối thiểu có các cỡ 5F ,6F dài có các cỡ tối thiểu 85 cm, 100cm, 120cm hoặc hơn. Lòng rộng khoảng 0,071 inch.	- Đặc điểm: Đầu mềm. - Tối thiểu có các hình dạng như Ikari , Amplatz , Judkin ,... - Kích thước tối thiểu có các cỡ 5F ,6F , dài có các cỡ tối thiểu 85 cm, 100cm, 120cm hoặc hơn. Lòng rộng khoảng 0,071inch. - Vật liệu: Vật liệu trong lòng là PTFE hoặc tương đương. - Cấu tạo: Gồm nhiều lớp, lớp trong nhẵn, có lớp đan lưới ở giữa, lớp vỏ ngoài không hoàn toàn nhẵn. - Tiệt trùng: Oxide Ethylene hoặc tương đương.		250	Chiếc
136	Dây dẫn đường cho bóng và stent loại đầu mềm quạt ngược. Đường kính khoảng 0.014 inch hoặc hơn và dài ≥180cm	- Cấu tạo: Cầu tạo nhiều đoạn khác nhau phủ lớp ỉ nước M Coat, phủ Silicone, phủ PTFE hoặc tương đương. - Kích thước: Đường kính khoảng 0.014 inch hoặc hơn và dài ≥180cm. - Vật liệu: Lõi làm bằng Nickel-Titanium hoặc tương tự, lớp cuộn bên ngoài là Platinum, Stainless Steel hoặc tương đương. - Tiệt trùng: Oxide Ethylene hoặc tương đương.		250	Chiếc
137	Dây dẫn đường cho bóng và stent loại mềm. Đầu tip dạng đầu thẳng và đầu chữ J, tối thiểu cỡ 0.014 inch hoặc hơn	- Đầu tip dạng đầu thẳng và đầu chữ J. Chiều dài tối thiểu 165cm, 180cm, 190cm hoặc hơn. - Đường kính đầu tip: Tối thiểu cỡ 0.014 inch hoặc hơn. - Độ cân quang đầu tip dài ≥3cm. - Lớp phủ khác nhau: silicone, hydrophilic.		200	Cái
138	Dây dẫn đường cho bóng và stent trong can thiệp tổn thương tắc mãn tính động mạch vành. Chiều dài tối thiểu 180 cm, 190cm, 330 cm hoặc hơn	- Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: hydrophilic, polymer. - Độ cân quang đầu tip dài tối thiểu 3,15, 16, 17, 20 cm hoặc hơn. - Chiều dài tối thiểu 180 cm, 190cm, 330 cm hoặc hơn. - Đầu tip dạng thẳng, đầu J, dạng uốn sẵn. - Đường kính đầu tip: tối thiểu từ ≤ 0.008 ≥ 0.014 inch.		30	Cái
139	Micro catheter trợ giúp dây dẫn đường cho bóng và stent. Kích thước tối thiểu có cỡ 1.8F	- Kích thước tối thiểu có cỡ 1.8F. - Đặc điểm: Đoạn đầu có cấu tạo nhiều đoạn, nhiều lớp, mặt trong và mặt ngoài là PTFE hoặc tương đương.		10	Chiếc
140	Bơm tiêm 1ml, 3ml, 10ml	Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu. Bơm tiêm làm từ Polycarbonate hoặc tương đương. Dung tích tối thiểu có các loại 1ml, 3ml, 10 ml. Có 3 vòng xoay.		1.000	Chiếc
141	Bơm tiêm thuốc cầm quang đầu xoay dung tích tối thiểu có các loại 6ml, 8ml,10 ml, 12ml	Bơm tiêm đầu xoay, dung tích tối thiểu có các loại: 6ml, 8ml,10 ml, 12ml		500	Chiếc
142	Bộ phân phối Hera 2 hoặc 3 cổng	- Có 2 cổng hoặc 3 cổng, van khóa 3 ngã trong suốt. - Áp suất cỡ 500psi, 600psi hoặc hơn.		700	Chiếc
143	Bơm áp lực cao có bộ nối Y dung tích 20ml	Bộ bơm bóng áp lực cao tối thiểu gồm bơm áp lực cao và bộ nối Y, dụng cụ xoay dây dẫn, kim luồn dây dẫn. Áp lực chịu ≥30 atm, thể tích ≥20 ml. Vật liệu Polycarbonate hoặc tương đương.		500	Chiếc
144	Bộ bơm bóng kiểu tay cầm chữ T hoặc hình tròn dung tích 20ml	- Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm tối thiểu: Bơm (van cầm máu), Stopcock (3 way), Insertion tool, Insertion line (dây nối ngắn), Torque (que lái dây dẫn) - Dung tích: 20ml hoặc hơn. - Áp lực tối thiểu 30atm, 40atm hoặc hơn. - Thiết kế vị trí tay cầm hình tròn hoặc chữ T. - Dụng cụ kết nối chữ Y.		300	Bộ
145	Ống thông chẩn đoán Pigtail. Tối thiểu có đủ các kích cỡ 4F, 5F, 6F dài tối thiểu 80cm-125cm hoặc hơn	Chất liệu nylon hoặc tương đương, mặt dụng cụ nhẵn, trơn. - Có đường viền bên (thép không gỉ hoặc tốt hơn) - Làm bằng chất liệu có cân quang. - Tối thiểu có đủ các kích cỡ 4F, 5F, 6F dài tối thiểu 80cm-125cm hoặc hơn. - Dùng được với guide wire 0.035 inch/0.038 inch. - Chịu áp lực ≥1200 PSI.		10	Chiếc
146	Ống thông chẩn đoán ngoại biên Cỡ 4F, 5F	- Chất liệu Nylon hoặc tương đương. - Cỡ 4F, 5F. - Tối thiểu có các loại tương đương Multipurpose A1, Cobra 1, Cobra 2, Simmon 1, Vertebral. - Tương thích guide wire 0.035inch ; 0.038inch. - Có lỗ hoặc không có lỗ bên.		50	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
147	Ống thông dẫn đường mạch máu ngoài biên đầu thẳng và đôi bên tối thiểu có cỡ 4F, 5F, 6F	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước tối thiểu có các cỡ 4F, 5F, 6F dài tối thiểu 45-100 cm hoặc hơn.</li> <li>- Chất liệu: Quần dạng sợi bằng thép không gỉ, phủ polymer hoặc tương đương.</li> <li>- Hình dáng: Cong hoặc thẳng.</li> <li>- Tương thích wire 0.035 inch.</li> <li>- Hệ thống 4F tối ưu hóa.</li> <li>- Có khóa cầm máu và stopcock 3 cửa.</li> </ul>		80	Chiếc
148	Stent động mạch chi các cỡ, làm từ hợp kim Nitinol hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khung stent làm từ hợp kim Nitinol hoặc tương đương. Chiều dài của stent: tối thiểu có các kích thước 40, 60, 80, 100, 120, 150, 180, 200 (mm) hoặc hơn. Đường kính stent: tối thiểu có các cỡ 6.00, 7.00, 8.00, 9.00, 10.00, 12.00 (mm) hoặc hơn.</li> </ul>		20	Cái
149	Bộ dụng cụ hút huyết khối động mạch vành ống hút lớn khoảng 0.044inch ở đầu gần.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lòng hút khoảng 0.044inch ở đầu gần.</li> <li>- Công nghệ đan lưới toàn ống Full - Wall. Lớp phủ ái nước hydrophilic hoặc tương đương dài khoảng 38cm ở đoạn đầu.</li> </ul>		120	Chiếc
150	Dây nối áp lực cao Chiều dài tối thiểu: 30, 50, 100, 120, 150 cm hoặc hơn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu làm bằng PVC, PU, thành ống trong suốt.</li> <li>- Chịu áp lực cao <math>\geq 1200</math> psi.</li> <li>- Chiều dài tối thiểu: 30, 50, 100, 120, 150 cm hoặc hơn.</li> </ul>		500	Chiếc
151	Dây dẫn can thiệp mạch máu Chiều dài dây dẫn: tối thiểu 180cm; 200cm hoặc hơn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lõi Nitinol siêu hoặc tương đương</li> <li>- Lớp ngoài Polyurethane hoặc tương đương</li> <li>- Lớp phủ ái nước hydrophilic</li> <li>- Chiều dài dây dẫn: tối thiểu 180cm; 200cm hoặc hơn</li> <li>- Đường kính: tối thiểu 0.012 inch; 0.014 inch; 0.016 inch hoặc hơn.</li> <li>- Hình dạng đầu vào: cong 45 độ, 90 độ và chữ J</li> </ul>		30	Cái
152	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường đầu Tip nhỏ đầu dẫn bóng $\leq 0.016$ inch có lớp ái nước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu dẫn bóng <math>\leq 0.016</math> inch có lớp ái nước Hydrophilic Coating.</li> <li>- Bóng áp lực thường có đoạn xa khoảng 2.4Fr hoặc 2.5Fr, đoạn gần khoảng 1.9Fr</li> <li>- Bóng được làm bằng Polyamide hoặc tương đương</li> <li>- Độ dài catheter đẩy bóng khoảng: tối thiểu <math>\geq 145</math>cm</li> <li>- Kích thước tối thiểu có các cỡ 1.5, 2.0, 2.25, 2.5; 3.0 dài khoảng 10, 15, 20mm hoặc hơn.</li> <li>- Tiệt trùng: Oxide Ethylene hoặc tương đương</li> </ul>		150	Chiếc
153	Bóng nong động mạch vành áp lực cao các cỡ, 3 lớp và khẩu kính nhỏ Đầu dẫn bóng $\leq 0.43$ mm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu dẫn bóng <math>\leq 0.43</math>mm có lớp ái nước Hydrophilic Coating</li> <li>- Bóng áp lực cao: Thân bóng đoạn xa khoảng 2.5 hoặc 2.6F. Đoạn gần khoảng 1.9Fr</li> <li>- Có cấu trúc kiểu 3 chiều.</li> <li>- Bóng có cấu trúc <math>\geq 3</math> lớp, lớp giữa là polyamide và hai lớp trong, ngoài là elastomer hoặc tương đương. Bóng được phủ lớp ái nước trên thân.</li> <li>- Có <math>\geq 2</math> điểm đánh dấu cân quang để định vị quả bóng.</li> <li>- Kích thước tối thiểu có các cỡ 2.5, 2.75 ; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5 dài khoảng 6, 10, 15, 20mm hoặc hơn.</li> </ul>		100	Chiếc
154	Bóng nong mạch vành 3 nếp gấp ái nước Khẩu kính đầu vào: $\geq 0.017$ inch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường kính bóng: tối thiểu 2.0; 2.25; 2.5; 3.0; 3.25; 3.5; 4.0mm hoặc hơn.</li> <li>- Chiều dài bóng: tối thiểu 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50mm hoặc hơn.</li> <li>- Chất liệu bóng: Hợp chất Proprietary polyamide hoặc tương đương.</li> <li>- Chất liệu phần thân xa: Polyamide, ống nhiều lớp.</li> <li>- Chất liệu phần thân gần: thép không gỉ, phủ PTFE.</li> <li>- Đầu gần là <math>\geq 1.9F</math> (0.63mm).</li> <li>- Đầu xa là <math>\geq 2.8F</math> ( 0.93mm).</li> <li>- Khẩu kính đầu vào: <math>\geq 0.017</math> inch (0.43mm).</li> <li>- 2 điểm đánh dấu bằng Platinum/Iridium hoặc tương đương.</li> <li>- Nếp gấp: <math>\geq 3</math> nếp gấp.</li> <li>- Catheter mở đường cỡ 5F.</li> <li>- Chiều dài Catheter khả dụng <math>\geq 138</math>cm.</li> <li>- Khẩu kính đầu vào hình nón kép.</li> </ul>		80	Chiếc
155	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường các cỡ, Áp lực thường $\leq 6$ atm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu bóng nong Nylon 2 vạch đánh dấu.</li> <li>- Đầu tip đường kính <math>\geq 0.017</math>inch.</li> <li>- Áp lực thường <math>\leq 6</math>atm, áp lực vỡ bóng <math>\geq 14</math>atm.</li> <li>- Đường kính <math>\geq 1.9F</math> (đầu gần, đầu xa).</li> <li>- Chiều dài catheter <math>\leq 140</math>cm.</li> <li>- Đường kính từ <math>\leq 1.5</math> mm đến <math>\geq 4.0</math> mm.</li> <li>- Chiều dài từ <math>\leq 2</math> mm đến <math>\geq 4.0</math> mm.</li> </ul>		100	Chiếc
156	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao, Áp suất trung bình $\geq 12$ atm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bóng nong mạch vành áp lực cao chất liệu Nylon 4 vạch đánh dấu.</li> <li>- Đường kính đầu Tip <math>\geq 0.017</math>inch.</li> <li>- Đường kính <math>\geq 1.9F</math> (đầu gần, đầu xa).</li> <li>- Áp suất trung bình <math>\geq 12</math>atm, áp suất vỡ bóng <math>\geq 22</math>atm.</li> <li>- Chiều dài catheter <math>\leq 140</math>cm.</li> <li>- Đường kính từ <math>\leq 2.0</math> mm đến <math>\geq 5.0</math> mm.</li> <li>- Chiều dài từ <math>\leq 6.0</math> mm đến <math>\geq 4.0</math> mm.</li> </ul>		120	Chiếc
157	Bóng nong động mạch vành dùng cho tổn thương tắc hoàn toàn mãn tính $\geq 2$ nếp gấp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian xẹp bóng khoảng: <math>\leq 12</math> giây.</li> <li>- Chất liệu bóng: Polyamide resin hoặc tương đương.</li> <li>- Đường kính <math>\geq 1.8F</math> (đầu gần, đầu xa).</li> <li>- Có <math>\geq 1</math> điểm đánh dấu.</li> <li>- Bóng có <math>\geq 2</math> nếp gấp.</li> <li>- Bên ngoài bóng được phủ lớp TR2 hoặc tương đương.</li> </ul>		80	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	DVT
158	Bóng nong mạch máu ngoại biên có 5 nếp gấp	- Tương thích wire 0.035inch và ống dẫn 5F, 6F - Vật liệu bóng làm bằng SCP (Semi Crystalline Polymer) hoặc tương đương. - Đầu Tip: mềm, ngắn, trơn dần đều - Lớp phủ đan xen kỹ nước - Chiều dài catheter tối thiểu 80cm, 90 cm và 130cm hoặc hơn. - Áp lực bình thường ≤7 atm - Áp lực vỡ bóng lớn nhất là ≥ 20atm và áp lực vỡ bóng thấp nhất là ≥ 11 atm - Dù kích thước khác nhau: đường kính tối thiểu: ≤ 5.0 đến ≥ 9.0 mm; chiều dài tối thiểu có: 60, 80, 100, 120, 150 mm...hoặc hơn.		40	Chiếc
159	Bóng nong mạch ngoại vi cỡ 4F, 5F	Cỡ tối thiểu 4.0, 4.5, 5.0, 6.0, 7mm, bóng có độ dài ≥ 200mm, cỡ 4F, 5F Bóng đạt được áp lực cao ≥ 12 atm.		30	Chiếc
160	Bóng nong mạch ngoại vi đường kính 0,018 inch	Bóng nong vật liệu hợp chất nhựa Polyamide hoặc tương đương, có gắn 2 đầu cân quang. Biên dạng đầu tip nhỏ ≤ 0,022 inch, số nếp gấp bóng: ≥ 3 nếp với đường kính ≥ 2,0. Đường kính dây dẫn đường ≥ 0,018 inch, sheath dẫn đường ≥ 4F. Chiều dài ống thông: ≥85 cm đường kính bóng tối thiểu từ 2,0; 2,5; 3,0; 4,0; 5,0 (mm) hoặc hơn, chiều dài bóng từ ≥20 (mm).		20	Cái
161	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc cỡ ≥ 0.018inch	Bóng phủ thuốc cỡ ≥ 0.018inch. - Bóng có đường kính tối thiểu cỡ 4, 5, 6mm tương ứng, chiều dài tối thiểu 40, 60, 80, 120mm hoặc hơn. - Chiều dài hệ thống ≥ 40cm, 80cm và 130cm, bóng sử dụng cỡ 5F, 6F. Áp suất tối đa ≥ 14atm. - Bóng có đường kính khoảng 4, 5, 6, 7 mm, chiều dài của bóng tối thiểu có 40, 60, 80, 120mm. - Chiều dài hệ thống ≥ 90cm. Áp suất tối đa khoảng 12, 14, 16, 20 atm hoặc hơn.		15	Chiếc
162	Bóng nong mạch vành áp lực thường Bóng phủ Hydrophilic hoặc tương đương	- Bóng phủ Hydrophilic hoặc tương đương. - Được đặt ở phần xa. - Bóng chất liệu Nylon hoặc tương đương. Bóng có hai điểm đánh dấu (bằng Platinum/Iridium). - Trục gắn được làm bằng ống thép không gỉ hoặc tốt hơn. - Thân bóng nhỏ đoạn gần cỡ ≥ 1.9F. Dùng ống thông 5F và 6F. - Khả năng giãn nở ≥ 6atm, áp lực căng bóng ≥ 16atm. - Kích thước: đường kính tối thiểu có các cỡ 2.0;3.0;3.5;4.0mm hoặc hơn; chiều dài tối thiểu có 10;20;30;35;40mm hoặc hơn. - Tiết trùng: bằng Ethylene Oxide hoặc khác.		100	Chiếc
163	Bóng nong động mạch vành bán áp lực cao loại catheter áp suất ≥ 6 bar	- Bóng bán áp lực cao, áp suất ≥ 6 bar. - Chất liệu bóng Semi-compliant Polyamide hoặc tương đương, ≥ 3 nếp gấp. - Tương thích với guidewire catheter 5F và 6F. - Thân bóng cỡ ≥ 1.9 F đoạn gần. - Catheter dài ≥ 154cm. - Phủ lớp áo nước. Đầu tip trơn, dài tối thiểu 3mm. - Đường kính bóng tối thiểu cỡ 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0mm hoặc hơn dài tối thiểu cỡ 15, 20, 30mm hoặc hơn.		120	Chiếc
164	Bóng nong mạch vành áp lực cao áp lực gây vỡ bóng ≥ 22atm	- Bóng nong mạch vành loại áp lực cao, chất liệu Nylon hoặc tương đương. - Áp lực trung bình ≥ 12atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 22atm. - Độ dài vai bóng ≤ 2.5 mm. - Đường kính đầu tip ≤ 0.43 mm. - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 1.5 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 4.5 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 8mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 30 mm.		100	Chiếc
165	Bóng nong mạch ngoại vi áp lực cao cỡ 6F, 7F	Bóng áp lực cao có độ dài khoảng từ ≤ 20mm đến ≥ 100mm, có nhiều cỡ đường kính từ 4mm đến 12mm, đi trên dây dẫn 0.035 inch. Chiều dài hệ thống tối thiểu có 40cm, 80cm và 135cm hoặc hơn, bóng sử dụng 6F, 7F.		30	Chiếc
166	Bóng tắc mạch chẹn cổ túi phình mạch não thẳng	Bóng liền ống dẫn và kèm dây dẫn cỡ 0.010 inch, đường kính bóng tối thiểu có 3mm, 4mm, 5mm hoặc hơn, chiều dài bóng tối thiểu có 10, 15, 20 và 30mm hoặc hơn, chiều dài đầu tip ≥ 4mm, đường kính ngoài đầu gần/ đầu xa 2.8F/2.2F. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh. Dùng để chẹn cổ túi phình động mạch não ở vị trí mạch thẳng		10	Chiếc
167	Bóng tắc mạch chẹn cổ túi phình động mạch não ở vị trí ngã ba.	Bóng liền ống dẫn và kèm dây dẫn cỡ 0.010 inch, đường kính bóng tối thiểu có 3,4 và 7mm hoặc hơn, chiều dài bóng tối thiểu có 7mm, 15mm, 20mm hoặc hơn, chiều dài đầu tip khoảng ≥ 2mm, đường kính ngoài đầu gần/ đầu xa 2.8F/2.2F, 2.8F/2.5F, 2.8F/3F. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh. Dùng để chẹn cổ túi phình động mạch não ở vị trí ngã ba.		10	Chiếc
168	Khung giá đỡ động mạch phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, có độ dày ≤ 80Micron, khẩu kính nhỏ đường kính tối thiểu có 2.25; 2.5 ; 2.75; 3.0 ; 3.5; 4.0 hoặc hơn, dài tối thiểu có 9, 12, 15, 18, 24, 28, 33, 38mm hoặc hơn.	- Làm bằng Cobalt -Chromium L605 hoặc tương đương. Cấu trúc thành mỏng ≤ 80Micron. Khẩu kính nhỏ. - Thân catheter đường kính ≥ 2.6F và tối thiểu ≤ 2.0F. Đoạn xa phủ chất ái nước hydrophilic coating, đoạn gần phủ silicone hoặc tương đương. - Stent có thiết kế dạng mắt mở cỡ trong khoảng từ 3.2 đến 3.6mm. - Phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, trong khoảng ≤ 3.8 đến 4.0 Microgram/mm chiều dài stent. - Lớp Polymer mang thuốc là loại Polymer tự tiêu hoặc tương đương, chỉ phủ ở mặt stent áp thành mạch, thuốc và polymer giải phóng hoàn toàn sau 3-4 tháng. - Sử dụng được cho ≥ 16 chỉ định cho các tổn thương phức tạp như (tổn thương tắc nghẽn hoàn toàn mãn tính, nhồi máu cơ tim cấp...) - Đường kính tối thiểu có 2.25; 2.5 ; 2.75; 3.0 ; 3.5; 4.0 hoặc hơn dài tối thiểu có 9, 12, 15, 18, 24, 28, 33, 38mm hoặc hơn.		100	Chiếc
169	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương độ dày khung stent trong khoảng từ 64 đến 68µm. Chiều dài stent tối thiểu có 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44(mm) hoặc hơn, đường kính stent tối thiểu có các cỡ: 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5 hoặc hơn	- Làm kim bằng Cobalt Chromium L605 (CoCr) hoặc tương đương. Khung stent được phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương. - Đường kính ≤ 2.00 đến ≥ 4.50 (mm), chiều dài stent có các kích thước ≤ 13 đến ≥ 45 (mm), độ dày khung stent trong khoảng từ 64 đến 68µm, chiều rộng khung stent ≥ 70 µm. - Chiều dài stent tối thiểu có 18, 23, 28, 33, 38, 40, 44(mm) hoặc hơn, đường kính stent tối thiểu có các cỡ: 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5 hoặc hơn. - Liệu lượng ≤ 1.33 µg/mm2 trong khoảng từ 1.15 đến 1.35 µg/mm2 hoặc hơn. - Dây dẫn đường tương thích cỡ: 0.014inch. - Đường kính ống thông dẫn đường cỡ: 5F và 6F.		80	Chiếc



STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
170	Khung giá đỡ động mạch chậu tự bung độ dày khoảng: $\geq 225\mu\text{m}$ . Được phủ lớp siêu mỏng Silicon Carbide hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Được phủ lớp siêu mỏng Silicon Carbide hoặc tương đương.</li> <li>- Catheter OTW, chiều dài catheter tối thiểu có 70cm và 120cm hoặc hơn.</li> <li>- Có <math>\geq 4</math> điểm đánh dấu bằng vàng ở hai đầu stent.</li> <li>- Tương thích wire 0.035 inch, sheath nhỏ nhất tương thích 6F.</li> <li>- Vật liệu làm bằng Nitinol nhớ hình hoặc tương đương.</li> <li>- Đường kính tối thiểu có: 7.0, 8.0, 9.0, 10.0 mm và chiều dài tối thiểu có: 30, 40, 60, 80 mm hoặc hơn.</li> <li>- Thanh stent dày khoảng: <math>\geq 225\mu\text{m}</math>.</li> <li>- Thân đầu gắn có kích thước <math>\geq 5.2\text{F}</math>.</li> </ul>		15	Chiếc
171	Khung giá đỡ động mạch chi tự bung bằng súng, Độ dày stent $\leq 140\mu\text{m}$ Tương thích dây dẫn 0.018 inch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Stent tự bung bằng súng chỉ cần bung bằng 1 tay.</li> <li>- Vật liệu làm bằng Nitinol nhớ hình hoặc tương đương.</li> <li>- Độ co gấp lên tới <math>\geq 10</math> triệu lần.</li> <li>- Độ dày thanh stent <math>\leq 140\mu\text{m}</math>.</li> <li>- Mỗi đầu stent có <math>\geq 6</math> marker bằng vàng.</li> <li>- Catheter OTW, chiều dài catheter tối thiểu có 90cm và 135cm hoặc hơn.</li> <li>- Tương thích wire 0.018 inch.</li> <li>- Stent được phủ lớp Silicon Carbide hoặc tương đương.</li> <li>- Đường kính tối thiểu có: 4.0, 5.0, 6.0, 7.0 mm và chiều dài tối thiểu có: <math>\geq 20\text{mm}</math>.</li> </ul>		15	Chiếc
172	Khung giá đỡ động mạch chi tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, đường kính 5-8mm, chiều dài 20-30-40-60-80-100-120-150-200mm, độ dài ống thông có gắn stent 80 và 120 cm, sử dụng dây dẫn 0.03inch.		15	Chiếc
173	Giá đỡ động mạch chậu, đùi nông, chi Độ dày thanh stent $\leq 140\mu\text{m}$ , Tương thích dây dẫn 0.035 inch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Stent tự bung bằng súng chỉ cần bung bằng 1 tay.</li> <li>- Vật liệu làm bằng Nitinol nhớ hình hoặc tương đương.</li> <li>- Độ co gấp <math>\geq 6</math> triệu lần.</li> <li>- Độ dày thanh stent <math>\leq 140\mu\text{m}</math>.</li> <li>- Mỗi đầu stent có <math>\geq 6</math> marker bằng vàng.</li> <li>- Catheter OTW, chiều dài catheter tối thiểu có 90cm và 135cm hoặc hơn.</li> <li>- Tương thích wire 0.035 inch, Sheath dùng nhỏ nhất 6F.</li> <li>- Stent được phủ lớp Silicon Carbide hoặc tương đương.</li> <li>- Đường kính tối thiểu có: 5.0, 6.0, 7.0 mm hoặc hơn và chiều dài tối thiểu có: <math>\geq 20</math> mm hoặc hơn.</li> </ul>		15	Chiếc
174	Giá đỡ nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy đường kính các cỡ	Dùng điều trị phình động mạch não kích thước lớn cỡ rộng và không lỗ. Đường kính tối thiểu có 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.25, 4.5, 4.75, 5.0mm, dài tối thiểu có 10, 12, 14, 16, 18, 20, 25, 30, 35cm.		3	Chiếc
175	Giá đỡ mạch não Kích thước tối thiểu có 4x20mm, 4x40mm, 6x20mm, 6x30mm	Kích thước tối thiểu có 4x20mm, 4x40mm, 6x20mm, 6x30mm, dùng cho mạch đường kính khoảng 2-4mm, 3-5.5mm hoặc hơn. Đường kính trong nhỏ nhất của vi ống thông 0.021 inch, 0.027 inch hoặc hơn, số marker đầu xa $\geq 3$ , số marker đầu gần $\geq 1$ . Được sử dụng để lấy huyết khối trong điều trị đột quỵ.		10	Chiếc
176	Khung giá đỡ động mạch vành loại bọc thuốc Everolimus hoặc Zotanolimus hoặc tương đương liều lượng trong khoảng từ 98mcrg/cm2 đến 100 mcrg/cm2, độ dày mắt stent: $\leq 0.0035\text{inch}$ . Chiều dài tối thiểu các cỡ: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 48 mm hoặc hơn; đường kính tối thiểu các cỡ: 2.25, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm hoặc hơn, được thiết kế $\geq 6$ đỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều dài tối thiểu các cỡ: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 48 mm hoặc hơn; đường kính tối thiểu các cỡ: 2.25, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 mm hoặc hơn, được thiết kế <math>\geq 6</math> đỉnh.</li> <li>- Thiết kế stent: Multilink, chất liệu: L-605 Cobalt Chromium hoặc tương đương, phủ thuốc Everolimus hoặc Zotanolimus hoặc tương đương liều lượng trong khoảng từ 98mcrg/cm2 đến 100 mcrg/cm2; độ dày mắt stent: <math>\leq 0.0035\text{inch}</math>.</li> <li>- Áp lực thông thường khoảng: <math>\leq 12</math> atm, áp lực tối đa: <math>\geq 18</math> atm.</li> <li>- Chỉ định cho bệnh nhân có bệnh thiếu máu cơ tim, bệnh nhân có biểu hiện nhồi máu cơ tim cấp, bệnh nhân đang bị tiểu đường.</li> <li>- Thời gian phân hủy thuốc từ 70% - 80% từ 28 đến 30 ngày, từ 80% - 100% thời gian <math>\leq 120</math> ngày.</li> </ul>		30	Chiếc
177	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, liều lượng từ 1.2 đến 1.5 $\mu\text{g}/\text{mm}^2$ , Độ dày thanh chống: $\leq 67\mu\text{m}$ . Đường kính stent tối thiểu có: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 mm hoặc hơn Chiều dài stent tối thiểu có: 16, 18, 28, 33, 38, 43mm hoặc hơn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khung stent làm từ hợp kim CoCr L605 hoặc tương đương.</li> <li>- Độ dày thanh chống: <math>\leq 67\mu\text{m}</math>.</li> <li>- Chiều dài stent tối thiểu có: 16, 18, 28, 33, 38, 43mm hoặc hơn.</li> <li>- Đường kính stent tối thiểu có: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 mm hoặc hơn</li> <li>- Khung stent được phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, liều lượng từ 1.2 đến 1.5 <math>\mu\text{g}/\text{mm}^2</math>. Thuốc được phóng thích 100% trong vòng 100 ngày.</li> <li>- Đường kính thân <math>\geq 0.63</math> mm, phủ PTFE hoặc tương đương.</li> <li>- Biện dạng đầu tip nhỏ khoảng <math>\leq 0.43</math> mm (0.017inch).</li> <li>- Có lớp ái nước Hydrophilic hoặc tương đương.</li> </ul>		70	Chiếc
178	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, Độ dày thanh chống từ 0.065mm đến 0.090 mm hoặc hơn. Đường kính stent tối thiểu từ 2.25mm đến 4.0mm hoặc hơn. Chiều dài stent tối thiểu các cỡ 12, 15, 16, 18, 23, 28, 33, 36, 38mm hoặc hơn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu khung stent làm bằng Cobalt Chromium hoặc tương đương.</li> <li>- Thuốc phủ: Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương.</li> <li>- Chiều dài catheter khả dụng <math>\leq 150\text{cm}</math></li> <li>- Độ dày thanh chống từ 0.065mm đến 0.090 mm hoặc hơn.</li> <li>- Áp lực trung bình <math>\leq 8\text{atm}</math>, áp lực vỡ bóng <math>\geq 14\text{atm}</math></li> <li>- Tương thích với ống thông 5F hoặc 6F</li> <li>- Đường kính stent tối thiểu từ 2.25mm đến 4.0mm hoặc hơn.</li> <li>- Chiều dài stent tối thiểu các cỡ 12, 15, 16, 18, 23, 28, 33, 36, 38mm hoặc hơn.</li> </ul>		60	Chiếc
179	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương có thanh liên kết chữ Z. Độ dày stent từ 60 $\mu\text{m}$ đến 65 $\mu\text{m}$ . Đường kính khung tối thiểu $\leq 2.0\text{mm}$ , tối đa $\geq 4.5\text{mm}$ . Chiều dài stent tối thiểu có: 12, 16, 20, 24, 32, 36, 40 mm hoặc hơn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khung giá đỡ Cobalt-crom CoCr L605 hoặc tương đương. Thanh liên kết chữ Z.</li> <li>- Độ dày stent từ 60 đến 65 <math>\mu\text{m}</math>.</li> <li>- Chiều dài stent tối thiểu có: 12, 16, 20, 24, 32, 36, 40 mm hoặc hơn.</li> <li>- Khung stent được phủ thuốc Sirolimus hoặc Novolimus hoặc Zotazolimus hoặc tương đương, tỉ lệ nội mạc khoảng từ 90%-100% trong khoảng thời gian từ 4-6 tuần.</li> <li>- Đường kính khung tối thiểu <math>\leq 2.0\text{mm}</math>, tối đa <math>\geq 4.5\text{mm}</math>.</li> <li>- Áp lực thường khoảng <math>\leq 8</math> atm, áp lực nổ: <math>\geq 14\text{atm}</math>.</li> </ul>		70	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
180	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus hoặc Zotazolimus hoặc Novolimus hoặc tương đương, trên nền Polymer tự tiêu, Độ dày thanh chống trong khoảng từ 70 đến 73µm. Đường kính stent tối thiểu các cỡ 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5; 5.0 mm hoặc hơn. Độ dài stent tối thiểu có: 12; 16; 20; 24; 28; 32; 36 mm hoặc hơn.	- Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc Sirolimus hoặc Zotazolimus hoặc Novolimus hoặc tương đương, có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu - Khung giá đỡ: Cobalt-crom (CoCr L605) hoặc tương đương - Lớp polymers tự tiêu: PLLA (Polylactid acid) hoặc tương đương, Polymers tự tiêu hoàn toàn sau khoảng từ 100 - 120 ngày - Mật độ phủ thuốc trong khoảng 1.18 đến 1.25 µg/mm2. - Độ dày lớp phủ thuốc khoảng: ≤2 µm/mm2. - Độ dày thanh chống trong khoảng từ 70 đến 73µm. - Áp lực thường khoảng ≤8 atm, áp lực nở: ≥ 14atm. - Đường kính stent tối thiểu các cỡ 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5; 5.0 mm hoặc hơn. - Độ dài stent tối thiểu có: 12; 16; 20; 24; 28; 32; 36 mm hoặc hơn.		100	Chiếc
181	Kim đốt sóng cao tần u tuyến giáp, u vú, u gan	- Có cảm biến nhiệt độ tích hợp bên trong kim đốt. - Các đầu kim hiển thị rõ hơn dưới môi trường siêu âm. - Đường kính khoảng: ≥ Ø 1.5 mm. - Chiều dài: ≥20 cm. - Đầu tiếp xúc tối thiểu có các cỡ: 2.0 cm, 2.5 cm, 3.0 cm hoặc hơn.		10	Chiếc
182	Dây dẫn can thiệp mạch não Đường kính khoảng: 0.014 inch	- Đường kính khoảng: 0.014 inch. - Chiều dài tối thiểu có các cỡ: 205cm và 318cm hoặc hơn. - Lớp phủ ái nước dài ≥ 36cm - Chiều dài chân bực xạ ≥ 5cm. - Hình dạng đầu tip: thẳng.		20	Chiếc
183	Vi dây dẫn đường M-Lead (micro guide wire) các loại, các cỡ	Đường kính ≥ 0.016 inch/0.40mm. Chiều dài tối thiểu ≥ 165 cm. Bề mặt cuộn dây phủ hydrophilic hoặc tương đương, cấu tạo thép không rỉ hoặc tương đương. Bề mặt thân: Phủ PTFE hoặc tương đương, chiều dài đoạn chân bực xạ ≥ 5 cm. Hình dáng đầu tip xa: thẳng, chiều dài thả coil ≥ 28 cm		20	Chiếc
184	Vật liệu nút mạch	Vật liệu nút mạch PVA hoặc tương đương được. Không sử dụng các hạt ≤355micron để nút u xo tử cung. - Chất liệu bằng Polyvinyl Alcohol hoặc tương đương. - Kích cỡ trong khoảng từ 45 µm đến 1180 µm hoặc hơn.		30	Lọ
185	Vật liệu nút mạch dạng hình cầu pha sẵn loại 1ml hoặc 2ml	- Hạt dạng hình cầu. - Chất liệu Polyfit hoặc tương đương. - Đường kính hạt ≤ 100µm đến ≥ 1100µm, có ≥ 5 kích cỡ. - Cỡ: 1 ml, 2ml hoặc hơn hạt chứa trong xi lanh ≥ 20mL bao gồm cả dung dịch ngâm hạt, được tiệt trùng.		20	lọ
186	Vật liệu nút mạch hình cầu	Vật liệu nút mạch ≥ 2ml, pha sẵn. - Chất liệu Acrylic polymer hoặc tương đương. - Kích cỡ hạt trong khoảng từ 40 µm đến 1200 µm hoặc hơn.		30	Lọ
187	Vật liệu nút mạch tải thuốc điều trị ung thư gan.	Hạt nút mạch tải thuốc chống ung thư. - Chất liệu Poly copolymer hoặc tương đương. - Hạt cầu hạt khô từ 20 - 200 µm hoặc hơn, khối lượng ≥ 25mg, kích thước hạt sau khi ngâm thuốc tăng ≥ 4 lần so với kích thước hạt khi khô. - Số lượng hạt/ lọ: ≥ 9.400 hạt tùy kích cỡ		15	Lọ
188	Ống dẫn lưu qua da có khóa RLC	- Ống dẫn lưu qua da có khóa, kích thước tối thiểu có: 6.5F, 7.5F 8.5F, 10F, 12F, 14F với chiều dài catheter tối thiểu có 15, 25 và 40 cm hoặc hơn, có ≥ 8 lỗ thoát dịch.		15	Chiếc
189	Bộ dẫn lưu đường mật qua da, hai đầu, có khóa	- Thiết bị được làm bằng ống đơn, với ≥ 17 cỡ thoát dịch tùy size. Kích cỡ tối thiểu có 8.5, 10, 12 và 14 F, chiều dài ống thông 40cm hoặc hơn. - Vật liệu bằng polyurethane hoặc tương đương.		10	Chiếc
190	Bộ dụng cụ dẫn lưu đường mật qua da	- Dài tối thiểu 25cm đến 30 cm hoặc hơn - Đường kính: Từ 6Fr đến 16Fr hoặc hơn - Làm bằng chất liệu polyurethanen hoặc tương đương. - Bộ bao gồm: dao nhọn hình tam giác, dụng cụ làm cứng ống dẫn lưu, ống dẫn lưu phủ Hydrophilic và khoá.		20	Cái
191	Catheter can thiệp mạch tạng cỡ 4F	Cho can thiệp mạch tạng và mạch chậu qua đường động mạch quay. Độ dài ≥ 125cm. Cấu trúc: lớp bên kép thép không rỉ, có phủ lớp ái nước ≥ 15cm Đường kính trong ≥ 1.03mm, cỡ 4 Fr.		20	Cái
192	Vi ống thông can thiệp mạch cấu trúc 3 lớp, kích thước 2.0Fr	Cấu trúc 3 lớp: - Lớp trong: Phủ lớp PTFE hoặc tương đương - Lớp giữa: Là lớp cuộn chất liệu Tungsten đánh dấu cân quang hoặc tương đương - Lớp ngoài: Phủ lớp ái nước M coat - Đầu vi ống thông có điểm đánh dấu cân quang platinum/iridium 0.7mm - Kích thước tối thiểu 2.0Fr. Chiều dài ≥ 130cm.		20	Cái
193	Cuộn nút mạch não (coils) đường kính sợi có các cỡ 0.0115 inch, 0.0125 inch, 0.0135 inch, 0.0145 inch	Đường kính sợi coil tối thiểu có 0.0115 inch, 0.0125 inch, 0.0135 inch, 0.0145 inch, đường kính cuộn coil trong khoảng ≤ 1.5 đến ≥ 25mm, chiều dài cuộn coil khoảng từ 1-50 cm. Tối thiểu có các kích cỡ: 1.5cm, 2.5cm, 3.5cm hoặc hơn. Được sử dụng để nút túi phình mạch thần kinh.		20	Chiếc
194	Cuộn nút mạch não (coils) đường kính sợi tối thiểu 0.0115 inch, 0.0108 inch	Đường kính sợi coil tối thiểu 0.0115 inch, 0.0108 inch, đường kính coil trong khoảng từ 1-6mm, chiều dài cuộn coil từ 1-20 cm. Tối thiểu có các kích cỡ là: 1cm, 1.5cm, 2.5cm hoặc hơn. Được sử dụng để nút túi phình mạch thần kinh.		20	Chiếc
195	Phụ kiện cắt coils	Vỏ bằng chất dẻo, dạng hình trụ. Sử dụng cho một bệnh nhân, cắt được lên tới ≥ 25 vòng.		10	Chiếc
196	Chất tắc mạch dạng lỏng Làm bằng vật liệu tương đương co-polymer EVOH	Làm bằng vật liệu tương đương co-polymer EVOH (Ethylene vinyl alcohol).		15	Lọ
197	Vi dây dẫn đường kính khoảng ≤ 0.014inch	Chất liệu thép không gỉ hoặc tốt hơn, đường kính khoảng ≤ 0.014inch, độ dài ≥ 205cm, đầu mềm quấn lò xo platinum hoặc tương đương dài ≥ 5cm.		20	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
198	Vi ống thông gắn bóng ở đầu đầu tip dài từ 3-5mm	Ống thông can thiệp gắn bóng ở đầu, đầu tip dài từ 3-5mm, chiều dài bóng tối thiểu có loại 7mm và 10mm, đường kính trong tối thiểu có các cỡ 0.051cm, 0.067cm, 0.075cm, 0.085cm hoặc hơn. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.		15	Chiếc
199	Vi ống thông Đường kính trong khoảng 0.012 đến 0.015 inch	Đường kính trong khoảng 0.012 đến 0.015 inch, đường kính ngoài trong khoảng từ 2.7 - 1.5Fr, chiều dài sử dụng khoảng $\geq 165$ cm. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.		15	Chiếc
200	Vi ống thông thẳng	Chất liệu nitinol hoặc tương đương, đường kính ngoài khoảng 2.1Fr-1.7Fr, 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.016 đến 0.018inch, tổng chiều dài $\geq 150$ cm, hình dạng đầu tip thẳng. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.		15	Chiếc
201	Vi ống thông gấp góc	Chất liệu nitinol hoặc tương đương, đường kính ngoài khoảng 2.1Fr-1.7Fr, 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong khoảng 0.016 đến 0.018inch, tổng chiều dài $\geq 150$ cm, hình dạng đầu tip cong tối thiểu 45 độ và 90 độ. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.		15	Chiếc
202	Vi ống thông đường kính trong khoảng từ 0.012 đến 0.014inch	Ống thông can thiệp, đường kính ngoài gần-xa khoảng 2.4Fr-2.7Fr và 2.8Fr-2.8Fr đường kính trong tối thiểu từ 0.012 đến 0.014inch, chiều dài tối thiểu $\geq 145$ . Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.		15	Chiếc
203	Vi ống thông đường kính trong khoảng từ 0.025 đến 0.028inch	Ống thông can thiệp, đường kính ngoài gần-xa khoảng từ 3.2Fr-2.8Fr, đường kính trong khoảng từ 0.025 đến 0.028inch, chiều dài làm việc tối thiểu có 105, 135, 150 và 160cm hoặc hơn. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.		15	Chiếc
204	Vi ống thông can thiệp ngoại biên đầu thẳng, cong	- Đường kính tối thiểu có: 2.7F, 2.2F, và 1.8 F hoặc hơn - Hình dạng tối thiểu: Đầu Thẳng, cong - Độ phủ Hydrophilic $\geq 60$ cm - Khả năng tương thích dây dẫn tối thiểu : 0.025 inch, 0.018 inch và 0.016 inch hoặc hơn - Có 1 điểm ở đầu tip.		30	Chiếc
205	Vi ống thông can thiệp đường kính tối thiểu 2.0F	- Đường kính tối thiểu 2.0F. - Có 1 điểm ở đầu tip. - Được sử dụng công nghệ bên lớp Tungsten hoặc tương đương, không gây tổn thương thành mạch. - Lớp trong lòng phủ lớp PTFE làm bằng chất liệu polyamid hoặc tương đương, lớp ngoài ái nước phủ Hydrophilic hoặc tương đương. - Hình dạng tối thiểu: Đầu Thẳng, cong - Chiều dài sử dụng tối thiểu $\geq 110$ cm - Độ phủ Hydrophilic $\geq 60$ cm - Khả năng tương thích dây dẫn cỡ 0.016 inch - Khả năng tương thích ống thông 0.032 inch		20	Chiếc
206	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch, đầu cong có thiên nga, thẳng, cong 45°	Có $\geq 3$ loại đầu tip: thẳng, cong 45°, đầu cong có thiên nga. Chiều dài lớp áo nước $\geq 80$ cm. Có 1 marker ở đầu tip. Chiều dài tối thiểu $\geq 110$ cm. Đầu gần khoảng 2.8, 2.9 F hoặc hơn, đầu xa khoảng: 2.1, 2.4, 2.8, 2.9 F hoặc hơn. Chịu được áp lực $\geq 800$ PSI.		30	Chiếc
207	Dụng cụ lấy huyết khối đường kính trong $\geq 0.021$ inch.	Kích thước tối thiểu có 4x20mm, 4x40mm, 6x20mm, 6x30mm, dùng cho mạch tối thiểu cỡ 2-4mm, 3-5.5mm. Đường kính trong nhỏ nhất của vi ống thông $\geq 0.021$ inch, chiều dài dây $\geq 180$ cm.		10	Chiếc
208	Ống thông dẫn đường đường kính tối thiểu có 0.035inch và 0.038inch	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch máu não tương thích dây dẫn có đường kính tối thiểu có 0.035inch và 0.038inch. Đường kính trong $\geq 0.058$ inch, đường kính ngoài $\geq 0.07$ inch, chiều dài làm việc tối thiểu có 105cm, 115cm, 125cm, 130cm hoặc hơn.		10	Chiếc
209	Vi ống thông đường kính ngoài từ 0.02 inch đến 0.04 inch , đường kính trong $\geq 0.017$ inch	Ống thông can thiệp, đường kính ngoài từ 0.02 inch đến 0.04 inch , đường kính trong tối thiểu $\geq 0.017$ inch, chiều dài làm việc $\geq 150$ cm, chiều dài coil tối thiểu 15cm, 30cm hoặc hơn. Tối thiểu có các dạng đầu tip thẳng, chữ J, cong 45 độ, 90 độ. Tương thích dây dẫn tối đa 0.014inch, 0.018inch. Được sử dụng trong can thiệp mạch thần kinh.		10	Chiếc
210	Vi ống thông hỗ trợ hút huyết khối đường kính trong $\geq 0.068$ inch, đường kính ngoài $\geq 0.083$ inch	Chất liệu Nitinol hoặc tương đương, thiết kế dạng coil dệt, đường kính trong $\geq 0.068$ inch, đường kính ngoài $\geq 0.083$ inch. Chiều dài khoảng $\geq 132$ cm.		10	Chiếc
211	Dù bảo vệ chống tắc mạch ngoại vi Kích thước lưới tối thiểu có 3,4,5,6,7mm	Kích thước lưới tối thiểu có 3,4,5,6,7mm, độ dài dây dẫn tối thiểu $\geq 190$ cm.		8	Chiếc
212	Giá đỡ (Stent) mạch cảnh tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình hoặc tương đương	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình hoặc tương đương, đường kính tối thiểu có 6,7,8,9,10mm, chiều dài tối thiểu $\geq 20$ mm.		7	Chiếc
213	Giá đỡ (stent) mạch ngoại vi tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình hoặc tương đương	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, đường kính khoảng từ 5-8mm, chiều dài tối thiểu $\geq 20-30-40-60-80-100-120-150-200$ mm.		15	Chiếc
214	Giá đỡ (stent) mạch ngoại vi, đường mật	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, đường kính tối thiểu 9,10,12,14mm, chiều dài tối thiểu $\geq 20$ mm.		12	Chiếc
215	Dụng cụ lấy dị vật đường kính thông lộng 2,4,7mm	Đường kính thông lộng tối thiệucác cỡ 2,4,7mm, chiều dài tối thiểu $\geq 175$ cm, chiều dài ống thông $\geq 150$ cm.		8	Chiếc
216	Dụng cụ lấy dị vật đường kính thông lộng 15, 20, 25, 30mm	Đường kính thông lộng tối thiểu các cỡ 15,20,25,30mm, chiều dài tối thiểu $\geq 65$ cm, kích thước ống thông khoảng 4Fr, 6Fr, chiều dài ống thông tối thiểu $\geq 48$ cm.		8	Chiếc
217	Vi ống thông hỗ trợ can thiệp ngoại vi dài $\geq 65$ cm	Vi ống thông tương thích với dây dẫn 0.014inch, 0.018inch, 0.035inch, chiều dài ống thông sử dụng tối thiểu $\geq 65$ cm.		10	Chiếc
218	Vi dây dẫn can thiệp mạch ngoại vi có các loại đầu thẳng, gấp góc 15 độ và 45 độ.	Chất liệu nitinol hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 0.014inch, 0.018inch, 0.035inch hoặc hơn, độ dài từ 80 đến 400cm, chiều dài đầu tip khoảng từ 2 đến 20cm, tối thiểu có các loại đầu thẳng, gấp góc 15 độ và 45 độ		20	Chiếc
219	Catheter chụp chẩn đoán não loại lòng rộng kích thước tối thiểu cỡ 4F, 5F	Kích thước tối thiểu có: 4F, 5F dài từ 80cm đến 120 cm ( $\pm 0.5$ cm), nong rộng $\geq 1.03$ mm. - Cấu trúc 3 lớp: Lớp giữa đan kép, lớp trong, lớp ngoài. - Đầu catheter mềm mại, không tổn thương thành mạch máu.		40	Chiếc
220	Vi ống thông can thiệp mạch cỡ 2.7Fr, có dây dẫn tối thiểu cỡ 0.021 inch đi kèm.	- Loại ống thông đồng trục Coaxial - Thân Catheter đoạn xa có 3 lớp: Lớp trong, lớp gia cố, lớp ngoài ái nước Hydrophobic. - Catheter tối thiểu cỡ 2.7F có dây dẫn tối thiểu cỡ 0.021 inch đi kèm.		30	Chiếc
221	Hạt nút mạch tái thuốc Kích cỡ tối thiểu có : 100 $\pm$ 25 $\mu$ m, 200 $\pm$ 50 $\mu$ m, 400 $\pm$ 50 $\mu$ m hoặc hơn	- Kích cỡ tối thiểu có : 100 $\pm$ 25 $\mu$ m, 200 $\pm$ 50 $\mu$ m, 400 $\pm$ 50 $\mu$ m hoặc hơn		10	Hộp

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
222	Hạt nút mạch Kích cỡ tối thiểu có: 200 ± 75,400 ± 75,600 ± 75,800 ± 75,1100 ± 75 µm hoặc hơn	- Kích cỡ tối thiểu có: 200 ± 75,400 ± 75,600 ± 75,800 ± 75,1100 ± 75 µm hoặc hơn.		10	Hộp
223	Bộ mở đường và trợ giúp can thiệp ngoại biên gồm: 01 delator và 01 ống thông cỡ 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr	- Bộ bao gồm: 01 delator và 01 ống thông thuận đều. - Kích cỡ tối thiểu có: 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr, dài ≥45cm hoặc hơn.		15	Bộ
224	Dây dẫn chẩn đoán và can thiệp ngoại biên Đường kính tối thiểu có 0.014inch, 0.018inch, 0035inch	Dây có lõi Nitinol, chiều dài đoạn gần ≥155cm. Đoạn xa mềm, có phủ lớp ái nước hydrophilic hoặc tương đương. Đầu dây cong 45 độ. Đường kính tối thiểu có 0.014inch, 0.018inch, 0035inch.		35	Chiếc
225	Vi ống thông can thiệp mạch ngoại biên Đường kính trong khoảng 0.019inch đến 0.022inch, Đường kính ngoài tối thiểu cỡ 1.9F, 2.2F, 2.8F	- Các chiều dài tối thiểu ≥110cm với 3 hình dạng. - Đường kính trong khoảng 0.019inch/0.022inch tương thích với dây dẫn có đường kính tối đa 0.018inch. - Tương thích với hạt vi cầu ≤ 300µm. - Đường kính ngoài tối thiểu cỡ 1.9F, 2.2F, 2.8F. - Tiết trùng ETO hoặc khác. Dung cụ 1 Syringe 2.5 mL, 1 Syringe 1mL, 1 dây chữ Y connector và 1 dụng cụ định hình đầu tip		12	Chiếc
226	Vi ống thông dùng can thiệp ngoại biên, mạch máu tạng đường kính tối thiểu 1.9F; 2.2F; 2.7F	- Đường kính tối thiểu 1.9F; 2.2F; 2.7F. Chiều dài sử dụng ≥70cm. - Hình dạng: Đầu thẳng, cong. - Khả năng tương thích dây dẫn guidewire: 0.016, 0.018, 0.025inch. - Lớp trong phủ PTFE. Độ phủ Hydrophilic ≥ 60cm.		15	Cái
227	Vi dây dẫn can thiệp mạch bụng, có lõi đầu xa dẹt Đường kính ≥ 0.016 inch	- Đường kính ≥ 0.016 inch, chiều dài cân quang ≥3cm. - Chiều dài phần đầu xa dạng thuận dài ≥ 40cm. - Các chiều dài ≥135cm. - Phụ kiện tối thiểu bao gồm dụng cụ định hình, chèn mạch, và dụng cụ vắn lái. Tiết trùng ETO hoặc tương đương		12	Chiếc
228	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu não siêu nhỏ Đường kính ≥ 0.014 inch	- Đường kính ≥ 0.014 inch. - Lớp phủ Hydrophilic hoặc tương đương dài ≥170cm. - Chiều dài tối thiểu ≥200cm.		25	Chiếc
229	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu não siêu nhỏ đường kính 0.010 inch	- Đường kính khoảng 0.010 inch. - Lớp phủ Hydrophilic hoặc tương đương dài khoảng 170cm. - Đầu chắn bức xạ dài khoảng 3cm - Chiều dài tối thiểu có 200cm, 300cm. - Đầu tip uốn sẵn loại thẳng		25	Chiếc
230	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu não siêu nhỏ đường kính 0.008 inch	- Lớp phủ Hydrophilic hoặc tương đương dài ≥ 170cm - Lớp phủ Polymer dài ≥ 150 cm - Đường kính ≥ 0.14 inch - Đầu chắn bức xạ dài ≥ 3cm - Chiều dài ≥ 200cm - Đầu tip uốn sẵn tối thiểu cong 90 độ		15	Chiếc
231	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu ngoại biên, đường kính ≥ 0,016 inch	- Lõi thép không gỉ, lớp phủ Hydrophilic trên nền Polymer hoặc tương đương dài tối thiểu ≥ 135cm - Chiều dài tối thiểu có ≥ 135cm - Đầu chắn bức xạ dài ≥ 5cm. - Đường kính ≥ 0,016 inch - Đầu tip dạng: tối thiểu có 435 độ		15	Chiếc
232	Vi ống thông can thiệp loại đồng trục có dây dẫn đi kèm, kích cỡ 0.018inch	Cấu trúc 3 lớp: - Lớp trong, lớp giữa, lớp ngoài phủ Kích thước: đường kính ≥2.4Fr, chiều dài ≥110 cm, có dây dẫn đi kèm - Kích cỡ 0.018inch - Kiểu đầu: 70°.		15	Chiếc
233	Vi ống thông dành cho can thiệp mạch máu tạng có khung đầu được uốn sẵn đường kính lòng ống thông ≥ 0.022 inch	- Bán kính đầu tip nhỏ ≥ 1.9Fr - Đường kính lòng ống thông ≥ 0.022 inch - Phủ hydrophilic hoặc tương đương - Chiều dài tối thiểu ≥ 112cm - Đường kính đoạn xa ≥ 1.98 Fr - Đường kính đoạn gần ≥ 2.8 Fr		15	Chiếc
234	Vi ống thông can thiệp Đường kính dây dẫn tối đa ≥0.016 inch	- Lớp bên không đối xứng - Lớp trong PTFE với lòng ống được vuốt thon - Lớp phủ ái nước hydrophilic M coat - Chiều dài ≥110cm - Đường kính dây dẫn tối đa ≥0.016 inch		15	Chiếc
235	Bộ vi ống thông dành cho can thiệp mạch máu tạng (bao gồm dây dẫn) dây dẫn loại gấp góc và cong đa hướng đường kính lòng mạch lớn ≥0.027 inch	- Phủ ái nước hydrophilic hoặc tương đương dài ≥ 65cm - Đường kính lòng mạch lớn ≥0.027 inch - Đường kính đoạn xa ≥2.6Fr - Đường kính đoạn gần ≥2.8Fr - Chiều dài vi ống thông ≥ 112cm, chiều dài dây dẫn ≥140cm.		30	Bộ
236	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh Kích thước ống thông tối thiểu 6Fr, 7Fr, 8 Fr	- Kích thước ống thông tối thiểu 6/7/8 Fr tương ứng với đường kính trong nhỏ nhất khoảng: 0.071inch - Chiều dài khả dụng tối thiểu ≥ 80cm. - Hình dạng đầu tip: angled, straight.		10	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
237	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh đính kèm dilator Kích thước ống thông: 4Fr,5Fr,6Fr	- Kích thước ống thông: 4/5/6 Fr, ID, OD bộ ống thông tối thiểu có $\geq 1.8/2.09\text{mm}$ - Chiều dài khả dụng tối thiểu có $\geq 80\text{cm}$ . - Hình dạng đầu tip: angled, straight.		10	Chiếc
238	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh sử dụng công nghệ chống xoắn	- Lòng trong $\geq 1.1\text{ mm}$ lớp phủ PTFE hoặc tương đương. - Chiều dài khả dụng tối thiểu có $\geq 120\text{cm}$ Hình dạng đầu tip: straight.		10	Chiếc
239	Stent động mạch thận Thành stent dày khoảng $\geq 120\mu\text{m}$ , catheter dài khoảng $\geq 140\text{cm}$ .	- Vật liệu làm bằng Cobalt Chromium (L605) hoặc tương đương - Thanh stent dày khoảng $\geq 120\mu\text{m}$ . - Catheter dài khoảng $\geq 140\text{cm}$ . - Tương thích wire 0.014inch - Đường kính tối thiểu có: 4.5, 5.0, 6.0, 7.0 mm, chiều dài tối thiểu có $\geq 12\text{ mm}$ .		5	Chiếc
240	Vòng xoắn kim loại cỡ lớn Đường kính sợi coil kích cỡ $\geq 0.020\text{ inch}$	Vòng xoắn bằng platinum hoặc tương đương. Lõi bằng Nitinol hoặc tương đương. Đường kính sợi coil kích cỡ $\geq 0.020\text{ inch}$ . Đường kính khoảng từ 2mm đến 32mm, độ dài khoảng từ 2cm đến 60cm.		10	Chiếc
241	Ống thông dẫn đường can thiệp các loại cỡ 6F	Kích cỡ 6F. Đường kính trong tối thiểu có loại 0.070 inch và 0.088 inch. Chiều dài tối thiểu có $\geq 80\text{cm}$ ; loại đầu thẳng hoặc đầu MP. Đường kính ngoài đầu gần/đầu xa tối thiểu có 6F/6F, 8F/8F.		8	Chiếc
242	Ống hút huyết khối mạch não Đường kính ngoài đầu gần tối thiểu có cỡ 6F	Đường kính ngoài đầu gần tối thiểu có cỡ 6F, đường kính trong đầu xa $\leq 0.72\text{ inch}$ ; chiều dài $\geq 132\text{ cm}$ .		8	Chiếc
243	Ống hút huyết khối ngoại biên loại lớn các cỡ. Đường kính ngoài đầu tối thiểu có cỡ 8F	Đường kính ngoài đầu tối thiểu có cỡ 8F, đường kính ngoài đầu xa tối thiểu có cỡ 8F, đường kính tối thiểu có cỡ hoặc hơn 6,7F, chiều dài tối thiểu $\geq 85\text{cm}$ .		5	Chiếc
244	Vi ống thông có điểm đánh dấu đường kính trong $\leq 0.025\text{ inch}$	Vi ống thông đường kính trong $\leq 0.025\text{ inch}$ . Đường kính ngoài đầu xa $\geq 2.6\text{F}$ , đầu gần $\geq 2.9\text{F}$ . Chiều dài tối thiểu có $\geq 150\text{cm}$ .		8	Chiếc
245	Vi ống thông hút huyết khối mạch não Đường kính trong đầu xa tối thiểu cỡ 0.035 inch	Đường kính trong đầu xa tối thiểu cỡ 0.035 inch. Đường kính ngoài đầu xa tối thiểu có cỡ 3,8F. Đường kính ngoài đầu gần tối thiểu cỡ 4,7F. Chiều dài làm việc khoảng $\geq 153\text{cm}$ .		8	Chiếc
246	Vi dây dẫn chọc tách huyết khối các loại Đường kính tối thiểu có các loại đầu xa: 0.028 inch; 0.045 inch; 0.068 inch	Đường kính tối thiểu có các loại đầu xa: 0.028 inch; 0.045 inch; 0.068 inch hoặc hơn; chiều dài $\geq 150\text{cm}$ .		8	Chiếc
247	Stent đỡ tĩnh mạch các cỡ, thiết kế 3 trục	Đường kính tối thiểu có các cỡ: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm hoặc hơn. Chiều dài tối thiểu $\geq 60\text{mm}$ . Thích hợp trên dây dẫn 0.035 inch.		3	Chiếc
248	Stent đỡ tĩnh mạch, Có khả năng thay đổi vị trí	Thiết kế Hybrid hoặc hơn. Có khả năng thay đổi vị trí. Mỗi đầu 4 điểm đánh dấu. Đường kính stent tối thiểu có cỡ: 14mm và 16mm, chiều dài stent tối thiểu $\geq 80\text{mm}$ .		3	Chiếc
249	Stent nhớ hình đường mặt - mạch máu đường kính stent tối thiểu $\geq 6\text{mm}$	Kích cỡ tối thiểu 6, đường kính stent tối thiểu $\geq 6\text{mm}$ . Chiều dài stent tối thiểu $\geq 30\text{mm}$ .		8	Chiếc
250	Ống dẫn đường vào động mạch loại dài loại 4F và 8F hoặc hơn	Tối thiểu có các loại: Loại 4F và 8F hoặc hơn chiều dài $\geq 45\text{cm}$ . Phù hợp với các loại dây dẫn 0.035 inch.		12	Chiếc
251	Lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới Chiều dài ống thông dẫn $\geq 70\text{cm}$	Vật liệu Nitinol Hypotubu hoặc tương đương. Dễ dàng thu lại, với $\geq 6$ móc neo. Sử dụng dây dẫn $\leq 0.035$ . Chiều dài ống thông dẫn $\geq 70\text{cm}$ .		3	Chiếc
252	Dụng cụ lấy dị vật trong lòng mạch loại lớn Ba vòng tròn độc lập, chất liệu Platinum hoặc tương đương	- Ba vòng tròn độc lập; - Platinum hoặc tương đương; - Lõi dây được tạo bởi hợp kim nitinol hoặc tương đương; - Đường kính làm việc tối thiểu có cỡ 6-10mm hoặc hơn. - Chiều dài ống thông $\geq 100\text{cm}$ .		3	Chiếc
253	Hạt nhựa tải thuốc điều trị ung thư gan Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer hoặc tương đương. Kích thước hạt tối thiểu $40 \pm 10\ \mu\text{m}$ ; $75 \pm 15\ \mu\text{m}$ ; $100 \pm 25\ \mu\text{m}$ hoặc hơn	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer hoặc tương đương, không tan trong dung môi. Kích thước hạt tối thiểu $40 \pm 10\ \mu\text{m}$ ; $75 \pm 15\ \mu\text{m}$ ; $100 \pm 25\ \mu\text{m}$ hoặc hơn. Đóng gói: dạng lỏng, chứa trong syringe 2ml hoặc 3ml.		15	Ống
254	Hạt nhựa nút mạch Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer hoặc tương đương Kích thước hạt khoảng: $40\ \mu\text{m} - 1.300\ \mu\text{m}$	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer hoặc tương đương, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Kích thước hạt khoảng: $40\ \mu\text{m} - 1.300\ \mu\text{m}$ . Đóng gói: dạng lỏng chứa trong syringe 1ml hoặc 2ml.		30	Ống
255	Vi ống can thiệp mạch máu đường kính trong $\geq 0.021\text{ inch}$	Đường kính gần cán tối thiểu 3F, xa cán 2.4F; đường kính trong $\geq 0.021\text{ inch}$ phủ PTFE hoặc tương đương. Chất liệu: bện kim loại, tương thích hạt hình cầu khoảng 700 micron hoặc hạt không hình cầu khoảng 500 micron. Dây dẫn ái nước đầu tungsteng hoặc tương đương.		20	Hộp
256	Dây dẫn đường can thiệp Đường kính tối thiểu có cỡ 0.014 inch và 0.018 inch	Dây dẫn ái nước, đầu tungsteng. Đường kính tối thiểu có cỡ 0.014 inch và 0.018 inch. Độ dài tối thiểu có $\geq 135, 165, 190\text{cm}$		20	Hộp
257	Vòng xoắn kim loại Đường kính tối thiểu tối thiểu khoảng 2/6-22 mm hoặc hơn	Vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron hoặc tương đương. Đường kính tối thiểu tối thiểu khoảng 2/6-22 mm hoặc hơn và chiều dài đến $\geq 60\text{ cm}$ . Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube		20	Hộp
258	Vòng xoắn kim loại. Dạng coil dây Đường kính tối thiểu 2-11 mm hoặc hơn	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch: dạng coil dây. Chất liệu: Hợp kim Platium hoặc tương đương. Có sợi Dacron hoặc tương đương. Đường kính tối thiểu 2-11 mm hoặc hơn. Chiều dài trong introducer: khoảng từ 2 đến 85mm. Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng...		15	Hộp

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
259	Stent đường mật thiết kế đồng trục	- Có thể đặt trong cơ thể người trong vòng 12 tháng. -Thiết kế dạng bện, mắt đống, phủ Permalume hoặc tương đương. - Chất liệu nitinol hoặc tương đương, lõi bạch kim hoặc tương đương. - Stent được bện đặc biệt thiết kế để -Thiết kế đồng trục - Stent có thể tái định vị mức độ khôi phục stent lên đến ≥80%. - Có ≥4 điểm đánh dấu.		8	Hộp
260	Keo sinh học thành phần: n-butyl 2 cyano acrylat, ống ≥0.5ml	n-butyl 2 cyano acrylat, ống ≥0.5ml		200	Ống
261	Bộ khăn chụp mạch vành C Tối thiểu gồm: - Khăn trải bàn dụng cụ: 01 chiếc - Khăn chụp mạch vành : 01 chiếc - Đường kính lỗ ≥7 cm - Bao chụp đầu đèn MS : 01 chiếc - Khăn phủ bàn dụng cụ vô trùng : 01 chiếc - Tấm phủ chắn chì : 01 chiếc - Bao kính chắn chì (có thun) : 01 chiếc - Bao đựng remote : 01 chiếc - Khăn lót : 01 chiếc - Áo phẫu thuật size : 02 chiếc	Tối thiểu gồm: - Khăn trải bàn dụng cụ: 01 chiếc - Khăn chụp mạch vành : 01 chiếc - Đường kính lỗ ≥7 cm - Bao chụp đầu đèn MS : 01 chiếc - Khăn phủ bàn dụng cụ vô trùng : 01 chiếc - Tấm phủ chắn chì : 01 chiếc - Bao kính chắn chì (có thun) : 01 chiếc - Bao đựng remote : 01 chiếc - Khăn lót : 01 chiếc - Áo phẫu thuật size : 02 chiếc		800	Bộ
262	Băng thun có keo cố định khớp Kích thước 6cm x 4,5m	- Kích thước ≥ 6cm x 4.5m - Băng cotton, co giãn. - Độ co giãn: ≥ 40%.		500	Cuộn
263	Băng thun có keo cố định khớp 10cm x 4.5m	- Kích thước ≥10cm x 4.5m - Băng cotton, co giãn. - Độ co giãn: ≥ 40%.		500	Cuộn
264	Máy tạo nhịp tim 1 buồng có đáp ứng - Khả năng lưu EGM tối thiểu 24 giây/4 cơn - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm ≥85 chu kỳ/phút - Trở kháng dây dẫn được ghi lại tối thiểu 14 tháng	- Khả năng lưu EGM tối thiểu 24 giây/4 cơn - Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x hoặc hơn - Tương thích MRI 1,5T và 3T - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm ≥85 chu kỳ/phút - Trở kháng dây dẫn được ghi lại tối thiểu 14 tháng		1	Cái
265	Máy tạo nhịp tim 2 buồng Thể tích máy > 13cc, tuổi thọ pin trung bình ≥10 năm	Kích thước khoảng: 45.4 x 53.2 7.5 mm hoặc hơn. Thể tích máy > 13cc, trọng lượng chỉ ≤31.3gram. Quản lý tạo nhịp nhĩ thất : ACM và VCM. Dò tìm tự động khoảng nhĩ thất (Search AV+), tuổi thọ pin trung bình ≥10.2 năm		10	Cái
<b>III. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA NGOẠI THẬN KINH</b>					
266	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng gồm: bộ bơm xi măng, kim chọc khoan thân sống, kim chọc đưa xi măng vào đốt sống, bóng nong thân đốt sống, kim chọc dò, xi măng sinh học	- Chất liệu hợp kim và nhựa y tế, có 2 loại mũi kim cương và mũi vát, đường kính ngoài ≥3.4mm, đường kính trong 2.8mm. - Xanh bom phòng bóng có đồng hồ đo áp lực bóng, xanh có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình LCD, áp lực bơm ≥400psi. - Bóng nong thân đốt sống, size ≥15/2, bóng chịu lực tối đa ≥400psi, có ≥2 điểm cân quang, dung tích bóng nong tối đa ≥5cc, chiều dài của bóng ≥15mm, chiều dài dụng cụ ≥24mm. - Xi măng bao gồm: dung dịch đơn phân và polymer dạng bột với ≥30% Barisunfat. Trong một gói có tối thiểu ≥20g bột và có ≥9g dung dịch pha. - Bộ trộn và phân phối xi măng, vật liệu: Nhựa y tế - Dụng cụ đưa xi măng vào đốt sống, size ≥2, vật liệu: Hợp kim y tế, gồm tối thiểu ống rỗng nòng và dụng cụ đẩy, dung tích ≥1cc trong thân dụng cụ.		15	Bộ
267	Bộ bơm xi măng không bóng gồm 06 bộ phận: 01 bộ trộn, 01 phễu, 01 pittong, 01 xylanh, 01 tay cầm và 01 ống nối kéo dài	Hệ thống bơm gồm tối thiểu 06 bộ phận: 01 bộ trộn, 01 phễu, 01 pittong, 01 xylanh, 01 tay cầm và 01 ống nối kéo dài. Bộ bơm có thiết bị đo và kiểm soát xi măng với áp lực bơm cao ≥120 bars và tự động điều chỉnh áp lực bơm. Xi măng sinh học, kèm dung dịch pha: Bao gồm dung dịch monomer đơn phân và polymer dạng bột với ≥30% Barisunfat. Kim chọc dò cường sống: Mũi vát 2 bên. Bao gồm: Kim mũi vát và nòng (trocar).		50	Bộ
268	Bộ nẹp vít cột sống lưng ngực 6 vít bao gồm: 04 vít đơn trục, 02 vít đa trục, 06 vít ốc khóa, 01 thanh dọc			70	Bộ
268	Vít đơn trục cột sống lưng ngực đường kính tối thiểu có 4.5 mm đến 7.5mm	- Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Chiều cao mũ vít ≥12mm - Chiều dài phần mũ vít trượt trên thanh dọc ≥9.0mm - Chiều rộng phần mũ vít phần song song với thanh dọc ≥9.0mm - Chiều rộng phần mũ vít phần vuông góc với thanh dọc ≥10mm - Vít có đường kính tối thiểu có 4.5 mm đến 7.5mm, chiều dài trong khoảng từ 20- 65mm hoặc hơn. - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc khác nhau.		280	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
268	Vít đa trục cột sống lưng ngực Vít có đường kính tối thiểu 4.0 đến 8.5mm hoặc hơn	- Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Vít có đường kính tối thiểu 4.0 đến 8.5mm hoặc hơn, chiều dài từ 20 - 70mm hoặc hơn - Chiều cao mũ vít $\geq 15$ mm - Chiều dài phần mũ vít trượt trên thanh dọc $\geq 9$ mm - Chiều rộng phần mũ vít phần song song với thanh dọc $\geq 10$ mm - Chiều rộng phần mũ vít phần vuông góc với thanh dọc $\geq 11$ mm - Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là khoảng từ 25 đến 30 độ. - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc (khác nhau).		140	Chiếc
268	Vít ốc khóa trong cho vít đơn trục, đa trục cột sống lưng ngực Đường kính: $\geq 8$ mm	- Vật liệu: Titanium hoặc tương đương - Tổng chiều dài của vít khóa trong bao gồm phần bề vít: $\geq 13$ mm - Đường kính: $\geq 8$ mm - Khoảng cách giữa 2 bước ren $\geq 0.8$ mm - Chiều dài của phần vít khóa trong không bao gồm phần bề vít: $\geq 4.6$ mm		420	Chiếc
268	Thanh dọc (Nẹp dọc) gồm nẹp cứng hoặc mềm, đường kính 5,5mm	Nẹp dọc gồm 2 loại: Nẹp dọc cứng đường kính 5,5mm: - Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương - Dài $\geq 500$ mm - Có $\geq 2$ đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay. Nẹp dọc mềm đường kính 5,5mm: - Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương - Dài $\geq 500$ mm.		70	Chiếc
269	Bộ nẹp vít cột sống cổ lõi trước 1 tầng (bao gồm 01 nẹp, 04 vít, 01 miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, 1 xương ghép nhân tạo)			8	Bộ
269	Nẹp cổ trước 1 tầng Vật liệu: Titanium hoặc tương đương Dài từ 19mm đến 30mm Chiều dày nẹp (trước - sau): Từ 2.4mm đến 2.6mm hoặc hơn. Chiều rộng khoảng 17.5mm đến 18mm hoặc hơn.	Nẹp cổ trước kèm khóa mũ vít: Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dài từ 19mm đến 30mm hoặc hơn. Trên nẹp có khóa vít, xoay 90 độ, có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Chiều dày nẹp (trước - sau): Từ 2.4mm đến 2.6mm hoặc hơn. Chiều rộng khoảng 17.5mm đến 18mm hoặc hơn.		8	Chiếc
269	Vít cột sống cổ trước Vít cột sống đơn hướng/đa hướng, Vật liệu: Titanium hoặc tương đương Chiều dài vít: từ 11mm đến 17mm hoặc hơn	Vít cột sống đơn hướng/đa hướng: Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Chiều dài vít: từ 11mm đến 17mm hoặc hơn. Đường kính vít đa hướng: Đường kính trong khoảng 2.3mm đến 2.5mm hoặc hơn, đường kính ngoài khoảng 3.8mm đến 4.2mm hoặc hơn, góc nghiêng $\geq 22$ độ. Đường kính vít đơn hướng: Đường kính trong khoảng 2.8mm đến 3.0mm, đường kính ngoài khoảng 4.4mm đến 4.6mm hoặc hơn, góc nghiêng $\geq 12$ độ. Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc.		32	Chiếc
269	Miếng ghép cột sống cổ Vật liệu: PEEK OPTIMA hoặc tương đương	Vật liệu: PEEK OPTIMA hoặc tương đương. Hai bề mặt trên dưới có răng. Có $\geq 3$ điểm đánh dấu cân quang. Chiều rộng: 11 và 14mm hoặc hơn. Chiều cao từ 4mm đến 9mm hoặc hơn. Chiều sâu tối thiểu 10mm đến 12mm hoặc hơn.		8	Chiếc
269	Xương nhân tạo Kích thước hạt: 1.6mm đến 9.0mm hoặc hơn	Tối thiểu: 15% Hydroxyapatite và 85% beta-Tricalcium Phosphal. Kích thước hạt: 1.6mm đến 9.0mm hoặc hơn. Độ xốp của hạt: $\geq 80\%$ . Dung tích $\geq 10$ cc.		8	Lọ
270	Bộ nẹp vít cột sống cổ lõi trước 2 tầng (bao gồm 01 nẹp, 06 vít, 01 miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, 1 xương ghép nhân tạo)			10	Bộ
270	Nẹp cổ trước 2 tầng Vật liệu: Titanium hoặc tương tự. Dài từ 32.5mm đến 47.5mm hoặc hơn	Vật liệu: Titanium hoặc tương tự. Dài từ 32.5mm đến 47.5mm hoặc hơn. Trên nẹp có khóa vít, xoay 90 độ, có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Chiều dày nẹp (trước - sau): Từ $\geq 2.4$ mm.		10	Chiếc
270	Vít cột sống cổ trước Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Chiều dài vít: từ 11mm đến 17mm	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Chiều dài vít: từ 11mm đến 17mm. Đường kính vít đa hướng: Đường kính trong khoảng 2.3mm đến 2.5mm hoặc hơn, đường kính ngoài khoảng 3.8mm đến 4.2mm hoặc hơn, góc nghiêng $\geq 22$ độ. Đường kính vít đơn hướng: Đường kính trong khoảng 2.8mm đến 3.0mm hoặc hơn, đường kính ngoài khoảng 4.4mm đến 4.6mm hoặc hơn, góc nghiêng $\geq 10$ độ. Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc.		60	Chiếc
270	Miếng ghép cột sống cổ Vật liệu: PEEK OPTIMA hoặc tương đương	Vật liệu: PEEK OPTIMA hoặc tương đương. Hai bề mặt trên dưới có răng. Có $\geq 3$ điểm đánh dấu cân quang. Chiều rộng: 11 và 14mm. Chiều cao từ 4mm đến 9mm (bước tăng là 1mm). Chiều sâu khoảng từ 10mm đến 12mm.		10	Chiếc
270	Xương nhân tạo Kích thước hạt: 1.6mm đến 9.0mm hoặc hơn	Tối thiểu 15% Hydroxyapatite và 85% beta-Tricalcium Phosphal. Cấu trúc vật lý: Kích thước hạt: 1.6mm đến 9.0mm. Độ xốp của hạt: $\geq 80\%$ . Dung tích $\geq 10$ cc.		1	Lọ
271	Bộ nẹp vít cột sống cổ sau 6 vít			5	Bộ
271	Vít cột sống cổ sau Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự tarô. Đường kính cỡ 3.5 mm. 4.0mm, 4.5mm. Chiều dài vít từ 10 mm đến 52 mm hoặc hơn	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự tarô. Đường kính cỡ 3.5 mm. 4.0mm, 4.5mm. Chiều dài vít từ 10 mm đến 52 mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 45$ độ. Có thể phân biệt kích thước vít và chiều dài bằng màu sắc.		30	Chiếc
271	Vít ốc khóa trong cột sống cổ sau Vật liệu Titanium hoặc tương đương	Vật liệu Titanium hoặc tương đương.		30	Chiếc
271	Nẹp dọc cổ sau vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dài khoảng từ 238mm đến 245mm hoặc hơn. Đường kính: $\geq 3.2$ mm.	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dài khoảng từ 238mm đến 245mm hoặc hơn, hình tròn. Đường kính: $\geq 3.2$ mm.		5	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
272	Vít đơn trục các cỡ đường kính từ 4.0mm đến 7.5mm, chiều dài từ 25mm đến 55mm hoặc hơn. Chất liệu : Hợp kim Titanium hoặc tương đương	- Thiết kế bước ren đôi trên thân vít. - Chất liệu : Hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Đường kính từ 4.0mm đến 7.5mm hoặc hơn, chiều dài từ 25mm đến 55mm hoặc hơn. - Chiều dài đầu mũ vít $\geq 16$ mm, chiều rộng $\geq 11.3$ mm. - Các size vít được đánh dấu bằng các màu khác nhau. - Tương thích với hệ thống theo dõi thân kính trong phẫu thuật cột sống.		50	Chiếc
273	Vít đa trục đường kính từ 4.0mm đến 8.5mm, chiều dài từ 25mm đến 60mm hoặc hơn. Chất liệu : Hợp kim Titanium hoặc tương đương.	- Thiết kế bước ren đôi trên thân vít. - Góc xoay $\geq 60$ độ - Chất liệu : Hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Đường kính từ 4.0mm đến 8.5mm, chiều dài từ 25mm đến 60mm hoặc hơn. - Chiều dài đầu mũ vít $\geq 16$ mm, chiều rộng $\geq 11$ mm. - Các size vít được đánh dấu bằng các màu khác nhau. - Tương thích với hệ thống theo dõi thân kính trong phẫu thuật cột sống.		85	Chiếc
274	Vít khóa trong Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương.	- Thiết kế dạng hình sao. - Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương.		135	Chiếc
275	Nẹp nổi dọc Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương, Đường kính: 5.5mm	- Chất liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. - Đường kính: 5.5mm và chiều dài từ 25mm đến 500mm hoặc hơn. - Có đường đánh dấu chạy dọc theo nẹp.		25	Chiếc
276	Đĩa đệm cột sống lưng , loại cong, có 2 khoang nhồi xương	- Đầu miếng ghép được thiết kế kính viền dạn. - Có $\geq 2$ khoang nhồi. - Vật liệu : PEEK - OPTIMA hoặc tương đương. - Chiều rộng $\geq 9$ mm. - Chiều cao $\geq 8$ mm. - Chiều dài $\geq 25$ mm. - Có $\geq 3$ điểm cân quang, góc nghiêng $\geq 5$ độ.		5	Chiếc
277	Xương ghép nhân tạo Dung tích 5cc	Dung tích 5cc		5	Hộp
278	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 4 vít và miếng ghép đĩa đệm gồm Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 02 chiếc. Vít cột sống đa trục trượt zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 02 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn Miếng ghép đĩa đệm: 01 miếng, Chất liệu: PEEK hoặc tương đương	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 02 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20$ độ. - Vít cột sống đa trục trượt zen sâu, tự taro: 02 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 25mm đến 30mm hoặc hơn; đường kính mũ vít trong khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20$ độ, ốc khóa trong zen sâu, đường kính trong khoảng từ 10mm đến 12mm hoặc hơn. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối thiểu 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm hoặc hơn. - Miếng ghép đĩa đệm: 01 miếng. Có rãnh 02 bên, hình chêm. Chất liệu: PEEK hoặc tương đương. - Chiều dài miếng ghép đĩa đệm thẳng, cong tối thiểu có cỡ: 24mm hoặc hơn - Chiều cao miếng ghép đĩa đệm thẳng, cong tối thiểu có cỡ trong khoảng từ: 7mm đến 12mm hoặc hơn. - Chiều rộng miếng ghép đĩa đệm thẳng, cong tối thiểu có cỡ từ $\geq 10$ mm.		25	Bộ
279	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 6 vít và miếng ghép đĩa đệm gồm Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 04 chiếc Vít cột sống đa trục trượt zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 02 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn. Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn Miếng ghép đĩa đệm: 01 miếng, Chất liệu: PEEK hoặc tương đương	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 04 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20$ độ. - Vít cột sống đa trục trượt zen sâu, tự taro: 02 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 25mm đến 30mm hoặc hơn; đường kính mũ vít trong khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20$ độ, ốc khóa trong zen sâu, đường kính trong khoảng từ 10mm đến 12mm hoặc hơn. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối thiểu 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm hoặc hơn. - Miếng ghép đĩa đệm: 01 miếng. Có rãnh 02 bên, hình chêm. Chất liệu: PEEK hoặc tương đương. - Chiều dài miếng ghép đĩa đệm thẳng, cong tối thiểu có cỡ: 24mm hoặc hơn - Chiều cao miếng ghép đĩa đệm thẳng, cong tối thiểu có cỡ trong khoảng từ: 7mm đến 12mm hoặc hơn. - Chiều rộng miếng ghép đĩa đệm thẳng, cong tối thiểu có cỡ từ $\geq 10$ mm.		25	Bộ
280	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 6 vít đa trục gồm Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 06 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 06 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20$ độ. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối thiểu 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm hoặc hơn.		15	Bộ



STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	DVT
281	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 4 vít đa trục gồm Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 04 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 04 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20$ độ. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối thiểu 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm hoặc hơn.		6	Bộ
282	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 6 vít đơn trục gồm: Vít cột sống đơn trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 06 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 06 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20$ độ. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối thiểu 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm hoặc hơn.		60	Bộ
283	Bộ nẹp cột sống thắt lưng 8 vít gồm Vít cột sống đơn trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 06 chiếc Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro kèm ốc khóa trong: 02 chiếc Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn Thanh dọc: 01 chiếc, đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn	Mỗi bộ gồm: - Vít cột sống đa trục zen sâu, tự taro: 06 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 14mm đến 17mm hoặc hơn; đường kính mũ vít khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20$ độ. - Vít cột sống đa trục trượt zen sâu, tự taro: 02 chiếc; chiều cao mũ vít trong khoảng từ 25mm đến 30mm hoặc hơn; đường kính mũ vít trong khoảng từ 13.5mm đến 14.5mm hoặc hơn. Góc nghiêng $\geq 20$ độ, ốc khóa trong zen sâu, đường kính trong khoảng từ 10mm đến 12mm hoặc hơn. - Thanh dọc đường kính trong khoảng từ 5.5mm đến 7mm hoặc hơn: 01 chiếc. - Vật liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính vít tối thiểu có các cỡ: 4.5mm; 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm hoặc hơn, phân biệt đường kính vít qua màu sắc mũ vít, mỗi đường kính một màu khác nhau, chiều dài của vít tối thiểu 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm hoặc hơn.		10	Bộ
284	Thanh ngang để phẫu thuật cột sống (Nẹp nối ngang) Vật liệu: Titanium hoặc tương đương, Chiều dài thanh ngang $\geq 35$ mm	Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Thanh ngang có thể điều chỉnh được độ dài, điều chỉnh góc xoay. Chiều dài thanh ngang $\geq 35$ mm		10	Chiếc
285	Miếng vá tái tạo màng cứng tự dính Kích thước $\geq 2.5 \times 7.5$ cm. Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương	Miếng vá tái tạo màng cứng Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương, có khả năng tự tiêu $\leq 12$ tháng. Có thể sử dụng 2 cách: Tự dính hoặc khâu/miếng. Kích thước $\geq 2.5 \times 7.5$ cm.		10	Miếng
286	Miếng vá tái tạo màng cứng tự dính Kích thước $\geq 6 \times 8$ cm. Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương	Miếng vá tái tạo màng cứng Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin hoặc tương đương, có khả năng tự tiêu $\leq 12$ tháng. Có thể sử dụng 2 cách: Tự dính hoặc khâu/miếng. Kích thước $\geq 6 \times 8$ cm.		10	Miếng
287	Nẹp ghim cố định hộp sọ không dùng vít	Gồm 1 trục và 2 đĩa nẹp, đĩa nẹp dưới có 1 thanh lẫy chống xoay. - Tương thích với MRI. - Đường kính $\geq 11$ mm; 17mm. - Chất liệu Hợp kim Titanium hoặc tương đương, loại tiết trùng.		25	Chiếc
288	Lưới vá sọ não kích thước 50x50mm Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày $\geq 0.6$ mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Kích thước tối thiểu 50x50mm, vật liệu Titan hoặc tương đương. Độ dày $\geq 0.6$ mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		25	Chiếc
289	Lưới vá sọ não kích thước 60x80mm Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày $\geq 0.6$ mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Kích thước tối thiểu 60x80mm, vật liệu Titan hoặc tương đương. Độ dày $\geq 0.6$ mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		30	Chiếc
290	Lưới vá sọ não kích thước 100x100mm Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày $\geq 0.6$ mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Kích thước tối thiểu 100x100mm, vật liệu Titan hoặc tương đương. Độ dày $\geq 0.6$ mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		10	Chiếc
291	Lưới vá sọ não kích thước 120x120mm Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày $\geq 0.6$ mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Kích thước tối thiểu 120x120mm, vật liệu Titan hoặc tương đương. Độ dày $\geq 0.6$ mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		5	Chiếc
292	Lưới vá sọ não kích thước 200x150mm Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày $\geq 0.6$ mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Kích thước tối thiểu 200x150mm, vật liệu Titan hoặc tương đương. Độ dày $\geq 0.6$ mm, thiết kế 3D uốn theo hình hộp sọ. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		5	Chiếc
293	Nẹp tròn đóng nắp sọ 5 lỗ Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày $\geq 0.6$ mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Loại 5 lỗ, chất liệu Titanium hoặc tương đương. Độ dày $\geq 0.6$ mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		200	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
294	Nẹp hình thang đóng nắp sọ 6 lỗ Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Loại 6 lỗ, chất liệu Titanium hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		10	Chiếc
295	Nẹp sọ não thẳng 4 lỗ Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm, dài ≥25mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Loại 4 lỗ, chất liệu Titanium hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm, dài ≥25mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		10	Chiếc
296	Nẹp sọ não thẳng 6 lỗ Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm, dài ≥28mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Loại 6 lỗ, chất liệu Titanium hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm, dài ≥28mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		15	Chiếc
297	Nẹp sọ não bắc cầu 4 lỗ Vật liệu Titan hoặc tương đương, độ dày ≥0.6mm, dài ≥25mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm	Loại 4 lỗ, chất liệu Titanium hoặc tương đương. Độ dày ≥0.6mm, dài ≥25mm. Sử dụng đồng bộ với vít xương sọ tự khoan 1.6mm hoặc 2.0mm. Có trụ cụ tương thích.		30	Chiếc
298	Vít xương sọ tự khoan đường kính vít 1.6mm, 2.0mm chất liệu Titanium hoặc tương đương	Chất liệu Titanium hoặc tương đương. Đường kính vít 1.6mm, 2.0mm, dài từ 4mm, 5mm, 6mm hoặc hơn. Đầu vít tự khoan. Sử dụng đồng bộ với nẹp sọ não 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ và lưới và sọ các cỡ. Có trụ cụ tương thích.		2.000	Chiếc
299	Bộ dẫn lưu não thất ổ bụng Chất liệu silicone hoặc tương đương. Gồm thân van, catheter não thất, catheter ổ bụng	Chất liệu silicone hoặc tương đương. Tối thiểu gồm thân van, catheter não thất, catheter ổ bụng. Catheter não thất có chiều dài ≥22cm, đường kính trong ≥1.4mm và đường kính ngoài ≥2.7mm Kích thước van: Chiều dài ≥31mm, chiều cao ≥6mm. Catheter ổ bụng dài 102cm.		5	Bộ
300	Thanh luồn dưới da (dùng cho bộ dẫn lưu não thất ổ bụng) Độ dài ≥50cm, chất liệu thép không gỉ.	Độ dài ≥50cm, chất liệu thép không gỉ. Tiết trùng 3 lớp		5	Chiếc
301	Bộ dẫn lưu não thất ra ngoài (Kèm theo catheter não thất) Tối thiểu gồm catheter não thất dài ≥35 cm, đường kính ngoài ≥3.0mm và đường kính trong ≥1.5mm và khoang dẫn lưu não thất. Túi dẫn lưu Van chống trào ngược, kết hợp bộ lọc kháng khuẩn. Có cột áp lực.	Tối thiểu gồm catheter não thất dài ≥35 cm, đường kính ngoài ≥3.0mm và đường kính trong ≥1.5mm và khoang dẫn lưu não thất. Thể tích túi dẫn lưu ≥600ml. Có van chống trào ngược, kết hợp bộ lọc kháng khuẩn. Có cột áp lực.		10	Bộ
302	Catheter đo áp lực nội sọ đo tại nhu mô não Công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang cỡ ≥4Fr	Công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang ≥4Fr. Tối thiểu kèm bộ dụng cụ hỗ trợ: - Chốt cố định có nắp và cánh xoay - Mũi khoan sọ cỡ 2.7mm, có thể điều chỉnh độ dài - Nồng titan đặt catheter - Vỏ bảo vệ khớp nối giữa chốt cố định và catheter.		10	Bộ
303	Mũi khoan sọ não			30	Chiếc
<b>IV. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT</b>					
304	Chi thép Đường kính khoảng 0,4 mm hoặc hơn, chiều dài ≥10m/cuộn. Chất liệu thép y tế.	Đường kính khoảng 0,4 mm hoặc hơn, chiều dài ≥10m/cuộn. Chất liệu thép y tế.		20	Cuộn
305	Vít xương hàm dưới cỡ 2.3mm x 5mm - 15mm, tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương.	Vít hàm kích thước khoảng từ 2.3x (5 - 15mm) tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương.		1.000	Chiếc
306	Nẹp xương hàm trên Loại 16 lỗ, dày ≥1mm. Chất liệu bằng titan hoặc tương đương	Loại 16 lỗ, dày ≥1mm. Chất liệu bằng titan hoặc tương đương. Đồng bộ với vít xương hàm trên 2.0x6mm.		200	Chiếc
307	Vít xương hàm trên cỡ khoảng từ 2.0mm x 4mm - 19mm, tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương.	Vít mặt kích thước khoảng từ 2.0 x (4 - 19mm) tự Taro. Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đồng bộ với vít nẹp xương hàm trên.		3.000	Chiếc
308	Mũi khoan xương hàm trên Dùng cho vít 2.0 mm, đường kính khoảng 1.5 đến 1.8mm. Chất liệu thép y tế.	Dùng cho vít 2.0 mm, đường kính khoảng 1.5 đến 1.8mm. Chất liệu thép y tế.		50	Chiếc
309	Mũi khoan xương hàm dưới Dùng cho vít 2.3 mm, đường kính khoảng 1.8 đến 2.0mm. Chất liệu thép y tế.	Dùng cho vít 2.3 mm, đường kính khoảng 1.8 đến 2.0mm. Chất liệu thép y tế.		50	Chiếc
<b>V. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG TRONG CHUYÊN KHOA MẮT</b>					

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
310	Dao mổ dùng cho mô phaco góc 15°, lưỡi dao bằng thép không gỉ	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ. Tay cầm nhựa. Tạo độ mở rộng góc 15°, mũi dao nhọn. Có nắp an toàn bảo vệ.		1.200	Chiếc
311	Dao mổ dùng cho mô phaco Kích thước tối thiểu từ 2,2mm đến 3,2mm, lưỡi dao làm bằng thép không gỉ	Lưỡi dao làm bằng thép không gỉ. Tay cầm nhựa. Kích thước từ tối thiểu 2,2mm đến 3,2mm hoặc hơn. Có nắp an toàn bảo vệ.		1.200	Chiếc
312	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu cự Có ≥ 3 tiêu cự. - Chất liệu Acrylic ngâm nước ≥ 25%, lọc ánh sáng xanh và tia cực tím - Thiết kế dạng phi cầu 2 mặt lõm, ≥4 còng hoặc còng chữ C kép. - Góc còng trong khoảng từ ≤ 2° đến ≥ 5°, bờ cạnh vuông 360 độ - Chiều dài thủy tinh thể: > 10 mm và < 12 mm. - Đường kính Optic: < 6,5 mm. - Chỉ số khúc xạ: > 1.45 - Chỉ số ACD: ≥ 5.00	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm ≥ 3 tiêu cự, theo nguyên lý nhiễu xạ, phù hợp với mọi kích thước đồng tử. - Chất liệu Acrylic ngâm nước ≥ 25%, lọc ánh sáng xanh và tia cực tím. - Thiết kế dạng phi cầu 2 mặt lõm, ≥ 4 còng hoặc còng chữ C kép. - Góc còng trong khoảng từ ≤ 2° đến ≥ 5°, bờ cạnh vuông 360 độ - Chiều dài thủy tinh thể: > 10 mm và < 12 mm. - Đường kính Optic: < 6,5 mm. - Chỉ số khúc xạ: > 1.45 - Chỉ số ACD: ≥ 5.00 - Dải công suất trong khoảng: Từ ≤ +6D đến ≥ +35D cách nhau 0,5D. - Công suất bổ sung cho tiêu điểm gần khoảng từ ≤ +3D đến ≥ +3,5D - Công suất bổ sung cho tiêu điểm trung gian trong khoảng từ ≤ +1.5D đến ≥ +1,75D - Sử dụng súng và Catridge dùng 1 lần đồng bộ với vết mổ ≤ 2.2 / 2.5mm. - Chỉ số A-constant : ≥ 118.		80	Chiếc
313	Thủy tinh thể nhân tạo mềm chất liệu hydrophobic acrylic không ngâm nước, lọc ánh sáng xanh và tia cực tím - Thủy tinh thể có thiết kế phi cầu 2 mặt lõm. - Thiết kế ≥ 4 còng, góc còng từ ≤ 2 đến ≥ 5 độ bờ cạnh vuông 360 độ. - Tổng chiều dài kính: ≤ 11,00 mm. - Đường kính optic: ≤ 6,00 mm. - Chỉ số khúc xạ: > 1.5 ; ACD: ≥ 5,5. - Chỉ số Abbe: ≥ 40	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm chất liệu hydrophobic acrylic không ngâm nước, lọc ánh sáng xanh và tia cực tím. - Thủy tinh thể có thiết kế phi cầu 2 mặt lõm. - Thiết kế ≥ 4 còng, góc còng từ ≤ 2 đến ≥ 5 độ bờ cạnh vuông 360 độ. - Tổng chiều dài kính: ≤ 11,00 mm. - Đường kính optic: ≤ 6,00 mm. - Chỉ số khúc xạ: > 1.5 ; ACD: ≥ 5,5. - Chỉ số Abbe: ≥ 40 - Thủy tinh thể được lắp sẵn trong cartridge hoặc cung cấp cùng cartridge cho vết mổ nhỏ ≤ 2.5 mm - Công suất: từ 0D-9D; 10D-30 D cách nhau ≥ 0,5 D. - A-constant: ≥ 118		1.100	Chiếc
314	Thủy tinh thể nhân tạo mềm Chất liệu Hydrophilic Acrylic copolymer ≥ 25% nước - Thủy tinh thể lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV. Thiết kế dạng hai mặt lõm. - Độ dày trung tâm thủy tinh thể khoảng : 0,98mm. Góc còng 0 độ. Chỉ số A-constant: ≥ 118. ACD: ≤ 5.0 mm. Chỉ số khúc xạ: ≤ 1,5. - Dải công suất từ 0D tới ≥ +30D - Chiều dài thủy tinh thể: ≥ 11 mm và ≤ 12.5 mm - Đường kính optic: ≤ 6,00 mm. - Cầu sai 0 độ.	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm 1 mảnh, còng chữ C. Chất liệu Hydrophilic Acrylic copolymer ≥ 25% nước. - Thủy tinh thể lọc ánh sáng xanh và lọc tia UV. Thiết kế dạng hai mặt lõm. - Độ dày trung tâm thủy tinh thể khoảng : 0,98mm (+20 D). Góc còng 0 độ. Chỉ số A-constant: ≥ 118. ACD: ≤ 5.0 mm. Chỉ số khúc xạ: ≤ 1,5. - Dải công suất từ 0D tới ≥ +30D. - Chiều dài thủy tinh thể: ≥ 11 mm và ≤ 12.5 mm - Đường kính optic: ≤ 6,00 mm. - Cầu sai 0 độ. - Được cung cấp cùng súng và cartridge dùng 1 lần đồng bộ với vết mổ 2.2 / 2.5mm.		100	Chiếc
315	Thủy tinh thể lọc tia UV - Chất liệu: Hydrophilic Acrylic. Tỷ lệ nước chiếm > 25%. - Đường kính optic: ≤ 6 mm. - Chiều dài tổng thể: > 12 mm. Hằng số A: ≥ 118.0. - Chỉ số khúc xạ: > 1,45	- Chất liệu: Hydrophilic Acrylic. Tỷ lệ nước chiếm > 25%. - Đường kính optic: ≤ 6 mm. - Chiều dài tổng thể: > 12 mm. Hằng số A: ≥ 118.0. - Chỉ số khúc xạ: > 1,45. Độ sâu tiền phòng ≤ 5,33. Dùng cho vết mổ: ≤ 2,2 mm. - Dải công suất: -10D đến +34D (tăng ≥ 0,5D). Đặt sẵn trên súng.		150	Chiếc
316	Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự, chất liệu acrylic kỵ nước - Tổng chiều dài kính trong khoảng: ≥ 10 mm và ≤ 12 mm; đường kính optic: ≥ 5 mm và ≤ 6,50 mm - Thiết kế ≥ 4 còng, lọc tia cực tím và lọc ánh sáng xanh. - Chỉ số khúc xạ ≥ 1.50 - Chỉ số Abbe: ≥ 40 - Công suất: từ ≤ 10D đến ≥ 30D. - Hằng số A: ≥ 118.0.	- Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài tiêu cự, chất liệu acrylic kỵ nước không có hiện tượng Glistening. - Tổng chiều dài kính trong khoảng: ≥ 10 mm và ≤ 12 mm; đường kính optic: ≥ 5 mm và ≤ 6,50 mm - Thiết kế ≥ 4 còng, lọc tia cực tím và lọc ánh sáng xanh. - Chỉ số khúc xạ ≥ 1.50 - Chỉ số Abbe: ≥ 40 - Thủy tinh thể được lắp sẵn trong Cartridge qua vết mổ nhỏ ≤ 2,5 mm. - Công suất: từ ≤ 10D đến ≥ 30D. - Bờ cạnh vuông 360 độ. - Hằng số A : ≥ 118		100	Chiếc
317	Chất nhầy phẫu thuật 2%, Độ nhớt: 4.000-5.000 mPas hoặc hơn	Hàm lượng: 2.0% Dung tích: 2ml/1xilanah Thành phần: Hydroxypropyl methyl cellulose: ≥ 20mg Độ nhớt: 4.000-5.000 mPas hoặc hơn Độ PH trong khoảng: 6,8-7,5 hoặc hơn Trọng lượng phân tử: ≥ 80.000 Daltons. Độ thẩm thấu: 270-400 mOsm/kg hoặc hơn Kích thước kim bơm: 23G		800	Ống

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
318	Chất nhầy phẫu thuật 2% Hydroxypropyl methyl cellulose, dung tích 2ml	Hàm lượng: ≥2% Dung tích: 2ml/xilanh Thành phần: Hydroxypropyl methyl cellulose (HPMC) Trong lượng phân tử ≥80.000 daltons		100	Ống
319	Thuốc nhuộm bao Thành phần: Trypan blue 0.06% -0.08% hoặc hơn, dung tích tối thiểu 1 ml	- Thành phần: Trypan blue 0.06% -0.08% hoặc hơn. - Đóng gói trong lọ vô khuẩn, dung tích tối thiểu 1 ml		100	Lọ
<b>VẬT TƯ CHO LỌC MÁU HẤP PHỤ</b>					
320	Quả lọc máu hấp phụ trong suy thận thể tích hấp phụ ≥ 125ml, vật liệu vỏ: PC hoặc tương đương	- Vật liệu vỏ: PC hoặc tương đương - Thể tích hấp phụ: ≥125ml - Thể tích khoang máu: ≥ 110ml - Diện tích hấp phụ: ≥52.000m <sup>2</sup> - Nội trở: ≤ 4kPa - Lưu lượng máu tối đa: ≥250ml/ phút - Áp suất chịu đựng: ≥100kPa - Độ chịu lực của hạt: ≥8,1N		200	Quả
321	Quả lọc máu hấp phụ trong suy thận thể tích hấp phụ ≥ 225ml vật liệu vỏ: PC hoặc tương đương	- Vật liệu vỏ: PC - Thể tích hấp phụ: ≥225ml - Thể tích khoang máu : ≥140ml - Diện tích hấp phụ: ≥70.000m <sup>2</sup> - Nội trở: ≤ 4kPa - Lưu lượng máu tối đa: ≥250ml/ phút - Áp suất chịu đựng: ≥ 100kPa - Độ chịu lực của hạt: ≥ 8,1N - Dải hấp phụ khoảng: 500-10kDa hoặc hơn		50	Quả
<b>VẬT TƯ LỌC MÀNG BỤNG</b>					
322	Bộ chuyển tiếp Kết nối giữa túi dịch và ống thông, vô khuẩn Vật liệu PL-124 or PL2330 (Polyethylene, PSU – polysulfure)	Kết nối giữa túi dịch và ống thông. Dụng cụ hỗ trợ thẩm phân phúc mạc. Vô khuẩn, không có chất gây sốt. Material: PL-124 or PL2330 (Polyethylene, PSU – polysulfure)		150	Chiếc
323	Nắp đóng bộ chuyển tiếp Nắp đóng được sử dụng để bảo vệ đầu khoá nối của bộ chuyển tiếp. Nắp đóng bằng nhựa chứa povidon - iod	Nắp đóng được sử dụng để bảo vệ đầu khoá nối của bộ chuyển tiếp. Nắp đóng bằng nhựa chứa povidon - iod		120.000	Chiếc
324	Kẹp xanh Kẹp dây dẫn dịch thẩm phân phúc mạc. Chất liệu Polyoxymethylene	Kẹp dây dẫn dịch thẩm phân phúc mạc. Dụng cụ hỗ trợ thẩm phân phúc mạc. Chất liệu Polyoxymethylene		150	Chiếc
325	Kẹp catheter Dùng để kẹp ống thông khi thay bộ chuyển tiếp. Vô khuẩn. Chất liệu Polypropylene	Dùng để kẹp ống thông khi thay bộ chuyển tiếp. Vô khuẩn. Chất liệu Polypropylene		150	Chiếc
<b>VII. DANH MỤC VẬT TƯ DÙNG CHUNG</b>					
326	Bóng bóp ampu Người lớn. Bao gồm mặt nạ bóp bóng PVC số 5, van áp lực, túi thở PVC ≥1600ml, van bóng bóp, bóng bóp oxy thể tích ≥2600ml.	Người lớn. Bao gồm mặt nạ bóp bóng PVC số 5, van áp lực, túi thở PVC ≥1600ml, van bóng bóp, bóng bóp oxy thể tích ≥2600ml.		30	Chiếc
327	Bóng bóp ampu Trẻ em. Bao gồm mặt nạ bóp bóng PVC số 3, van áp lực, túi thở PVC ≥500ml, van bóng bóp, bóng bóp oxy thể tích ≥2600ml.	Trẻ em. Bao gồm mặt nạ bóp bóng PVC số 3, van áp lực, túi thở PVC ≥500ml, van bóng bóp, bóng bóp oxy thể tích ≥2600ml.		10	Chiếc
328	Gel dùng cho siêu âm	≥5 lít/can		2.000	Lít
329	Gel dùng nội soi dạ dày tuýp ≥ 82g	≥82g/ tuýp		1.500	Tuýp

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
330	Giấy in đen trắng của máy siêu âm 110mm x 20m/cuộn	≥110mm x 20m/cuộn		2.000	Cuộn
331	Giấy in máy điện tim 3 cần, 63mmx 30mm x 17mm/ cuộn	3 cần, 63mmx 30mm x 17mm/ cuộn		5.000	Cuộn
332	Giấy in máy điện tim 6 cần	6 cần		1.000	Tập
333	Giấy in máy huyết áp tự động	Kích thước ≥57mm, đường kính ≥45mm		120	cuộn
334	Lam kính mài loại mài nhám 1 đầu	Loại mài nhám 1 đầu		50.000	Chiếc
335	Lamen kích thước ≥22mm x 22mm, chất liệu thủy tinh	≥22mm x 22mm, chất liệu thủy tinh		25.000	Chiếc
336	Lamen kích thước ≥24mm x 50mm, chất liệu thủy tinh	≥24mm x 50mm, chất liệu thủy tinh		20.000	Chiếc
337	Mũ phẫu thuật Chất liệu: băng giấy; đóng gói tiệt trùng riêng từng chiếc	Đã tiệt trùng, nam, nữ Chất liệu: băng giấy; đóng gói riêng từng chiếc		100.000	Chiếc
338	Ống nghiệm 1cm x 7,5cm bằng nhựa, có nắp	Tối thiểu 1cm x 7,5cm. Bằng nhựa, có nắp		100.000	Chiếc
339	Ống nghiệm nhựa đựng nước tiểu 16mm x 10cm	Tối thiểu: 16mm x 10cm		100.000	Chiếc
340	Ống nghiệm Glucose Chứa 2.5 mg Sodium Fluoride + 2.0 mg Kali Oxalate/ml máu	Chứa 2.5 mg Sodium Fluoride + 2.0 mg Kali Oxalate/ml máu		10.000	Cái
341	Ống Facol ≥15ml	≥15ml		200.000	Chiếc
342	Tube Ependoff ≥1,5ml	≥1,5ml		120.000	Chiếc
343	Lọ lấy mẫu bệnh phẩm Bằng nhựa, có nắp 50ml	Bằng nhựa, có nắp 50ml		20.000	Chiếc
344	Dao cắt bệnh phẩm Chất liệu: Thép không rỉ	Thép không rỉ		1.000	Chiếc
345	Dây garo để tiêm			1.000	chiếc
346	Màng phức hợp PET&PE không tự dính Kích thước 100mm x 400m	Trong lượng 9kg, số lượng túi: 2400 túi. Kích thước 100mm x 400m		20	Cấp
347	Dây thông lòng mạch lấy máu đông Forgety các số	Các số		200	Chiếc
348	Đĩa nhựa petri Đường kính 9cm, bằng nhựa, tiệt trùng	Đường kính 9cm, bằng nhựa, tiệt trùng		60.000	Chiếc
349	Mô vệt nhựa Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao.	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao.		5.000	Chiếc
350	Chổi rửa dụng cụ, Cỡ 11mm, dài 35cm	Cỡ 11mm, dài 35cm		500	Chiếc
351	Chổi rửa dụng cụ, Cỡ 06mm, dài 35cm	Cỡ 06mm, dài 35cm		50	Chiếc
352	Bơm 2 van			50	Chiếc
353	Bơm thường 1 van			10	Chiếc
354	Kim quang dùng cho laser số 22	số 22		100	chiếc
355	Đầu côn có lọc 10 µl			19.200	chiếc
356	Đầu côn có lọc 100 µl			48.000	chiếc
357	Kim tiêm nha khoa các cỡ	Các cỡ		20.000	Chiếc
358	Kim khâu da 3 cạnh các cỡ	Các cỡ		10.000	Chiếc
359	Kim khâu ruột các cỡ	Các cỡ		2.000	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
360	Kim khâu gan các cỡ	Các cỡ		2.000	Chiếc
361	Mask khí dung Người lớn, trẻ em	Người lớn, trẻ em		1.000	Chiếc
362	Chi khâu tổng hợp đa sợi số 2 Chất liệu Polyglactin hoặc tương đương, được bao phủ bởi Polyglactin và Calcium Stearate, sợi chỉ dài tối thiểu 75cm, kim tròn đầu cắt, thân kim có rãnh, dài tối thiểu 45mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	Chất liệu Polyglactin hoặc tương đương, được bao phủ bởi Polyglactin và Calcium Stearate, sợi chỉ dài tối thiểu 75cm, kim tròn đầu cắt, thân kim có rãnh, dài tối thiểu 45mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.		3.600	Sợi
363	Chi khâu đơn sợi số 2/0 Chất liệu Polyamid hoặc tương đương, dài tối thiểu 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài tối thiểu 24mm, kim phủ silicone	Chất liệu Polyamid hoặc tương đương, dài tối thiểu 75cm. Kim tam giác 3/8 vòng tròn dài tối thiểu 24mm, kim phủ silicone		6.000	Sợi
364	Chi khâu đơn sợi số 9/0 Chất liệu nylon hoặc tương đương	Chất liệu nylon hoặc tương đương		720	Sợi
365	Chi khâu đơn sợi số 10/0 Chất liệu nylon hoặc tương đương	Chất liệu nylon hoặc tương đương		1.200	Sợi
366	Chi lạnh Số 5,6			180	Cuộn
367	Chi perlon			160	Cuộn
368	Băng cuộn kích cỡ 5cmx5m	5cmx5m		1.000	Cuộn
369	Ống dẫn lưu dịch ổ bụng người lớn, trẻ em	Dẫn lưu dịch ổ bụng người lớn, trẻ em		10.000	Chiếc
370	Ống thông niệu quản jJ Các cỡ, chiều dài từ 12-30 cm, đã tiết trùng	Các cỡ, chiều dài từ 12-30 cm, đã tiết trùng		2.000	Chiếc
371	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản Chất liệu thép không gỉ, phủ PTFE hoặc tương đương, các cỡ, đã tiết trùng	Chất liệu thép không gỉ, phủ PTFE hoặc tương đương, các cỡ, đã tiết trùng		10.000	Chiếc
372	Ống nội khí quản 2 nòng các cỡ	Các cỡ, trái phải		200	Chiếc
373	Que thăm bông lấy mẫu bệnh phẩm dịch tị hầu	Bổ sung danh mục hết thầu số		20.000	Chiếc
374	Băng bột bó 15cm x 270cm	Bổ sung danh mục hết thầu số		100	Cuộn
375	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng	Bổ sung danh mục hết thầu số		30.000	Miếng
376	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng	Bổ sung danh mục hết thầu số		600.000	Miếng
377	Bơm tiêm sử dụng một lần 20 ml	Bổ sung danh mục hết thầu số		140.000	Chiếc
378	Bơm tiêm sử dụng một lần 50 ml	Bổ sung danh mục hết thầu số		59.000	Chiếc
379	Kim luồn tĩnh mạch Số G18, G20, G22	Bổ sung danh mục hết thầu số		75.000	Chiếc
380	Kim luồn tĩnh mạch Số G24	Bổ sung danh mục hết thầu số		15.000	Chiếc
381	Dây truyền dịch kim 2 cánh bướm	Bổ sung danh mục hết thầu số		200.000	Chiếc
382	Dây nối bơm tiêm điện 140cm	Bổ sung danh mục hết thầu số		10.000	Chiếc
383	Dây nối bơm tiêm điện 75cm	Bổ sung danh mục hết thầu số		2.000	Chiếc
384	Khóa 3 chạc không dây nối	Bổ sung danh mục hết thầu số		10.000	Chiếc
385	Khóa 3 chạc có dây nối	Bổ sung danh mục hết thầu số		1.000	Chiếc
386	Dây thở oxy 2 nhánh Các cỡ XS, S, M, L	Bổ sung danh mục hết thầu số		15.000	Chiếc
387	Túi đựng rác thải Các màu: đen, xanh, vàng, trắng. Kích thước 40cm x 60cm	Bổ sung danh mục hết thầu số		15.000	Kg
388	Ống nối giữa sond đặt nội khí quản và đầu dây máy thở (con sâu máy thở)	Bổ sung danh mục hết thầu số		3.500	Chiếc

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
389	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Bỏ sung danh mục hết thầu sở		500	Chiếc
390	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Bỏ sung danh mục hết thầu sở		250	Chiếc
391	Chi không tiêu đơn sợi Chất liệu Polypropylene số 5/0	Bỏ sung danh mục hết thầu sở		500	Sợi
392	Chi không tiêu đơn sợi Chất liệu Polyamide số 4/0	Bỏ sung danh mục hết thầu sở		4.000	Sợi
393	Chi tan tổng hợp đa sợi số 2/0	Bỏ sung danh mục hết thầu sở		4.000	Sợi
394	Kẹp rốn	Bỏ sung danh mục hết thầu sở		3.000	Chiếc
395	Nep gỗ căng chân Kích thước dài ≥60cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥60cm		300	Chiếc
396	Nep gỗ căng chân Kích thước dài ≥70cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥70cm		300	Chiếc
397	Nep gỗ căng tay Kích thước dài ≥30cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥30cm		300	Chiếc
398	Nep gỗ cánh tay Kích thước dài ≥60cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥60cm		300	Chiếc
399	Nep gỗ xương đùi Kích thước dài ≥140cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥140cm		300	Chiếc
400	Nep gỗ xương đùi Kích thước dài ≥90cm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Màu sắc và vân gỗ tự nhiên. Kích thước dài ≥90cm		300	Chiếc
401	Túi đựng tử thi			100	Chiếc
<b>VIII. DANH MỤC VẬT TƯ THEO MÁY</b>					
<b>1. Vật tư y tế sử dụng cho máy bơm thuốc cân quang 2 nòng tự động, Model: Dual Shot alpha 7</b>					
402	Ống bơm thuốc cân quang vô khuẩn Chất liệu Polycarbonate hoặc tương đương, thể tích ≥200ml, đã tiệt trùng, gồm các chi tiết: - Ống bơm - Que lấy thuốc chữ J - Đầu kim lấy thuốc.	Chất liệu Polycarbonate hoặc tương đương, thể tích ≥200ml, được khử trùng bằng khí EO, gồm các chi tiết: - Ống bơm 200ml - Que lấy thuốc chữ J - Đầu kim lấy thuốc.		800	Chiếc
403	Dây truyền dạng chữ Y Chất liệu PVC, dài tối thiểu 1500mm, chịu áp lực tối đa 300 psi.	Chất liệu PVC, dài tối thiểu 1500mm, chịu áp lực tối đa 300 psi.		800	Chiếc
404	Dây nối bơm tiêm 30cm	Kích thước 30cm		20.000	Chiếc
<b>2. Vật tư y tế sử dụng cho hệ thống lọc máu liên tục, Model: Prismaflex</b>					
405	Bộ qua lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn Màng lọc: Dạng sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) hoặc tương đương Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate hoặc tương đương Vách đầu quả lọc: Polyurethane hoặc tương đương	- Màng lọc: Dạng sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) hoặc tương đương - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate hoặc tương đương - Vách đầu quả lọc: Polyurethane hoặc tương đương - Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC) hoặc tương đương - Cartridge: PETG hoặc tương đương - Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) hoặc tương đương - TMP tối đa* (mmHg/kPa): ≥ 450/60 - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): ≥ 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc: ≥150 ml - Diện tích màng: ≥ 0,9m <sup>2</sup> - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt) khoảng: 240µm - Độ dày thành sợi lọc khoảng: ≥50µm		150	Bộ

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
406	Bộ quả lọc hấp phụ than hoạt Vỏ quả: Polypropylene hoặc tương đương Chất hấp phụ: Than hoạt phủ Cellulose Diện tích hấp phụ: $\geq 300.000$ m <sup>2</sup>	- Vỏ quả: Polypropylene hoặc tương đương - Chất hấp phụ: Than hoạt phủ Cellulose - Diện tích hấp phụ: $\geq 300.000$ m <sup>2</sup> - Độ dày màng khoảng: 3 - 5 $\mu$ m hoặc hơn - Kích thước lỗ khoảng: $\geq 450$ $\mu$ m - Thể tích máu trong cartridge: $\leq 260$ ml - Tốc độ máu: 100 ml/phút đến 350ml/phút hoặc hơn. Tối đa: $\geq 350$ ml/phút - Áp lực tối đa khoảng: 500 mmHg - Thể tích máu trong bộ quả lọc: $\leq 367$ ml		15	Quả
<b>3. Vật tư y tế sử dụng cho máy phân tích khí máu.</b> <b>Model: RAPIDpoint 500</b>					
407	Bơm tiêm khí máu động mạch 1ml tự động hút máu. $\geq 23,5$ IU/ml	Bơm tiêm khí máu động mạch tự động hút máu. $\geq 23,5$ IU/ml. Đầu kim có nắp đậy an toàn, có thể tháo rời. Có chế độ tự động hút máu. Đầu Filter Pro loại bỏ bọt khí		20.000	Chiếc
<b>4. Vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động, Model: AU 480, 680</b>					
408	Điện cực Sodium			2	Chiếc
409	Điện cực Potassium			2	Chiếc
410	Điện cực Chloride			2	Chiếc
411	Điện cực tham chiếu			2	Chiếc
412	Ống lấy mẫu thể tích $\geq 3,0$ ml	Cốc đựng mẫu, thể tích $\geq 3,0$ ml		15.000	Chiếc
413	Ống lấy mẫu thể tích $\geq 2,0$ ml	Cốc đựng mẫu, thể tích $\geq 2,0$ ml		10.000	Chiếc
<b>5. Vật tư dùng cho máy xét nghiệm đông máu, Model: ACL 7000</b>					
414	Cốc đựng mẫu Thể tích tối thiểu 0,5ml	Thể tích tối thiểu 0,5ml hoặc hơn		3.000	Chiếc
415	Cóng phản ứng			1.000	Chiếc
<b>6. Vật tư sử dụng cho máy miễn dịch, Model: DXI 800</b>					
416	Giếng phản ứng Chất liệu Polypropylene; dung tích tối đa 1 mL	Chất liệu Polypropylene; dung tích tối đa 1 mL		250.000	Chiếc
<b>7. Vật tư sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu tự động, Model: ACL TOP 550</b>					
417	Cóng phản ứng (Cuvet phản ứng) Dạng nhựa rắn.	Dạng nhựa rắn.		240.000	Chiếc
<b>8. Vật tư y tế sử dụng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp công nghệ Plasma Model Sterrad 100S</b>					
418	Giấy cuộn Kích thước: $\geq 75$ mm x 70m Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương, có chỉ thị hóa học bên ngoài viên túi	Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương. Túi đựng dụng cụ có chỉ thị hoá học bên ngoài viên túi Kích thước: $\geq 75$ mm x 70m		30	Cuộn
419	Giấy cuộn Kích thước: $\geq 150$ mm x 70m Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương, có chỉ thị hóa học bên ngoài viên túi	Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương. Túi đựng dụng cụ có chỉ thị hoá học bên ngoài viên túi Kích thước: $\geq 150$ mm x 70m		25	Cuộn
420	Giấy cuộn Kích thước: $\geq 350$ mm x 70m Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương, có chỉ thị hóa học bên ngoài viên túi	Chất liệu: 100% sợi polyethylene hoặc tương đương. Túi đựng dụng cụ có chỉ thị hoá học bên ngoài viên túi Kích thước: $\geq 350$ mm x 70m		15	Cuộn
421	Chi thị sinh học	Que thử sinh học có hình dạng tuýp, trên nắp có chứa chi thị hóa học		6.000	Thanh
<b>9. Vật tư y tế sử dụng cho máy hấp tiệt trùng Model: BU - 677 - S - MT/NS</b>					
422	Túi ép đet dùng trong hấp tiệt trùng hơi nước, Kích thước 25 cm x 200 m hoặc hơn. Lớp nylon gồm: Polyester (PE) + Polypropylen (PP)	25 cm x 200 m hoặc hơn. Lớp nylon gồm: Polyester (PE) + Polypropylen (PP)		25	Cuộn



STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
423	Túi ép dẹt dùng trong hấp tiệt trùng hơi nước, Kích thước 35 cm x 200 m hoặc hơn. Lớp nylon gồm: Polyester (PE) + Polypropylen (PP)	35 cm x 200 m hoặc hơn. Lớp nylon gồm: Polyester (PE) + Polypropylen (PP)		10	Cuộn
424	Chi thị hoá học kiểm soát quá trình tiệt khuẩn của dụng cụ			18.000	Thanh
425	Giấy Chi thị nhiệt Chi thị nhiệt 24mm x 55m có Acrylic và vạch mực chi thị hoá học	Chi thị nhiệt 24mm x 55m có Acrylic và vạch mực chi thị hoá học		800	Cuộn
426	Chi thị sinh học dùng cho máy hấp hơi nước	Ống chi thị sinh học có chứa vi khuẩn Geobacillus Sterathermophilus		360	Ống
	<b>10. Vật tư y tế sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch, Model Advia Centaur XPT</b>				
427	Công phân ứng	Đầu côn để hút mẫu bệnh phẩm.		144.000	Chiếc
428	Đầu côn hút mẫu	Khay nhiều ngăn bằng nhựa		77.760	Chiếc
	<b>11. Vật tư y tế sử dụng cho máy đo tốc độ máu lắng, Model: MIX-RATE</b>				
428					
429	Ống đo tốc độ máu lắng (Ống máu lắng)			10.000	Chiếc
	<b>12. Vật tư y tế sử dụng cho máy đốt laser nội mạch Model: Venacure 1470</b>				
430	Bộ dụng cụ đốt laser nội mạch gồm sợi quang đầu bọc vàng, bề mặt lõi hình cầu, kim 21G, cây nong cỡ 4F dài ≥10cm, dây dẫn ≥45cm.	Bộ dụng cụ đốt laser nội mạch gồm sợi quang đầu bọc vàng, bề mặt lõi hình cầu, kim 21G, cây nong cỡ 4F dài ≥10cm, dây dẫn ≥45cm.		150	Bộ
	<b>13. Vật tư sử dụng cho máy tách chiết ADN/ARN. Model: Microlab Nimbus</b>				
431	Nắp dây tube Nắp cho 8 strip 0.2ml	Nắp cho 8 strip 0.2ml		12.000	chiếc
432	Strip PCR 8 ống 0,2ml	8 strip 0.2ml không có nắp		12.000	chiếc
433	Đĩa 96 giếng			800	chiếc
434	Đầu côn có lọc 1000 µl có lọc, tiệt khuẩn	1000 µl, đầu côn tiệt khuẩn, có lọc, đựng trong hộp kín		19.200	chiếc
435	Đầu côn có lọc 300 µl có lọc, tiệt khuẩn	300 µl, đầu côn tiệt khuẩn, có lọc, đựng trong hộp kín		28.800	chiếc
	<b>14. Vật tư sử dụng cho máy tách chiết ARN/DRN tự động</b>				
436	Đầu côn có lọc 200 µl có lọc, tiệt khuẩn	200 µl đầu côn tiệt khuẩn, có lọc, đựng trong hộp kín		30.720	chiếc
437	Đầu côn có lọc 1500 µl có lọc, tiệt khuẩn	1500 µl đầu côn tiệt khuẩn, có lọc, đựng trong hộp kín		28.672	chiếc
438	Ống chụp			960	chiếc
439	Khay chuẩn bị mẫu 8 giếng			9.600	chiếc
440	Khay hứng			19.200	chiếc
441	Ống lấy mẫu 2ml	2ml		20.000	chiếc
	<b>15. Phim X-quang các loại, các cỡ</b>				
	<b>15.1. Phim X- quang sử dụng cho máy in phim, Model DRYPIX 4000</b>				
442	Phim X Quang khô laser Kích cỡ 35cm x 43cm	Kích cỡ 35cm x 43cm		60.000	Tờ
443	Phim X Quang khô laser Kích cỡ 25cm x 30cm	Kích cỡ 25cm x 30cm		70.000	Tờ
	<b>15.2. Phim X- quang sử dụng cho máy in phim, Model DRYPIX 2000</b>				
444	Phim khô nhiệt Kích cỡ 20cmx25cm	20cmx25cm		5.000	Tờ

STT	Tên danh mục, chủng loại hàng hóa	Thông số kỹ thuật yêu cầu tối thiểu	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Ghi rõ dẫn chiếu) trong bảng mô tả đính kèm	Số lượng	ĐVT
	<b>16. Danh mục vật tư sử dụng cho kẹp clip nội soi, Model: 30440 LR</b>				
445	Clip cầm máu dùng trong phẫu thuật nội soi các cỡ. Chất liệu Titanium hoặc tương đương.	Chất liệu Titanium hoặc tương đương.		1.000	Thanh
	<b>17. Danh mục vật tư sử dụng cho kẹp clip nội soi, Model: 544995</b>				
446	Clip cầm máu dùng trong phẫu thuật nội soi các cỡ. Chất liệu Polymer hoặc tương đương	Chất liệu Polymer hoặc tương đương, thấu xạ, có cấu tạo gai dọc thân, vòng cung, chân bám 360 độ, có cơ chế khóa an toàn, đầu clip có vấu tròn. Clip kẹp được mạch từ 5-13mm hoặc hơn. Phân biệt kích cỡ theo màu sắc.		10.000	Thanh
	<b>18. Vật tư y tế sử dụng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp công nghệ Plasma Model Sterrad 100S</b>				
447	Que chỉ thị hóa học	Thanh thử có chứa chỉ thị hoá học.		10.000	Thanh
	<b>19. Vật tư thay thế khác</b>				
	<b>Vật tư thay thế sử dụng cho máy Monitor theo dõi bệnh nhân</b>				
448	Đầu đo SPO2			150	Chiếc
449	Bao đo huyết áp			150	Chiếc
450	Dây cáp điện tim			50	Chiếc
	<b>Vật tư thay thế cho máy thở Model Bennet 840</b>				
451	Bộ làm ẩm, làm ẩm			50	Chiếc
452	Bẫy nước			50	Chiếc
	<b>Tổng cộng: 452 danh mục</b>				

Hiệu lực của báo giá tối thiểu.....ngày từ ngày ký